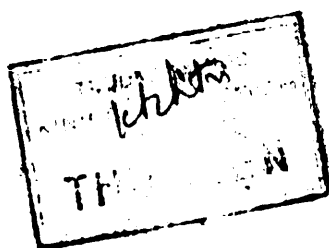


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



YẾU MỤC

- ★ GẮN LIỀN CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VĨ ĐẠI CỦA TA VỚI SỰ ỦNG HỘ TO LỚN CỦA CÁC BẠN QUỐC TẾ.
- ★ ĐÓ THỊ MIỀN NAM TRONG GIAI ĐOẠN « CHIẾN TRANH CỤC BỘ » CỦA MỸ, NGUYỄN.
- ★ CÔNG HIẾN CỦA LÊ LỢI – NGUYỄN TRÃI VÀO KHOA HỌC QUÂN SỰ CHÍNH TRỊ.

109

THÁNG 4 – 1968

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

<https://tieulun.hopto.org>

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: TRẦN HUY LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Số 109 — Tháng 4-1968

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU	— Gắn liền cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại của ta với sự ủng hộ to lớn của các bạn quốc tế.	1
GIÓ NỒM	— Đồ thị miền Nam trong giai đoạn « chiến tranh cục bộ » của Mỹ-ngụy.	5
VĂN TÂN	— Công trình của Lê Lợi và Nguyễn Trãi vào khoa học quân sự.	20
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Một vài nét về công tác nghiên cứu trong xã hội phong kiến Việt Nam.	27
ĐẶNG HUY VÂN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— Một số nhận xét về công tác sử học trong thời kỳ đầu của Đảng ta.	36
NGÔ TIẾN CHẤT	— Về những cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa-bình trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954).	44
ĐÀO TỬ KHẢI	— Vài ý kiến về công tác nghiên cứu thành Cổ-loa và tìm hiểu xã hội Âu Lạc.	51
PHẠM VĂN KINH — LÊ VĂN LAN	— Xưởng chế tạo đồ đá ở Dâu-dương.	55
HOA BĂNG	— Một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở đầu thời Nguyễn.	61

Nº 109

Avril 1968

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU	— Notre guerre du peuple et l'aide internationale	1
GIÓ NỒM	— Les villes sud-Vietnamiennes pendant la période de la « guerre limitée » US — fantoche	5
VĂN TÂN	— Contributions de Lê Lợi et de Nguyễn Trãi à la science politico-militaire.	20
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Réflexions sur la propriété de la terre dans la société féodale Vietnamiennne.	27
ĐẶNG HUY VÂN HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— Remarques supplémentaires sur le travail historique de Phan Bội Châu.	36
NGÔ TIẾN CHẤT	— Les lutttes armées de la population de la province de Hòa-bình pendant la résistance contre les colonialistes français (1945 — 1954).	44
ĐÀO TỬ KHẢI	— A propos des études sur Cổ-loa et la société Âu-lac	51
PHẠM VĂN KINH LÊ VĂN LAN	— Le chantier de fabrication d'instruments en pierre usé converti à Dâu-dương (Tam-nông, Phú-tho)	55
HOA BĂNG	— Quelques insurrections au début de la dynastie des Nguyễn	61

ĐOÀN U2 HẢI V

GẮN LIỀN CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VĨ ĐẠI CỦA TA VỚI SỰ ỦNG HỘ TO LỚN CỦA CÁC BẠN QUỐC TẾ

TRẦN HUY LIỆU

CUỘC chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ xâm lược của chúng ta đã thu được những thắng lợi rực rỡ; nhất là trên giai đoạn mới, thế của ta là thế tiến, công không ngừng, lực của ta ngày càng hùng hậu, từ vật chất đến tinh thần. Chúng ta đã nói nhiều đến những yếu tố quan trọng để cấu thành cuộc chiến tranh nhân dân và đưa cuộc chiến tranh nhân dân đến thắng lợi như vai trò lãnh đạo của đảng tiên phong, mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm. Tuy vậy, để đánh bại một tên đế quốc mạnh nhất giàu nhất trong thế giới tư bản hiện nay là đế quốc Mỹ, chúng ta nhấn mạnh đến tự lực cánh sinh là chính, đến lực lượng tiềm tàng của dân tộc, vẫn không được quên sự viện trợ to lớn và hiệu nghiệm của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, các bạn bè ta trên thế giới.

Như chúng ta đã biết, một cuộc chiến tranh nào diễn ra trên thế giới ngày nay, hoặc lớn hoặc nhỏ, nó không còn là một trận đối chọi riêng lẻ giữa nước này với nước khác, mà đều có liên quan với ít hay nhiều nước về chính trị cũng như về quyền lợi. Đặc biệt là cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân ta hiện nay, chúng ta đánh tên cướp nước, đồng thời đánh tên xen đầm quốc tế, kẻ thù chung của mọi dân tộc, bị áp bức, mọi bạng người bị áp bức trên thế giới. Do đó, cuộc chiến đấu của ta không những không bị cô độc, mà còn được công nhận là một tiêu điểm của cuộc chiến tranh dân tộc giải phóng chống chủ nghĩa đế quốc hiện nay. Kết quả của nó

quan hệ mật thiết đến vận mạng của các dân tộc nhỏ yếu, đến phe xã hội chủ nghĩa và phe đế quốc chủ nghĩa, đến công cuộc bảo vệ hòa bình trên thế giới. Đã thế, đặt vấn đề chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ hiện nay cũng không phải chỉ đóng khung ở trong một nước ta, mà phải đặt nó ở trên đại cục thế giới, gắn liền sức chiến đấu mãnh liệt của dân tộc ta với việc viện trợ to lớn của các nước bạn. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, ông cha ta đã từng đánh bại nhiều đoàn quân viễn chinh của Tống, Nguyên, Minh, Thanh bằng thực lực của mình; nhưng rõ ràng là trạng thái của một cuộc chiến tranh dưới thời phong kiến không giống với cuộc chiến tranh ngày nay, về phạm vi và tính chất của nó. Ngày nay, ta đánh ngã một tên cường địch trên đất nước ta còn có nghĩa là cống hiến lớn vào cuộc chiến đấu chung của các dân tộc bị áp bức, vào cuộc bảo vệ hòa bình của nhân loại. Đối lại, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và các dân tộc bị áp bức ủng hộ ta đánh một kẻ thù chung ác độc nhất trên thế giới chẳng những là khẳng khái vô tư, mà còn là nhiệm vụ phải làm. Cố nhiên là : trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, ta có quyết chiến quyết thắng, chẳng những dám đánh mà còn biết đánh để thắng thì các bạn ta mới dốc lòng giúp đỡ ta được. Trái lại, nếu ta không đánh giỏi, đánh thắng thì cũng không mong có sự giúp đỡ chí tình của bạn. Như vậy, quyết tâm của ta, thực lực của ta vẫn là tiêu chuẩn sự viện trợ của các bạn ta. Ta càng đánh càng thắng thì sự viện trợ càng tốt cũng như sự

viện trợ càng tốt thì càng đầy mạnh đà chiến thắng của ta. Cũng do đó, để đánh thắng đế quốc Mỹ, cần gắn liền cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại của ta với sự viện trợ to lớn của các bạn quốc tế. Trong cuộc tổng tiến công này, chúng ta càng thấy rõ sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân và sự viện trợ vô cùng hiệu nghiệm của các nước bạn.

Tôi xin trích dẫn những lời tuyên bố và phát biểu của một số lãnh tụ các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản và đoàn thể nhân dân trên thế giới những ngày gần đây, chẳng những nói lên tinh thần quốc tế vô sản, lòng yêu chính nghĩa và công lý, mà còn nói lên quyết tâm ủng hộ nhân dân Việt-nam đánh thắng đế quốc Mỹ :

— Hội nghị hiệp thương 67 đảng cộng sản và công nhân họp ở Bu-đa-pét, thủ đô nước Hung-ga-ri ngày 28-2-1968, trong bức thư gửi nhân dân Việt-nam, Đảng lao động Việt-nam, Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam có những câu : « Chúng tôi, những người cộng sản, coi sự nghiệp đoàn kết với nước Việt-nam đang chiến đấu là nghĩa vụ quốc tế của chính mình... Chúng tôi nhắc lại quyết tâm không gì lay chuyển nổi ủng hộ mọi sự cần thiết cho nhân dân Việt-nam đang đứng trên tuyến đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống chủ nghĩa đế quốc ».

— Bức điện của Chủ tịch Mao Trạch Đông gửi Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ ngày 19-12-1967, có câu : « Nhân dân miền Nam Việt-nam và toàn thể nhân dân Việt-nam anh em có thể tin rằng cuộc đấu tranh của các đồng chí là cuộc đấu tranh của chúng tôi. Bảy trăm triệu nhân dân Trung-quốc là hậu thuẫn vững mạnh của nhân dân Việt-nam, đất nước Trung-quốc bao la là hậu phương đáng tin cậy của nhân dân Việt-nam ».

— Đồng chí Bơ-rê-giơ-nép, Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên-xô, ngày 9-2, đã phát biểu : « Nhân dân Việt-nam anh hùng đang bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa, nền tự do và độc lập của mình có thể tin cậy vào sự giúp đỡ anh em và sự ủng hộ của nhân dân Liên-xô. Tất cả các lực lượng chống đế quốc, yêu chuộng hòa bình đều đứng về phía nhân dân Việt-nam ».

— Thủ tướng Kim Nhật Thành, trong bức điện gửi luật sư Nguyễn Hữu Thọ ngày 5-2, cũng tuyên bố : « Nhân dân Triều-tiên đang chuẩn bị đầy đủ để sẵn sàng cùng nhân dân Việt-nam bất cứ lúc nào nhân dân Việt-nam yêu cầu. Cũng như trước kia, trong tương lai, nhân dân Triều-tiên sẽ làm mọi việc trong khả năng của mình để tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam

Việt-nam chống Mỹ cứu nước và cùng với nhân dân miền Nam Việt-nam chiến đấu đến cùng trong cuộc đấu tranh chung chống Mỹ ».

— Bộ chính trị Trung ương Đảng cộng sản Cu-ba, ngày 15-2-1968, đã ra thông cáo chào mừng những chiến công oanh liệt của quân và dân hai miền nước ta, trong đó nhắc lại một lần nữa là « Cu-ba sẵn sàng gửi quân tình nguyện sang chiến đấu phục vụ sự nghiệp Việt-nam khi các nhà lãnh đạo của nước Việt-nam anh em thấy cần thiết ».

— Thủ tướng Vin-li Xtốp, ngày 2-2-1968, đã phát biểu trong khi tiếp Trưởng đoàn đại diện thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam : « Chúng tôi nguyện đem hết sức mình để tiếp tục ủng hộ nhân dân Việt-nam trong sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa chống bọn xâm lược Mỹ và tay sai. Chúng tôi tin chắc rằng cuộc đấu tranh anh hùng của các bạn nhất định thắng lợi hoàn toàn... Những thắng lợi của các bạn góp phần tăng cường tình đoàn kết giữa nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức và nhân dân Việt-nam anh hùng ».

— Đồng chí Ăng-ve Hốt-gla, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động An-ba-ni, ngày 7-2-1968, trong bức điện chào mừng những thắng lợi lớn đầu năm của quân dân miền Nam Việt-nam, có câu : « Những thắng lợi đó đã trở thành một tấm gương cao cả về lòng dũng cảm và là nguồn cổ vũ đối với các dân tộc đang đấu tranh cho độc lập và tự do ».

— Đồng chí Xê-đăng-ban, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng nhân dân cách mạng Mông-cô, ngày 5-2-1968, đã khẳng định với Đại sứ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tại Mông-cô về sự ủng hộ không điều kiện cuộc đánh Mỹ xâm lược của nhân dân Việt-nam.

— Đồng chí Đúp-xếch, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Tiệp-khắc, ngày 9-2-1968, đã tuyên bố với Trưởng đoàn đại diện thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, khẳng định sự đồng tình ủng hộ của Đảng và nhân dân Tiệp-khắc đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt-nam cho đến ngày thắng lợi hoàn toàn.

— Đồng chí A. Ra-pa-xki, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ba-lan, ngày 12-2-1968, đã tuyên bố với Trưởng đoàn đại diện thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam rằng : « ... Đây không phải là một tình cảm thông thường giữa hai dân tộc, vì không những chúng ta cùng một lý tưởng đấu tranh

cho hòa bình. cho quyền tự chọn cuộc sống của mỗi một dân tộc mà chúng tôi còn nhận thức cuộc đấu tranh của các bạn cũng là cuộc đấu tranh chống chính sách thống trị bằng vũ lực của đế quốc Mỹ trên thế giới. Ba-lan luôn luôn đoàn kết với Việt-nam và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam».

— Bản thông cáo của Hội nghị mở rộng Ban chấp hành Trung ương Đảng xã hội công nhân Hung-ga-ri kết thúc ngày 10-12-1968 đã « bảo đảm với nhân dân Việt-nam đang chiến đấu kiên cường tình đoàn kết và sự ủng hộ anh em ».

— Đại tướng Giu-rốp, Bộ trưởng Bộ quốc phòng nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri, ngày 13-2-1968, trong bức điện chào mừng nhân dịp kỷ niệm ngày thống nhất các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt-nam, có câu: « với lòng khâm phục theo dõi cuộc đấu tranh chính nghĩa của các bạn, nhân dân và quân đội nhân dân Bun-ga-ri xin bày tỏ niềm tự hào quốc tế về những thắng lợi to lớn của các bạn. Chúng tôi mãi mãi ủng hộ không điều kiện về vật chất và tinh thần cuộc đấu tranh anh hùng của các bạn ».

— Đồng chí A-lếch-xăng-đơ-ru, Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Ru-ma-ni, ngày 2-2-1968 đã tuyên bố với đại sứ nước Việt-nam tại Ru-ma-ni: « Ru-ma-ni rất vui mừng, phấn khởi trước những thắng lợi to lớn của quân và dân miền Nam Việt-nam, kiên quyết tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ Việt-nam cho đến toàn thắng ».

— Chủ tịch Hội đồng cách mạng An-giê-ri là Bu-mê-diên, ngày 8-2-1968, trong bức điện gửi đến Hồ Chủ tịch và luật sư Nguyễn Hữu Thọ, có câu: « Những sự kiện trong những ngày qua chứng tỏ sự vô địch của các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống xâm lược và sự thất bại không thể tránh khỏi của chủ nghĩa đế quốc. Chúng tôi luôn luôn tin chắc vào thắng lợi của sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt-nam và nhân dân An-giê-ri sẽ luôn luôn đứng về phía nhân dân Việt-nam cho đến thắng lợi hoàn toàn ».

— Quốc trưởng Căm-pu-chia Nô-rô-đôm N. Xi-a-núc, ngày 9-3-1968, trong cuộc trả lời phỏng vấn của tuần báo Trên thế giới (Bun-ga-ri) đã khẳng định « Căm-pu-chia hoàn toàn ủng hộ về chính trị và tinh thần những người yêu nước Việt-nam đang đấu tranh giành độc lập, thực hiện một sự nghiệp thiêng liêng mà nhân dân Căm-pu-chia cũng đang thực hiện ».

— Bộ trưởng Bộ ngoại giao nước Cộng hòa

A-rập thống nhất là M. Ri-át, ngày 14-2-1968, đã phát biểu với đại sứ ta tại Lơ Ke: « Nhân dân Việt-nam đang chiến đấu hy sinh không những cho riêng mình mà cho cả loài người, vì đó là bài học cho tất cả các dân tộc. Bài học đó là một nước nhỏ nghèo, nhưng có chính nghĩa vẫn có thể đánh thắng một nước lớn phi nghĩa. Chính phủ và nhân dân nước Cộng hòa A-rập thống nhất khẳng định một lần nữa sự đồng tình ủng hộ triệt để đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam ».

— Tổng thống nước Cộng hòa Xê-nê-gan là L. Xăng-go, ngày 21-3-1968, khẳng định với đại sứ của ta tại Ghi-nê: « Nhân dân Xê-nê-gan theo dõi và phấn khởi trước những chiến thắng của nhân dân Việt-nam. Đại hội Đảng liên minh tiến bộ Xê-nê-gan (đảng cầm quyền) sẽ tiếp tục ủng hộ trong phạm vi khả năng của mình ».

— Hội nghị quốc trưởng bốn nước Tây Phi: Ma-bi, Ghi-nê, Mô-ri-ta-ni và Xê-nê-gan họp ở La-lê, ngày 25-3-1968, trong bản thông cáo các vị quốc trưởng đã bày tỏ sự khâm phục trước cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt-nam và sự ủng hộ không điều kiện đối với nguyện vọng của nhân dân Việt-nam giành tự do, độc lập, thống nhất đất nước và hòa bình.

— Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Nhật-bản họp ngày 29-2-1968 đã kêu gọi các tổ chức dân chủ và những người dân chủ Nhật-bản hãy đem hết sức mình để tăng cường đấu tranh chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, đẩy mạnh những hoạt động ủng hộ nhân dân Việt-nam... trong khi tình hình ở Việt-nam đang bước vào một giai đoạn quan trọng mới đối với thắng lợi có tính chất lịch sử của nhân dân Việt-nam.

— Đồng chí Van-đếch Rô-sê, Tổng bí thư Đảng cộng sản Pháp, ngày 4-2-1968, đã phát biểu ý kiến trong cuộc họp của phụ nữ Pháp: « Cuộc tiến công khắp nơi của các lực lượng giải phóng miền Nam Việt-nam là một thất bại của bọn xâm lược Mỹ. Cần phải tiếp tục và tăng cường đấu tranh chống cuộc xâm lược của Mỹ ở Việt-nam. Cần phải làm tất cả để góp phần vào thắng lợi cuối cùng của nhân dân Việt-nam. »

— Đồng chí A-côc-ket-tô, ủy viên trung ương Đảng cộng sản Ý, đã nói trong cuộc mít-tin ở Rô-m, tuyên bố những người tình nguyện Ý sẵn sàng lên đường sang Việt-nam cùng nhân dân Việt-nam đánh Mỹ.

— Đồng chí Cơ-nút I-éc-pec-xơn, Chủ tịch Đảng cộng sản Đan-mạch, ngày 13-2-1968, đã đến thăm đoàn đại diện thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam tại Liên-xô và nói lên phong trào chiến tranh của nhân dân Đan-mạch chống cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam cũng như cuộc ủng hộ nhân dân Việt-nam ngày càng mạnh.

— Đại hội Đảng cộng sản Na-uy lần thứ 12 đã thông qua bản nghị quyết về Việt-nam đòi đế quốc Mỹ chấm dứt việc ném bom nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và rút quân đội ra khỏi miền Nam Việt-nam.

— Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Méc-xích cũng vừa kêu gọi nhân dân Méc-xích đấu tranh quyết liệt chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam.

— Đảng cộng sản Áo, ngày 3-2-1968, đã ra bản tuyên bố nhiệt liệt ca ngợi những chiến thắng vang dội của quân và dân miền Nam Việt-nam và nói: « Chưa có một phong trào giải phóng dân tộc nào có thể so sánh được với phong trào yêu nước hiện nay của nhân dân Việt-nam anh hùng. »

— Đảng cộng sản Ác-giăng-tin, ngày 11-2-1968, đã gửi thư kêu gọi giai cấp công nhân, nhân dân và các tổ chức chính trị, công đoàn, xã hội trong nước tăng cường đoàn kết và ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ.

— Đồng chí Lu-y Xay-ăng, Tổng thư ký Liên hiệp công đoàn thế giới, ngày 4-3-1968, đã phát biểu ý kiến: « Nhân dân Việt-nam chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược không phải chỉ vì tự do và độc lập của mình, mà còn có liên quan đến giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới. Vì thế, Liên hiệp công đoàn thế giới coi việc ủng hộ nhân dân Việt-nam chống Mỹ là nghĩa vụ của mình ».



Trở lên trên, tôi mới kịp nhắc đến một số lời tuyên bố của những người đại diện quốc gia, lãnh tụ các đảng chấp chính ở mỗi nước; các Đảng cộng sản và đoàn thể nhân dân, trong những ngày gần đây, chưa kể đến những dư luận trên các báo chí, tiếng nói của các tầng lớp nhân dân và những hoạt động ủng hộ Việt-nam chống đế quốc Mỹ đương diễn ra hàng ngày khắp các nơi trên thế giới. Chúng ta cảm động biết bao nhiều khi nghe tin bà I-đa Ghen-ri ở Thụy-sĩ, trước giờ hấp hối chết, còn gửi lại số tiền đã dành được là 3.000 phơ-răng Thụy-sĩ để ủng hộ nhân dân miền Nam Việt-nam. Có những lời nói, những việc làm mà trước đây chúng ta chưa được nghe, được thấy, hay nói rõ hơn, chúng ta chỉ mới nghe được, thấy được sau khi nhân dân Việt-nam chẳng những dám đánh Mỹ mà còn đánh thắng được Mỹ. Một điều đáng chú ý nữa là: ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa nếu còn có những quan điểm không giống nhau, thì đối với cuộc đánh Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam đều nhất trí giúp đỡ; cũng như ở một số nước dân tộc chủ nghĩa tại Á, Phi, Mỹ la-tin nếu có những xu hướng chính trị khác nhau thì đối với cuộc chống Mỹ xâm lược của nhân dân Việt-nam cũng đều đồng tình và ủng hộ.

Nói tóm lại, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, cuộc chiến tranh nhân dân của ta càng thắng lợi thì sức ủng hộ quốc tế càng mạnh mẽ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, chính sách đoàn kết dân tộc gắn liền với chính sách đoàn kết quốc tế. Không lúc nào bằng lúc này, trên giai đoạn phát triển mới, cuộc chiến tranh nhân dân của ta, với sự viện trợ to lớn và hiệu nghiệm của các bạn quốc tế, đương quật cho đế quốc Mỹ, bọn chư hầu và bè lũ tay sai của chúng những đòn như tử. Sức mạnh của nhân dân cộng với sự ủng hộ của bạn hữu quốc tế sẽ đảm bảo cho ta: Kẻ thù nào cũng đánh thắng.

28-3-1968

Đô thị miền Nam Việt-nam trong giai đoạn «chiến tranh cục bộ» của Mỹ, ngụy

GIÓ NỒM

I — DÂN SỐ ĐÔ THỊ MIỀN NAM VIỆT-NAM; CÁC THÀNH PHẦN XÃ HỘI TẠI ĐÔ THỊ. MỸ, NGUYỄN TĂNG QUÂN SỐ TỪ 1965 ĐẾN 1967. ĐÔ THỊ, CĂN CỨ CHÍNH TRỊ VÀ QUÂN SỰ CỦA MỸ, NGUYỄN.

Theo thống kê chính thức của ngụy quyền Ngô Đình Diệm đưa ra thì hồi năm 1959, toàn miền Nam Việt-nam có 13 triệu 789 nghìn, 300 người. Con số này có thể được xem như tương đối chính xác với lý do là lúc ấy Diệm còn kiểm soát phần lớn các địa phương kể cả nông thôn, rừng núi. Từ 1960 trở về sau, khi đã nổ ra cuộc đồng khởi và tiếp theo đó là cao trào đấu tranh vũ trang và chính trị của quần chúng làm tan rã bộ máy cai trị địch, ở hàng ngàn thôn xã, thì những bản thống kê về dân số của ngụy quyền Sài-gòn đều là sản phẩm của trí tưởng tượng của nhân viên văn phòng nhằm làm cho người ngoài cuộc tưởng chừng dân ngụy quyền còn nắm được dân, còn điều tra dân số nổi, còn lập được sổ cử tri cho các cuộc gọi là «bầu cử»; cũng nhằm thôi phồng con số dân ở vùng Mỹ ngụy thống trị và «chiếm đoạt» bằng ngòi bút và bản tính những vùng giải phóng mà hàng ngàn cuộc hành quân không thu hẹp nổi phạm vi, không làm chậm nổi sự phát triển. Bởi vậy cho nên độc giả chỉ phì cười khi biết rằng, đầu 1965, bộ trưởng nội vụ Nguyễn Hòa Hiệp của ngụy chính phủ Phan Huy Quát vừa mới tuyên bố dân số miền Nam là 14 triệu 20 vạn, thì cuối 1965 đó thôi, viện thống kê Sài-gòn ước tính 16 triệu: phải «ước tính» cho cao lên để sang năm 1966 Mỹ và Thiệu Kỳ lập sổ cử tri cho cuộc bầu cái gọi là «quốc hội lập hiến» chứ! Sự

thật thì ngay ở vùng chúng cai trị, ở Sài-gòn và ngoại ô, bọn Thiệu Kỳ cũng không biết rõ dân số. Chẳng nói gì đến dân số, ngay cả quân số của chúng, ngụy quyền cũng chỉ nắm đại khái một mười một bảy vạn thôi. Hướng chi vào năm 1965, đến 3 phần 4 diện tích và 2 phần 3 dân số miền Nam đã thuộc vùng giải phóng và phá thể kim kẹp rồi. Ngày qua, tháng lại mấy năm nay dân số miền Nam thực ra không tăng lên nổi, phần vì tình hình chiến tranh, phần vì ở các đô thị tỷ lệ người chết, nhất là trẻ em chết, hết sức cao, các bệnh dịch hết sức nhiều. Có thể tạm công nhận rằng dân số miền Nam ở giữa khoảng 14—15 triệu.

Trong số đó thì đô thị chiếm đến bao nhiêu?

Theo thời bình, phần số dân đô thị tăng lên so với toàn dân là khi nào trong nước diễn biến quá trình công nghiệp hóa. Công nghiệp hóa ở thành thị, bản cùng hóa và tập trung ruộng đất ở nông thôn tư bản chủ nghĩa làm cho tỷ số dân nông nghiệp xuống và tỷ số dân thành thị tăng. Trước đây, dưới thời Pháp thuộc dân thành thị ở Trung, Nam, Bắc không tới 5 phần trăm; chủ nghĩa thực dân kiềm hãm sự phát triển công nghiệp ở thuộc địa; nông dân bị bản cùng hóa cứ phải đọng lại ở thôn quê.

Từ 1954 tới nay, ở miền Nam Việt-nam không có diễn biến một quá trình công

ngiệp hóa nào đáng kể tuy nguy quyền đã bàn đến chuyện ấy «Viện trợ thương mại hóa» của Mỹ và chiến tranh xâm lược đều là trở ngại cơ bản cho mọi nỗ lực mở mang công nghiệp. Ấy vậy mà dân số đô thị miền Nam tăng lên, tỷ lệ dân đô thị so với toàn dân tăng lên, lên đến 16, đến 20 phần trăm.

Sự tăng tỷ lệ ấy không có cơ sở kinh tế; nó do nguyên nhân chiến tranh mà ra. Một mặt các cuộc càn quét, giết chóc, các cuộc ném bom và bắn pháo liên miên làm cho đa phần nông thôn không yên ổn; tuy phần nhiều dân quê bám đất bám làng, nhưng cũng có một số không ít đi ra đô thị, dù tạm thời, để trú ẩn. Mặt khác, kẻ địch không lần lượt nổi đối với vùng giải phóng thì chúng cố sức «giành dân» bằng cách «càn quét trắng», «xúc tát dân» cưỡng bức hàng chục vạn người nhà quê hay thị trấn nhỏ, đi về ở tại các «ấp chiến lược» hay «khu định cư», «trại tị nạn» quanh các thị trấn.

Không có con số nào nói rõ số dân đô thị miền Nam hiện nay.

Theo thống kê niên giám của nguy quyền Sài-gòn thì năm 1959, dân số thành thị miền Nam là 2 triệu 33 vạn 2 ngàn người, chiếm 16,8% dân số toàn miền Nam. Theo tờ báo *Chính đạo* (5-3-1965), dân số các thành phố miền Nam là 2 triệu 60 vạn, cũng trên 16 dưới 17 phần trăm toàn dân. Cùng vào năm 1959 thì các thành phố, thị xã lớn nhất ở miền Nam là:

Sài-gòn với	1.383.200	dân
Đà-nẵng «	108.800	«
Huế «	101.600	«
Gia-định «	68.400	«
Phan-thiết «	49.500	«
Nha-trang «	49.300	«
Đà-lạt «	49.000	«
Cần-thơ «	48.000	«
Mỹ-tho «	40.600	«

Những con số này chỉ cho ta một khái niệm nào đó thôi, chắc không đúng lắm. Bởi vì thống kê không tính thị trấn (tuy dân số ít mà số thị trấn thì nhiều), không tính những ngoại ô hết sức đông đúc của các thành phố, những ngoại ô này, cũng như những quận lỵ, thường bị liệt vào nông thôn, vào dân các xã. Bởi vậy cho nên, nếu tính bằng kiểu này thì có báo nói Sài-gòn đông 1 triệu rưỡi dân; còn tính bằng kiểu kia thì có báo nói Sài-gòn 3 triệu dân. Điều chắc chắn là nếu kể các thành phố, tỉnh lỵ, quận lỵ, thị trấn, nội thành và ngoại ô phụ cận nhất, thì dân số đô thị miền Nam so với toàn dân chiếm khoảng 20 phần trăm

(trước cuộc tổng tiến công vào thị trấn của quân dân cách mạng miền Nam hồi tết 1968).

Thật khó mà nắm được một cách chính xác các thành phần xã hội của dân đô thị miền Nam. Tập 1 *Tài liệu th. m khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt-nam* do Viện kinh tế, thuộc Ủy ban Khoa học xã hội phát hành nội bộ (1966) có ghi lại những con số sau đây của nguy quyền miền Nam nói về sự phân phối nhân khẩu lao động theo các ngành nghề:

Nông nghiệp	4.171.500
Thương mại, ngân hàng, bảo hiểm	206.200
Ngư nghiệp	191.000
Chuyên chở	145.200
Kỹ nghệ chế tác	123.600
Công vụ	109.510
Gia nhân	100.000
Lâm nghiệp	69.000
Đồn điền	55.480
Nhà cửa	50.000
Dịch vụ	34.000
Điện nước	2.580
Khoáng sản	1.020

Với những con số này, chúng ta chưa hiểu gì về thành phần xã hội của dân đô thị miền Nam, chỉ có thể biết đại khái rằng, trong đô thị miền Nam năm 1961 thì thương mại, vận tải, công vụ, gia nhân là các ngành chiếm đông nhân khẩu lao động nhất. «Các ngành chế tác» có thể hiểu là các thủ công nghệ, các ngành thủ công. Từ đó những nay, tình hình có thay đổi. Nhân việc phá giá đồng bạc nguy (hồi 1966) các báo Sài-gòn đưa ra con số 150.000 công chức riêng ở Sài-gòn, chứ không phải là 109.510 người «công vụ» cho cả bộ máy cai trị miền Nam như hồi 1961 nữa. Nói một cách khác, mấy năm nay bộ máy quan liêu của Mỹ nguy phình ra rất mau, sống một cách ký sinh, nhưng cũng phải nói rằng công chức số đông sống một cách rất vật vờ. Ngoài quân lính, các loại cảnh sát, thì ở đô thị miền Nam, viên chức (công và tư) chiếm một phần số khá lớn dân đô thị. Trong số những «bộ mặt» trung tâm ở đây còn phải kể đến số tiểu thương, số người mua gánh bán bưng rất đông đúc; Sài-gòn và ngoại ô phụ cận có những 50 cái chợ quan trọng; dân tiểu thương này thuộc đủ các tầng lớp giai cấp, từ nông dân đến vợ con lao động, viên chức. Từ 1963 tới nay, người ta càng ngày càng chú ý nhiều tới tầng lớp học sinh, sinh viên và các thầy của họ; số này đông hàng chục vạn chứ không phải tương đối thưa thớt như hồi Pháp thuộc; trường công khá nhiều, nhiều nhất là trường tư. Trong giai cấp công nhân thì số người

làm nghề vận tải, xây dựng là đồng đúc nhất; chú ý rằng từ khi Mỹ xây dựng những căn cứ lớn của nó thì ngoài số công binh ra nó đã đem vào miền Nam rất nhiều nhân công Mỹ và chư hầu, kể đến hàng vạn chó không phải ít.

Quân số của ngụy từ 1965 đến 1967 tăng lên từ 400.000 đến 600.000 phần lớn đồn đóng ở các đô thị, cần quét xong lại về đô thị, « hậu cứ an toàn » của chúng (trừ độ mười lăm vạn « dân vệ » đồn đóng ở tại các ấp chiến lược).

Quân số của Mỹ và chư hầu ở miền Nam Việt-nam thì từ 1965 đến 1967 tăng lên rất nhanh. Quân Mỹ từ 25.000 lên 200.000 vào cuối 1965, lên trên 300.000 vào cuối 1966 và lên gần 500.000 vào cuối 1967. Quân chư hầu Mỹ, đồng nhất là quân Pắc Chung Hi, hơn 40.000. Số lớn quân Mỹ và chư hầu cũng đồn đóng ở các đô thị và vùng phụ cận gần gũi đô thị, từ Mỹ-tho ra đến Đông-hà. Trong lịch sử chưa bao giờ có đông quân lính nước ngoài ở miền Nam như lúc này. Bọn dân sự của Mỹ ở Nam Việt-nam trong chiến tranh cực bộ rất là đông; riêng sứ quán Mỹ trả lương cho non già 50 000 người kể cả người Mỹ lẫn người Việt và người các nước khác.

Mặc dầu rằng từ 1963 đến 1967, đã nổi lên ở đô thị miền Nam nhiều phong trào nhân dân,

đã xảy ra ở đô thị miền Nam nhiều trận đánh vang dội của quân giải phóng, so với rừng núi và nông thôn, đô thị vẫn là nơi an toàn của Mỹ ngụy. Đầu não chính trị và quân sự của chúng ở đó; các đồn trại lớn nhất, kho tàng lớn nhất, chỗ nghỉ ngơi tốt nhất, của chúng cũng ở đó; đô thị có từ 15 đến 20 phần trăm dân số miền Nam, một nguồn bổ sung lực lượng của chúng, một đối tượng bóc lột của chúng; thành phố lại là bộ mặt của ngụy quyền và của Mỹ.

Vì những lẽ trên, đối với cách mạng cũng như đối với Mỹ ngụy, đô thị đều được xem là có vị trí chiến lược quan trọng. Địch thì cố làm sao cho đô thị trở thành hậu cứ an toàn tốt nhất của nó, từ đó nó tiến ra « bình định » nông thôn và rừng núi. Ta thì cố làm sao biến hậu cứ của địch thành tiền phương của ta, cố bao vây đô thị ngày càng chặt, ra sức tổ chức phong trào cách mạng và kháng chiến ở đô thị, chẳng những từ lực lượng cách mạng ở nông thôn và cả từ lực lượng cách mạng yêu nước và dân chủ ở ngay trong các đô thị. Tình hình sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị ở đô thị, sau khi Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam Việt-nam, không giúp vào chiến lược của Mỹ ngụy mà trái lại tạo những điều kiện thuận lợi cho chiến lược của Mặt trận dân tộc giải phóng.

II — MẤY ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA SINH VÀO VÙNG PHỤ CẬN ĐÔ THỊ TRONG

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ Ở ĐÔ THỊ MIỀN NAM THỜI GIAN CHIẾN TRANH CỤC BỘ,

1. Vật giá, giá sinh hoạt tăng vọt lên từ năm 1965 qua năm 1966 đến năm 1967.

Vào giữa năm 1966, một lượt làm 83 nghiệp đoàn vùng Sài-gòn, Chợ-lớn, Gia-định, đưa ra 83 bản báo cáo công khai cho đoàn viên, cho nhân dân và cho nhà cầm quyền ngụy, nêu rõ là từ tháng 8-1965 đến tháng 7-1966, giá cả của rất nhiều mặt hàng cần thiết cho đời sống hàng ngày của tầng lớp lao động đã tăng lên gấp đôi gấp ba, thậm chí gấp năm lần và có lúc còn cao hơn nữa, ví dụ như:

1kg muối từ 3 đồng lên 15 đồng hay hơn nữa;

1kg than (đước) từ 4 đồng lên 10 đồng;

1kg gạo từ 5 đồng lên 13 đồng;

1kg thịt heo từ 70 đồng lên 200 đồng, hay hơn nữa.

Giá nước mắm lên gấp 3; giá rau muống lên gấp 5. Những con số của ngụy quyền chính thức đưa ra (9-3-66) mặc dù thấp hơn sự thật, thấp hơn những con số trong 83 bản báo cáo của

nghiệp đoàn cũng đã công nhận rằng từ đầu 1965 đến đầu 1966, giá sinh hoạt chung ở Sài-gòn lên 40%. Báo *Thần Chung* (21-2-66) đăng bài của thống đốc ngân hàng Nguyễn Hữu Hạnh, trong đó tác giả thú nhận rằng « trong năm 1965, tình trạng kinh tế nước nhà đã bước vào giai đoạn khó khăn; tỷ lệ gia tăng giá cả là 4,4% trong đệ nhất tam cá nguyệt đã lên tới 62,4% trong đệ tứ tam cá nguyệt, so với 2,8% trong cả năm 1962 ». Bộ trưởng tài chính của ngụy quyền Thiệu Kỳ là Âu Trường Thanh, trong khi nhận chức, tuyên bố một cách bi quan là: « Đời sống hàng ngày của đồng bào thêm chật vật hơn, hạnh phúc gia đình tan rã, thang giá trị đảo lộn. Tất cả mọi người đều lo âu, không biết rồi nước nhà sẽ đi đến đâu. Những giới đồng bào sống trên lợi tức cố định với đồng lương, đang ở trong cảnh túng thiếu bởi vật giá gia tăng, phải thom thóp lo âu cho hiện tại. Những người may mắn nhất thì cũng phải lo ngại cho tương lai. Nghèo lo mà giàu cũng lo. Thật là cả một mối lo cho

dân tộc ». Ăn đã đắt đỏ, ở càng đắt đỏ thêm. Giá thuê nhà nhảy vọt lên; theo V.N.T.T.X. (27-4-66) một nhà 3 buồng tốt, năm 1964 cho mướn 3.000 đồng một tháng, nay « nếu trả 20.000 đồng thì người chủ không thêm nói tới ». Báo *Thần Chung* (được V.N.T.T.X. 18-3-66 trích) đăng bài của Nguyễn Xuân Oanh, nguyên thống đốc ngân hàng, trong đó có đoạn viết: « sau khi lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ lên các bãi biển Đà-nẵng, những chợ đen đổi bạc (lấy đô-la) đã bành trướng mau lẹ.

Nếu những tin tức về chợ đen đã làm dư luận xao xuyến, thì những bản tường trình về kinh tế còn chấn động hơn.

Vật giá bắt đầu lên hồi tháng 7, rồi nhảy vọt trong tháng 8 ngay sau khi có biện pháp đổi tiền Mỹ với một hối suất mới, và tiếp tục lên mãi với quyết định của chính phủ sửa đổi giá biểu quan thuế. Giá sinh hoạt tăng lên, theo sát với vật giá và lên tới mức độ chưa từng thấy vào khoảng cuối năm. Theo thống kê chính thức (thường là dưới thực tế) vật giá đã lên 50,6% riêng về thực phẩm. Thật ra giá cao hơn nhiều, gấp 2, gấp 3 so với năm trước. Ngoại trừ một số ít người mà lợi tức phần nào ăn khớp với giá lên cao hàng ngày, đại đa số dân chúng phải đau đớn nhận rằng lợi tức thật sự của họ chỉ còn có một phần nửa hay một phần ba năm trước. Đời sống trở nên nghẹt thở, chịu không nổi... ».

Những con số và lời nói ở trên đều khác nhau, nhưng lại giống nhau ở chỗ xác nhận rằng từ năm 1965 qua năm 1966 giá sinh hoạt lên mau quá, hơn bất cứ lúc nào trong lịch sử vùng Mỹ nguy hiểm đóng, hơn bất cứ lúc nào trong thời kỳ chiến tranh Đông-dương trước kia. Đời sống tất cả các tầng lớp nhân dân đều bị đe dọa mạnh đến nghẹt thở. Cái cơ cấu kinh tế của chế độ Mỹ nguy ở miền Nam cũng bị lâm nguy vì sự bất bình của quần chúng, của mọi người.

2. Hai nguyên nhân trực tiếp chính của việc tăng giá đó.

Không một ai, kể cả bọn xâm lược Mỹ và nguy quyền tay sai, không nhìn nhận rằng vật giá, giá sinh hoạt tăng vọt lên như vậy là vì, thứ nhất, quân Mỹ và chư hầu ở ạt đổ vào miền Nam Việt-nam; thứ nhì, lạm phát « phi mã » của nền tài chính nguy quyền Thiệu Kỳ. Dĩ nhiên là còn những nguyên nhân khác rất lớn như vùng giải phóng mở rộng, khả năng thu thuế của nguy bị hẹp lại trong lúc chi phí của chúng lại mở rộng, chưa kể sự tham nhũng, đầu cơ tích trữ và Mỹ thúc ép Thiệu Kỳ phải gấp rút bắt thêm

lính, mộ thêm nhân viên binh định v.v... tất cả đều làm cho lạm phát càng nặng, vật giá càng cao, đời sống nhân dân càng nghẹt thở.

Quân Mỹ và chư hầu vào đồng hàng chục vạn, sinh ra ba việc rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến vật giá; một là bọn Mỹ ăn lương cao, chi tiêu nhiều tiền cho nhu cầu hàng ngày của chúng; hai là đế quốc Mỹ bắt đầu rất nhiều việc xây dựng hậu cần rộng lớn, cũng tung tiền ra mua nhiều vật liệu tại chỗ và mướn nhân công tại chỗ; ba là Mỹ sử dụng đồng « đô-la đỏ » với hối suất cao để cho quân lính của nó tiêu dùng. Tại hại nhất là đồng « đô-la đỏ ». Mọi việc đều giống như gót giày có bánh xe sắt của người cỡi ngựa thúc vào hông nguy quyền, huộc nguy quyền Sài-gòn đến chỗ lạm phát quá tròn, và càng lạm phát thì giá sinh hoạt, giá hàng càng cao.

Từ 1962 thì mỗi đồng đô-la (xanh) của Mỹ được chính thức định giá là 60 đồng nguy miền Nam. Nói một cách khác, để muốn đổi tiền miền Nam lấy đô-la Mỹ thì phải $60 = 1$. Còn khi đổi đô-la lấy tiền miền Nam thì ngoài 60 đồng ra còn cộng thêm khoản « phụ cấp hối suất » thành ra 73đ50; làm như vậy như là để khuyến khích cho đô-la vào miền Nam. Bây giờ, quân Mỹ sang hàng chục vạn; Mỹ không đưa đồng đô-la xanh cho lính Mỹ dùng mà lính Mỹ (và chư hầu) dùng đồng « đô-la đỏ ». Đô-la đỏ chỉ là một tín phiếu, cầm nó không đổi vàng được, vậy mà giá của nó lại cao, mới lạ cho; Thiệu Kỳ thỏa thuận với Mỹ là mỗi đô-la đỏ đổi lấy 118 đồng miền Nam, bằng hai hối suất đô-la thường! Như vậy, để lính Mỹ tiêu một đô-la thì Thiệu Kỳ phải trả thêm cho chúng 58 đồng miền Nam nữa, mà, nếu tính theo báo « *Chính luận* » (13, 14-2-66) của nguy, vào cuối 1965 đầu 1966, mỗi tháng quân lính Mỹ tiêu ở thị trường miền Nam chừng 10 triệu đô-la đỏ, thì mỗi tháng Thiệu Kỳ phải trả thêm cho chúng 580 — 600 triệu đồng miền Nam; tính từ giữa 1965 đến giữa 1966 Thiệu Kỳ phải trả thêm cho lính Mỹ tiêu phá số tiền quá 6,7 tỷ đồng! mà số lính Mỹ và chư hầu mỗi tháng lại thêm đông. Đó là mới mỗi lính Mỹ tiêu vật đó thôi, chưa nói đến chi tiêu quân sự chính thức còn nhiều hơn không biết bao nhiêu lần mà Thiệu Kỳ cũng phải chịu một phần. Tờ báo *Chính luận* phải thừa nhận là: « có người cho rằng mỗi năm thu vào ngân khố 100 triệu đô-la ngoại tệ là điều đáng mừng trong khi ta không có hàng xuất cảng. Sự thật là thu thêm mỗi năm 100 triệu mỹ kim với hối suất 118 chưa chắc đã là điều có lợi vì sự áp dụng hối suất 118 gây nên một ảnh hưởng lạm phát quan trọng ».

Không phải «chưa chắc có lợi» mà «chắc chắn là tai hại», vì ngân sách nguy quyền phải bao 58 đồng cho mỗi đô-la đồ mà lính Mỹ tiêu; 58 đồng đó, hoặc phải lấy bằng cách đánh thuế vào dân ta ở vùng Mỹ nguy cai trị, hoặc phải lấy bằng cách in những giấy bạc, mà in giấy bạc là lạm phát, là làm cho vật giá cao lên, tức cũng là móc túi dân ta để nuôi lính Mỹ và chư hầu. Theo ước lượng của báo *Chính luận* (vừa kể trên) mà đó cũng là rất gần với thực tế, thì số đô-la Mỹ, bỏ ra trong 1966 để đổi lấy đồng bạc miền Nam dưới hình thức hoặc bán hàng viện trợ, hoặc đổi chác, chuyển khoản v.v... lên tới 700 triệu đô-la; vậy, nếu phải thiệt 58 đồng để đổi mỗi đô-la, thì cả năm sẽ mất toi khoảng tiền từ 20 đến 30 tỷ đồng để bù cho giá trao đổi chênh lệch! Thực tế còn mất nhiều hơn. Cái tính toán ảo huyền của bọn cầm quyền Sài-gòn hồi giữa năm 1965 rằng quân Mỹ vào miền Nam sẽ đem ngoại tệ vào làm lợi cho ngân khố, sẽ tiêu nhiều tiền làm lợi cho nhân dân mua bán, cái tính toán ấy thực ra là cả một sự lừa dối.

Nguồn thu của nguy thì hẹp lại đi vì vùng giải phóng mở rộng, vì Nam-bộ không xuất cảng gạo và cao su được nữa; chi phí tăng vì một mặt phải nuôi quân Mỹ, mặt khác phải tăng quân nguy lên mức 60 vạn tên, chưa kể tham nhũng, cho nên ngân sách của nguy quyền Sài-gòn cứ hút thêm mãi theo một tốc độ ghê gớm như một vật rơi xuống, tốc độ rơi càng lúc càng nhanh:

Năm 1963 hút 5 tỷ
 « 1964 « 11 «
 « 1965 « 15 «
 « 1966 « từ 20 đến 25.

Số tiền hút đó, nguy quyền phải «vay» của ngân hàng quốc gia. Ngân hàng quốc gia phải in giấy bạc mới. Khối tiền giấy lưu hành ở miền Nam Việt-nam tăng lên thẳng đứng như pháo thăng thiên:

1964	13	tỷ
11-1965	18	«
12-1965	51	«
1-1966	55	«
7-1966	57	«

Trong lúc đó thì sản xuất kinh tế chẳng những không tiến lên mà lại tụt xuống vực sâu. Chưa kể mỗi tháng phải in ra thêm 2, 3 tỷ đồng cho quân Mỹ tiêu vật.

Lạm phát là thế; lạm phát vì thế.

Lạm phát nhanh, gọi là lạm phát «phi mã».

Chế độ nguy miền Nam đã bị vào vòng lạm phát từ hồi 1961 rồi. Bây giờ nó đang bị

lạm phát phi mã. Sau này nó sẽ còn bị lạm phát nữa. Cho nên *Như-ước thời báo* (4-5-66) nhận xét theo kiểu của nó rằng: «Có lẽ kẻ địch ngoan cố nhất ở Nam Việt-nam không phải là Việt cộng, mà là nạn lạm phát. Hiện nay có 52 tỷ đồng đang lưu hành so với 32 tỷ đồng cách đây chỉ một năm thôi, nghĩa là tăng vọt hơn 60% như người ta từng thấy, tình trạng mất thăng bằng về kinh tế đang làm khốn đốn những tầng lớp sống vào tiền lương, trong đó có công nhân, viên chức, giáo viên, mà đó chính là các thành phần Mỹ đang ra sức thu phục để mong giành thắng lợi trong chiến tranh». Bài báo viết tiếp: «Vội làn sóng tiền bạc tuôn trào, vội thói xấu tham nhũng đã thành nếp, người ta có thể hiểu rõ cơ cấu xã hội trong một xứ bị chiến tranh tàn phá, đã bị lũng đoạn như thế nào. Lớp trí thức cũ đã bị những kẻ ít học, nhưng biết trục lợi trong chiến tranh, hất ra khỏi những địa vị ưu đãi. Những kẻ đầu cơ trục lợi này đã làm cho vật giá tăng vọt lên và làm cho giới trung lưu bất bình, cùng lúc chợ đen phát triển một cách đổi. Thay cho tỷ lệ đổi chác quy định là 73,50 đồng một đô-la (xanh), tỷ lệ bất hợp pháp nhảy vọt lên 173 đồng một đô-la. Người ta phỏng tính cuối năm đã có 50 triệu đô-la chợ đen được chuyển lậu ra nước ngoài».

Bài báo cũng nhận thấy «vợ các giáo sư rất bức tức thấy mình bị các gái điếm lấn át mua tranh hàng hóa, dù là thịt cá, áo quần, hoặc nhà cửa, đất đai». Hiển nhiên không phải trước hết tại đầu cơ trục lợi mà giá sinh hoạt tăng; giá sinh hoạt tăng, trước hết do lạm phát; lạm phát là do chiến tranh xâm lược và sự có mặt của hàng chục vạn quân Mỹ; tình hình đó khuyến khích đầu cơ trục lợi; tình hình đó làm đảo lộn «giá trị xã hội» khiến vợ giáo sư như muốn bước cho gái điếm trước hàng cá thịt, tình hình đó làm cho đời sống nghẹt thở, gây bất bình khắp nơi.

Nạn lạm phát ở miền Nam Việt-nam cũng được báo từ bản Anh chú ý nghiên cứu: *Người bảo vệ* (10-2-66) viết: «ngày nay vấn đề cấp bách nhất đặt ra trước mắt chính phủ Nam Việt-nam và Mỹ là lạm phát theo kiểu xoáy tròn ốc. Tại Sài-gòn, người ta ước lượng rằng, ngoài gạo và đường ra, giá thực phẩm tăng gần 95% so với ngày 1-1-1966. Ở các thị trấn ngoài Sài-gòn, giá hàng còn tăng lên nhiều hơn nữa kia! Đồng lương của công chức, tư chức không tăng. Người ta công kích chính phủ là bất lực, chẳng làm được

trò trống gi. Người ta lên án sự có mặt của người Mỹ, người ta nói vì sự có mặt của người Mỹ mà vật giá tăng lên... Chỉ riêng nạn lạm phát đã có thể làm cho cuộc chiến tranh bị thất bại rồi... ».

Chính phủ Hoa-thịnh-đốn cũng thấy cái nguy cơ của sự lạm phát ở Sài-gòn. Theo USIS (29-1-66) thì tại ủy ban ngoại giao của thượng nghị viện, Đin Rát-xơ, ngoại trưởng Mỹ, nhận xét rằng « nạn lạm phát (ở miền Nam Việt-nam) là một mối đe dọa có tính chất liên tục đối với chính phủ, cũng là mối đe dọa cho sự thành công của chiến dịch bình định ».

Vấn đề lạm phát gây ra một cuộc tranh cãi « thú vị », giữa Nguyễn Xuân Oánh, cựu thống đốc ngân hàng, có lúc làm phó thủ tướng ngụy quyền, với giáo sư Trần Văn Kiên, ủy viên tài chính của Kỳ. Oánh nói tại viện Đại học Đà-lạt rằng khủng hoảng tiền tệ liên quan với biện pháp đổi đô-la đó Mỹ với hối suất 118 đồng liên quan với 18 tỷ giấy bạc mà ngân hàng quốc gia ứng cho chính quyền tung ra thị trường, và liên quan tới giá cả tăng vọt từ khi đại quân Mỹ vào miền Nam. Vô hình trung Oánh tố cáo Mỹ, Kỳ. Kiên thì ra sức bao che cho Mỹ, Kỳ, tố cáo Oánh là « phiến diện », « ngông cuồng », « vô trách nhiệm », « cực đoan », « bi quan », v.v... Kiên chỉ làm vừa lòng Mỹ, Kỳ, nhưng không ai không thấy rằng Oánh nói đúng với sự thật hơn tuy chưa phải là tất cả sự thật.

3 - « Biện pháp kinh tế để ổn định kinh tế » của ngụy quyền Sài-gòn

Đầu năm 1966, tại cuộc hội nghị gọi là « thượng đỉnh » họp ở Hô-nô-lu-lu, bọn Mỹ ngụy tìm cách đối phó với tình hình lạm phát, khủng hoảng tiền tệ, giá cả cao vọt ở miền Nam Việt-nam. Đến 18 tháng 6 thì bọn Thiệu Kỳ ban hành những « biện pháp kinh tế để ổn định nền kinh tế ».

Các biện pháp của Mỹ ngụy xoay quanh việc phá giá đồng tiền miền Nam. Mỗi đô-la (xanh) trước đó ăn 60 đồng hay 73 đồng 50 miền Nam, bây giờ ăn 118 đồng, gần bằng hai. Chính thức, giá đồng đô-la lên bằng hai, giá đồng miền Nam xuống còn phần nửa ! Chính thức giá hàng nhập cảng, lên 100%. Chính thức giá một ki-lô gạo từ 4 đồng 5 lên 9 đồng ; giá một lạng vàng từ 5.250 đồng lên 10.500 đồng ; ngụy quyền qui định như thế.

Người ta không quên rằng năm 1961, khi bắt đầu cuộc « chiến tranh đặc biệt » với sự thực hiện kế hoạch Sta-lây Tây-lo thì Mỹ ngụy đã một lần phá giá đồng tiền miền Nam

rồi ; từ 35 đồng 1 đô-la xuống 60 đồng 1 đô-la. Nay, đi vào cuộc « chiến tranh cục bộ » thì Mỹ ngụy lại phá giá đồng tiền miền Nam một lần nữa. Làm như vậy, chúng nói « để ổn định nền kinh tế », kỳ thật chúng nhằm cái gì ? — Chúng nhằm :

— Trước hết là gỡ cái thế bí thu ít chi nhiều, cái thế bí này đã đưa đến lạm phát 20 tỷ trong năm 1965 và 40 tỷ trong năm 1966. Với sự phá giá đồng tiền miền Nam, bọn Mỹ ngụy tính rằng, cũng với một số tiền viện trợ Mỹ bằng đô-la, ngụy quyền sẽ có thể thu vào quỹ đổi giá một số tiền miền Nam gấp đôi để chi tiêu, để đỡ phải yêu cầu ngân hàng quốc gia in giấy bạc.

— Còn đối với Mỹ thì việc phá giá này mong sẽ làm giảm nhẹ một phần gánh nặng của « viện trợ » Mỹ trong lúc chiến tranh kéo dài ra và trong lúc chi tiêu mọi ngạch đều tăng. Viện trợ Mỹ tất nhiên là có hạn ; nó xoay quanh 1 phần 5 ngân sách ngụy quyền ; nó có tăng nhưng không nhiều lắm (1962 = 143 triệu ; 1963 = 197,6 ; 1964 = 235,8 ; 1965 = 283) đó là chưa kể rằng chính Mỹ cũng lấy một phần càng ngày càng to trong cái « quỹ đổi giá » để chi tiêu tại chỗ cho Mỹ. Vả cách làm của Mỹ là bao giờ và ở đâu nó cũng buộc ngụy quyền móc túi nhân dân bán xư để lấy tiền trả chi phí chiến tranh đến mức tối đa có thể được. Có điều là nó móc túi tinh vi hay không tinh vi, mà tinh vi nào đi nữa thì rốt cùng người dân nào cũng biết. Bằng phá giá đồng bạc miền Nam, Mỹ ngụy đánh chủ yếu vào hàng nhập khẩu qua viện trợ Mỹ (viện trợ Mỹ chiếm từ 75 đến 80% tổng giá trị hàng nhập khẩu). Mỹ ngụy chính thức tăng giá hàng 100%. Sản xuất trong miền Nam, ở vùng Mỹ ngụy cai trị, thì bế tắc ; cho nên người dân bị buộc phải mua hàng nhập khẩu đắt thêm ít nhất là 100%, không có hàng ở đâu khác để mà mua. Số tiền mà người tiêu thụ phải trả thêm 100% đó lọt về tay ngụy quyền Thiệu Kỳ để chúng chi phí chiến tranh, thực hiện kế hoạch xâm lược của Mỹ. Móc túi dân là thế. Cách móc túi này tinh vi, đồng thời ráo riết và có hiệu lực hơn là cách tăng thuế trực tiếp.

Để xoa dịu đòn đau, cùng với việc phá giá bạc, tăng giá hàng lên 100% Thiệu Kỳ tuyên bố tăng lương cho công chức và binh lính từ 20 đến 30% ; nghĩa là chỉ bằng một phần tư, một phần năm của việc tăng giá vật giá một cách chính thức rõ ràng là dưới một phần tư một phần năm của việc tăng giá vật giá thực tế ở thị trường, bởi vì, hể ngụy quyền chính

thức tăng vật giá lên bằng hai thì con buôn liền tăng vật giá lên bằng ba, bằng bốn nữa là khác.

Những biện pháp ngày 18 tháng 6 năm 1966 của Mỹ nguy gây chấn động còn nhiều hơn là việc quy định hối suất cao của đồng đô-la do hồi tháng 8 năm 1965. Bất bình, lo sợ, hoang mang khắp nơi trong các đô thị. Hối suất đồng đô-la xanh chính thức quy định là 118 đồng nhưng trên thực tế, vài ngày sau khi các «biện pháp» được ban hành, nó lên tới 218, 220 đồng hay hơn nữa! Người ta không thể nào ổn định được kinh tế bằng phá giá đồng bạc trong tình hình sản xuất suy sụp. Mỹ nguy mong rằng, bằng cách đem nhiều tấn vàng ra bán lấy tiền, chúng thu bớt giấy bạc; nhưng vàng bán một lúc còn chạy, ít lâu sau không ai mua nữa nhất là khi nó đắt hơn giá vàng từ bên Thái-lan, bên Lào buôn lậu sang Nam Việt-nam. Mỹ nguy mong rằng, bằng cách nhập thêm hàng Mỹ, có thể ổn định giá cả, nhưng giá cả cứ tăng, mà sức tiêu thụ của dân thì tất nhiên có hạn. Sự tăng lương 20,30% không nhả vào đâu với giá sinh hoạt tăng lên 100%, 150%, 200% hay hơn nữa. Mỗi người có tiền thấy mình bị mất cấp đi ít nhất là phần nửa, tuy số giấy còn nguyên; kẻ ăn cấp chính là Mỹ nguy, ăn cấp có kén có trống. Mỗi người làm công ăn lương thấy lương mình đột nhiên xuống còn phần nửa, một phần ba!

Cùng ngày với việc ban hành các «biện pháp kinh tế để ổn định kinh tế» Nguyễn Cao Kỳ đem ra tòa xử tử một thương gia Hoa kiều triệu phú tên là Tạ Vinh, tịch thu gia sản người đó; làm như thế nguy quyền nói là để trấn áp buôn gian bán lận. Bọn Thiệu Kỳ muốn cho công chúng ngỡ đâu rằng ai buôn gian bán lận mà sinh ra giá đắt, đời sống khó khăn. Thực ra, ai mà chẳng thấy rằng nguyên nhân của sự tăng vật giá, sự lạm phát là chính sách xâm lược của Mỹ, là chính sách bóc lột của nguy quyền; mua gian bán lận có ảnh hưởng đến giá sinh hoạt nhưng không phải là nguyên nhân quyết định. Kỳ tổ chức những toán gọi là «thanh niên trừ gian» và tổ chức các đội «tinh bảo kinh tế» chuyên đi khuấy nhiễu các nhà buôn không ăn cánh với bản. Lúc này đồng đảo thương gia Hoa kiều phản đối tiêu cực bằng cách thôi không mua bán nữa; hãng «Thái Thạch» ở Sài-gòn (hãng mua bán lương thực lớn nhất miền Nam) bán tháo hàng còn lại về trả môn bài; chợ trời ở đường Lefèvre vắng tanh vì Hoa thương không đến để trao đổi tin tức kinh tế. Thương gia Việt-nam cũng trong hoàn cảnh sợ sệt chẳng khác Hoa

thương mấy. Số nhà nhập cảng, thời Diệm từ 20.000 xuống 800, nay còn có 400 và bị buộc phải đóng tiền cọc rất lớn bằng giá tiền số hàng nhập cảng, phải mau rút hàng ra khỏi các kho bến tàu, bằng không thì thuê gia lũng và hàng bị tịch thu. Các nhà sản xuất cũng kêu cứu thất thanh như các nhà thương mại: trong cuộc họp tháng 8-66 của liên hiệp hợp tác xã dệt, mọi người than phiền rằng giá máy móc và nguyên liệu (mua ở ngoài) lên 100%; Hợp tác xã Đồng-tiến nói: một thùng tơ bông trước giá 12.000 đồng, nay giá 24.000. Hợp tác xã Như xá nói thêm: thế mà một thước vải trước giá bán 21 đồng nay 16 đồng cũng khó có ai mua vì nhân dân lo chạy ăn, không còn tiền để sắm mặc; 16 đồng bằng giá của 3 bó rau muống nhỏ!

«Biện pháp kinh tế» 18-6-66 đánh vào người làm công ăn lương, đánh vào nguồn tiêu thụ trước hết, nhưng trúng tất cả các tầng lớp nhân dân kể cả tầng lớp công, thương; chỉ có lợi cho Mỹ và tay sai mà thôi.

4. Như «Con chó chạy theo cái đuôi của nó», nền kinh tế, tài chính nguy miền Nam vẫn không thể ổn định nổi.

Theo báo *Tin tức Hoa-thịnh-đôn* (13-7-66) thì: «Nam Việt-nam hiện nay như đang trên bờ vực thẳm của một cuộc lạm phát có thể lại sinh ra một cuộc khủng hoảng chính trị mới với những hậu quả tai hại đối với cố gắng chiến tranh. Trong vòng 3 tuần lễ qua, kể từ khi Nam Việt-nam hạ giá đồng bạc, giá lương thực và hàng tiêu dùng đã lên tới mức báo động». Hãng Roi-tơ (21-8-66) cho biết: «từ thịt lợn tới vé xe taxi, tiền cúp tóc, v.v... tất cả đều tăng gấp đôi so với thời kỳ trước khi có biện pháp kinh tế ngày 18-6-66».

Giá hàng ở Sài-gòn tăng lên, đã đủ như vậy, mà, theo báo *Tin tức Mỹ và thế giới* (29-8-66) thì «ở nhiều tỉnh miền Trung giá hàng còn tăng gấp 3 lần so với giá hàng ở Sài-gòn». Báo này cho biết rằng «Các quan chức Mỹ đã nói giá cả sẽ trở lại bình thường một hay hai tháng sau cải cách; nhưng giá cả vẫn tiếp tục tăng».

Cũng báo này kể chuyện vợ một viên chức chính phủ bảo: «hiện nay tôi chỉ vào lương thực một số tiền bằng hai lần số tiền chi tiêu cách đây một năm, nhưng chỉ mua được 2/3 số lương thực tôi mua trước đây», và chuyện một trung úy nói: «hiện tôi đã phải tiêu đến tiền lương tháng sau rồi, khoản tăng 20% của chính phủ không đủ để trả tiền

xe tắc-xi nếu còn một người lái xe nào chịu một người khách nghèo Việt-nam».

Theo báo *Thần chung* (19-11-66) thì Sài-gòn có 150.000 công chức sống đau khổ: «Việc công chức phải chạy xe-tắc xi, xe gắn máy đưa rước ngoại kiều, việc công chức phải bầm bực cho vợ con «đi làm» với ngoại kiều để kiếm tiền nuôi sống gia đình, chứng tỏ một cách hùng hồn sự chịu đựng của giới công chức trước cảnh vật giá leo thang». Theo báo *Hòa bình* (20-11-66) thì riêng ở khu vực Lăng-cha-cả (Gia-định) mỗi đêm có trên 100 công chức, sĩ quan và binh lính phải mượn xe đón rước người Mỹ để kiếm thêm tiền độ nhật! Tình cảnh của công nhân, lao động còn bi hơn nữa.

Sang đầu năm 1967, nguy quyền Thiệu Kỳ chính thức quy định giá 1 ki-lô gạo là 16 đồng (giá buôn). Giữa năm 1966, chúng đã chính thức tăng giá 1 ki-lô gạo từ 5 đồng lên 9 đồng. Như thế là không đầy một năm giá gạo chính thức tăng giá 3 lần cao hơn. Việc chính thức tăng giá gạo, kéo giá gạo chợ đen lên đến 25, 30, 35 đồng 1 ki-lô bán buôn. Đa số dân đô thị ăn gạo chợ đen, chớ Thiệu Kỳ có đủ gạo để bán đâu! Hàng Roi-tơ (22-6-67) cho biết: «Trong vòng 6 tháng trở lại đây, giá bán lẻ ở Sài-gòn đã tăng lên gấp 3 lần; nếu chỉ số bán lẻ ngày 1-1-67 là 100 thì ngày 19-6-67 là 267»! Theo

hãng AP (1-6-67): «Giá sinh hoạt ở Nam-Việt-nam, một nhân tố to lớn trong cuộc chiến tranh chính trị ở đây, đã tăng lên và có nguy cơ phát triển tới mức không kiểm soát nổi». Chúng quy cũng vì lạm phát tăng lên; mà lạm phát tăng lên là vì quân Mỹ và chur hầu sang càng đông, chiến tranh xâm lược càng quyết liệt. Mỹ dự tính là trong năm 1967, mức lạm phát so với năm 1966 độ 30 tới 50%, nhưng trên thực tế thì lên tới hay quá 70%. Năm 1967, quân Mỹ và chur hầu ở miền Nam Việt-nam đạt số 500.000 tên, mỗi ngày Thiệu Kỳ phải tung ra cho bọn ấy chi tiêu trên dưới 200 triệu đồng bạc nguy miền Nam. Chạy đâu cho khỏi lạm phát nhiều hơn năm trước?

Như vậy thì lạm phát dữ, vật giá tăng vọt vẫn tồn tại và càng nguy kịch. Các «biện pháp kinh tế» của Mỹ nguy hồi tháng 6-1966 không thể ổn định được nền kinh tế tài chính đang bị phá sản của chúng. Bản thân kinh tế tài chính của nước Mỹ cũng vì chiến tranh ở Việt-nam mà lâm nguy kia mà, làm sao đỡ đầu nổi kinh tế tài chính nguy ở Sài-gòn, huống chi chính sách của Mỹ là bắt nguy quyền phải vơ vét dân ta nhiều nhất để cung phụng cho cuộc xâm lược. Trong tình hình đó thì việc Mỹ nguy đi tìm sự ổn định kinh tế khác nào con chó quéo lưng chạy theo cái đuôi của nó, chạy mãi mà không thể chụp được cái đuôi. Chỗ đi đến của chúng là phá sản hoàn toàn.

III — MẤY NÉT ĐẶC SẮC VỀ SINH HOẠT XÃ HỘI Ở ĐÔ THỊ DƯỚI ÁCH MỸ

Việc Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam Việt-nam để chuyển từ chiến lược chiến tranh đặc biệt sang chiến lược chiến tranh cục bộ, chẳng những đem lại trên các đô thị và vùng Mỹ nguy chiếm đóng nhiều đảo lộn về kinh tế tài chính như đã nói bên trên, mà còn đem lại nhiều đảo lộn về xã hội, tất cả đều theo phương hướng càng ngày càng xấu. Sau đây là mấy nét nổi bật hơn hết:

1. Nạn di điểm «kỹ nghệ lấy mèo»; nạn du đảng; nạn quân Mỹ bắt cóc con gái Việt-nam.

Một hiện tượng xã hội nổi bật ở đô thị miền Nam khi quân Mỹ ồ ạt đổ bộ là nạn di điểm phát triển đến mức độ xưa nay chưa từng thấy. Thượng nghị sĩ Mỹ Phun-bơ-rai đi thăm vùng Mỹ nguy ở Nam Việt-nam về Mỹ, hồi 1966, đã có nói rằng: Mỹ đã biến «Sài-gòn thành một nhà chứa khổng lồ». Một năm sau, báo *Pháp Thế giới* (7-4-67) viết: «Câu nói đó của thượng nghị sĩ Phun-bơ-rai không còn quá đáng mà trở thành sự thật»; «Sài-gòn ngập

ngủm trong một làn sóng bán dâm, làn sóng tham ô và nạn chợ đen rất ghê tởm, không thể tưởng tượng nổi».

Quân Mỹ đến đâu thì nghề mãi dâm lan tràn đến đó. Chẳng những ở Sài-gòn, mà ở Đà-nẵng, Huế, các đô thị có quân Mỹ đóng; chẳng những ở đô thị mà ở các căn cứ quân sự của Mỹ dù là ở bãi biển như Vũng-tàu, Cam-ranh, dù là ở núi rừng như An-khê, Plây-cu. Quân Mỹ đóng ở đâu thì ở đó mọc lên ngày càng nhiều «xnách ba». «Xnách ba» là một cửa hàng tổng hợp ba nghề: tiệm rượu, tiệm nhây và nhà chứa. Trong một thành phố như Sài-gòn có hàng trăm hàng ngàn xnách ba; ở Đà-nẵng cũng thế. Đường Catinat, phố chính của Sài-gòn trước kia, nay đầy dẫy những xnách ba; «Tại Sài-gòn ngày nay, hàng triệu đô-la Mỹ, hàng ngàn binh lính Mỹ đã đi vào phố Tự do; những thiếu nữ duyên dáng e lệ đã được thay bằng những gái điểm mặt quét toàn son phấn; bọn này học nói được

mười lăm tiếng Anh cơ bản, đã lao vào một trong những nghề kinh doanh thịnh vượng nhất" (Jô-xép Ga-lô-uê, hãng UPI 9-8-66). Nghề nào cũng bị tăng thuế, duy có nghề xiách ba thì Thiệu Kỳ giảm thuế từ 10 đến 20%, cho nên có cả những xiách ba trên vỉa hè nữa! Xiách ba trở thành nét đặc điểm nổi bật của cái văn minh Mỹ đem tới với đại quần của nó. Tôi làm ở xiách ba trước tiên và đồng nhất là hạng dĩ chuyên nghiệp; theo thống kê của nhà cầm quyền ngay thì riêng Sài-gòn có 29.000 thuộc hạng này; thứ đến là không ít những cô con gái, thậm chí những bà vợ, bà mẹ vì chạy theo đồng tiền mà lìa bỏ gia đình, lao vào cái nghề bán thịt nhưng kiếm ăn dễ dàng này. Theo Thông tấn xã giải phóng (9-66) thì: « người ta được biết lương hàng tháng của một viên chức trung bình chỉ bằng huê lợi trong 2 ngày của một chiều đãi viên xiách ba hoặc trong một đêm của một con me Mỹ; thậm chí lương của sĩ quan cấp úy ngay quân bán tính mạng của mình cho Mỹ trên chiến trường cũng thua xa thu nhập của những con me Mỹ lành nghề trên cái mà làng văn làng báo gọi là « chiến trường nhục thể ». Sự quyến rũ, sa đọa nhiều cho đến đổi những năm 1965 — 1966, trên báo hàng ngày tại Sài-gòn, thấy đăng nhan nhản những giọng tố cáo tìm người thân, đại loại như: « Má sẽ tha lỗi cho con, hãy về với má, muốn gì cũng được ». Hay: « Em hãy nghĩ đến mấy đứa con tội nghiệp, bơ vơ; anh sẽ quên mọi chuyện cũ ». Số người bị quyến rũ bởi cuộc sống tiền tài nhộn nhịp mà đi làm xiách ba thế mà còn ít hơn là số người vốn có chút ít học hành, có chút ít lương tâm, nhưng ở nơi củi quế gạo châu, thất nghiệp, cùng đường, không có cách gì nuôi cha mẹ, nuôi bản thân, nên buộc lòng phải đi làm chiều đãi viên ở những cửa hàng đang điểm ấy để tiếp khách lính Mỹ và chư hầu.

Thủ tướng nguy Nguyễn Cao Kỳ nổi tiếng là người từ tháng 9 năm 1965 có sáng kiến thành lập một công ty mại dâm lớn. Tổng trưởng bộ xã hội nguy là Trần Ngọc Liên khoe khoang rằng « nghề gái điểm đã phát triển tới mức trở thành một trong những nghề có tổ chức tốt nhất » gồm những lồng công ty, những chi nhánh, có các đoàn xe chở gái và chở khách Mỹ, thậm chí chở bằng máy bay nữa!

Cùng với sự xuất hiện của ngành Xiách ba, là sự ra đời của « kỹ nghệ lấy meo ». « Meo » là tiếng khinh bỉ mà người đô thị miền Nam dùng để chỉ bọn Mỹ. Theo T.T. xã Giải phóng (9-67) thì: « ngành kỹ nghệ này

thật là phồn thịnh. Phục vụ cho nó, ngoài đạo quân ma cô, thầu khoán xây nhà và chủ cho thuê nhà, còn có cả một « binh chủng văn hóa » khá đông đảo. Các lớp học tiếng Anh cấp tốc mọc lên khắp hang cùng ngõ hẻm. Có cả sáng kiến làm quyền « tự điển yêu » để cho con gái bán dâm giao thiệp mặc cả với Mỹ. Còn có những người sống phê phởn bằng nghề làm hôn thú Việt Mỹ, họ quảng cáo trên báo những lời đại khái như: « làm hết thủ tục cho quý vị, mau lẹ, lệ phí hạ, san bằng mọi khó khăn... ». Bọn Mỹ bỏ tiền ra mua đàn bà con gái Việt-nam, gọi là « cưới », kỳ thật là làm như mua bán, dùng suốt thời gian chúng ở Nam Việt-nam, rồi giao lại cho một tên Mỹ khác khi chúng nó đi về Mỹ. Có hàng trăm, hàng ngàn cuộc « nhận duyên » kiểu đó. Làm « me meo » trở thành một nghề khá thu hút. Các bậc anh, chồng, cha rất lo sợ cho em, cho vợ, cho con mình. Nhiều người không cho con cháu đi dạo đường Catinat (Tự do); nhiều người khác hể cư xá Mỹ mọc lên ở đâu thì lo dọn nhà đi xa nơi ấy. Nhưng bọn Mỹ vẫn khoe khoang trên sách báo là với đồng đô-la chúng có thể mua từ cái trình tiết của cô nữ sinh đến cái tiết tháo của nhà trí thức miền Nam. Sự thật đồng đô-la có tác yêu tác quái dữ dội ở đô thị miền Nam. Cho nên trên báo Xây dựng hợp pháp ở Sài-gòn thấy có bài thơ « Nhìn đời » một thời phổ biến tại đô thị:

*« Tam tông đảo lộn thay chiều hưởng,
Tứ đức quay cuồng kiệt sức hơi;
Đĩ điểm gặt » thời danh vọng lớn,
Người dành lỗ vận kiếp bời vôi »*

Phản ứng của nhân dân đô thị không phải chỉ là kêu than, tiêu cực, mà càng ngày càng đi vào hành động và tổ chức. « Hội bảo vệ phẩm giá phụ nữ Việt-nam » công khai ra đời, được dư luận hoan nghênh nhiệt liệt. Chúng ta sẽ nói đến việc này.

Cùng lúc với nạn mại dâm lan tràn là nạn du đảng. Tổng trưởng bộ xã hội nguy hôm 20-8-66 tiết lộ rằng trong các đô thị có đến ngoài 200.000 (hai mươi vạn) thiếu niên du đảng, riêng ở Sài-gòn, trong năm 1965 có 16.000 thiếu niên phạm pháp bị bắt đưa ra tòa. Theo tổng giám đốc nha cảnh sát nguy thì tại các đô thị lớn miền Nam, xuất hiện những tổ chức bí mật của du đảng như: « ngôi sao đêm », « ó đen », « bàn tay máu », « trái tim bạc », « hồ xám », « áo rằn », « sọ người », « hội C.T.Y » (cướp tình yêu) (theo V.N.T.T.X. 26-10-65). Nhà cầm quyền nguy thường mơn trớn với đám du đảng này, bởi vì đó là

một nguồn bổ sung cho các đơn vị biệt kích nguy. Nhiều phóng viên ngoại quốc đến Sài-gòn, Đà-nẵng, Huế, chú ý rằng, đây đường những thanh thiếu niên mất dạy vừa đi vừa huýt gió, vừa ném tiền cho ăn mày cũng đầy đường; đầy công viên là những tay làm chợ đen, gặp ai cũng khêu tay hỏi nhỏ: "cần bán gì không", "cần mua gì không". Du đảng thì thừa thãi như vậy, còn nhà trường thấy giáo thì thiếu, thiếu lắm; hội đồng quốc gia giáo dục (10-1966) nhận thấy rằng vùng nguy cai trị thiếu những 18.000 giáo viên « vì giáo chức phải đi lính quá nhiều ». Báo *Chính luận* (7-8-65) nói về sự sa đọa của thiếu niên đô thị miền Nam như sau đây: « Không thiếu gì những cảnh thiếu niên mới nứt mắt, con nhà khá giả, chưa hề tự lập, hãy còn ăn bám vào gia đình mà cả gan hút đến 5, 7 điếu thuốc phiện và chơi bời nhầy nhót; thậm chí có cả một số em học sinh mới 14, 15 tuổi cả trai lẫn gái, đã biết chích moóc-phin vào người cho đã cơn nghiện. Thật là ghê sợ kinh người ». Phản ứng lại, học sinh Sài-gòn lúc này hát phổ biến bài « Ai giết con chim non », bài hát kể chuyện con chim nhỏ bị chết vì mũi tên độc ác của kẻ giương cung. Chim non đây là thiếu niên Việt-nam. Kẻ giương cung đây là xâm lược Mỹ và văn minh đồi trụy của nó. Tất nhiên, không phải chỉ có phản ứng tiêu cực và than vãn như thế mà thôi đâu.

2. Bọn Mỹ khinh rẻ người Việt-nam, cư xử như người chủ nhà, hành động như cơn đố đối với nhân dân.

Ở các đô thị như Sài-gòn, Đà-nẵng, Huế tháng nào, tuần nào cũng xảy ra không biết bao nhiêu là vụ quân Mỹ bắt cóc con gái Việt-nam, bắt cóc cả trẻ em 11, 12, 13 tuổi. Trẻ em đi học, bị bắt cóc. Người lớn đứng chờ xe, bị bắt cóc. Bọn Mỹ hoặc đem đi hãm hiếp ở bãi trống rồi bỏ đó, hoặc đem về cư xá nhốt trong buồng cả nhiều tháng, người con gái may còn sống thì tìm dịp trốn về, không may chết đi thì bọn Mỹ bỏ vào túi nilông quăng ở những đồng rạc, đồng cỏ chai ở gần cư xá Mỹ. Báo kể không biết bao chuyện như vậy; cũng kể không biết bao chuyện quân lính Mỹ cưỡng bức vợ công chức, vợ binh lính Việt, cưỡng bức cả chiêu đãi viên ngay trong tiệm ăn. Ấy vậy mà cảnh sát tòa án nguy quyền không hề dám dấn động tới bọn hành hung. Sài-gòn, Đà-nẵng, Huế, Qui-nhơn, Nha-trang đã từng bị quân Pháp, quân Nhật chiếm đóng, mà phải đến cái thời Mỹ này, nạn bắt cóc đàn bà con gái mới xuất hiện và phát triển đến cực độ.

Đó là chưa kể hằng hà sa số những chuyện cướp giạt tiền, ăn quyt, đi xe quyt, đánh người, giết người để đoạt của. Người đô thị miền Nam nói: « Văn minh Mỹ là thứ văn minh giết người, ăn quyt, phóng xạ bặt mạng ». Đánh người? Chẳng những lính Mỹ đánh thường dân Việt-nam, đánh lính và cảnh sát Việt-nam, mà ngay cả lên đô trưởng Sài-gòn là trung tá Văn Văn Của hồi đầu năm 1967 cũng bị lính Mỹ tát tai ngoài đường, trói mang đi. Của xưng tên và chức, thì kẻ đánh còn đánh thêm và nói: « đây là đô trưởng thì ông tát cho theo kiểu đô trưởng »! Của tức mình, thấy nhục mà không làm gì được, phải uống thuốc ngủ để quên đi, uống nhiều quá nên phải đi nhà thương! Chúng ta sẽ thấy rằng lúc đầu nhân dân đô thị Nam Việt-nam còn nhẫn nhịn, lần lần về sau thì bọn Mỹ ăn quyt, còn đồ, sẽ bị thường dân kẻ cả binh lính nguy đánh trả lại, có những trận đánh lôi cuốn hàng ngàn người và kéo dài suốt buổi.

Một hiện tượng phổ biến ở đô thị là người Mỹ xem rẻ tính mạng người Việt-nam; chúng phóng xe đi càn, đụng càn, càn bừa; tan rồi, đụng rồi bỏ chạy; cảnh sát nguy ít khi dám can thiệp vì sợ bị Mỹ đánh luôn; mà có can thiệp cũng chẳng kiện được ai, không xử tội được hung thủ. Từ 1964 trở về trước Sài-gòn trung bình mỗi năm có 300 người bị thương tích, 40 người bị thiệt mạng vì tai nạn giao thông. Từ 1965 nghĩa là từ khi quân Mỹ ồ ạt vào miền Nam, những con số kia leo thang một cách kinh khủng; hàng năm có đến 18 000 người bị thương tích, 5.000 bị thiệt mạng; tất nhiên, tuyệt đại đa số là người Việt-nam.

Chính tên đại sứ Mỹ Ca-bốt Lốt, trong bài trả lời cho phóng viên của đài vô tuyến điện truyền hình ABC đã phải thừa nhận rằng sự có mặt của quân Mỹ ở Sài-gòn và ở các đô thị lớn miền Nam đã gây ra « một hậu quả ghê gớm về mặt xã hội như những trường hợp say rượu hay các hành động xấu xa tương tự trên đường phố ».

Nhưng, khinh thị người Việt-nam không phải chỉ có lính Mỹ, mà cả bọn cầm quyền Mỹ. Thì hãy xem các vụ đèn bời nhân mạng thì rõ. Trong những trường hợp nào có phân xử về vụ người Mỹ vô cớ giết người Việt-nam, giết bằng dao, bằng súng, giết bằng bom « ném nhảm », giết bằng xe càn, v.v... thì chính quyền Mỹ bồi thường cho mỗi nạn nhân 34 đồng đô-la, bằng 20 ki-lô thịt heo trên thị trường Sài-gòn!

Bọn Mỹ chẳng những khinh miệt các tầng lớp nhân dân lao động Việt-nam, mà

khinh miệt cả những hạng thượng lưu, giàu có nữa. Ở các đô thị lớn, chẳng những người Mỹ bỏ tiền ra tranh các con gái đẹp, mà lại bỏ tiền ra tranh các nhà cửa đẹp, đồn người Việt-nam về những khu xấu của đô thị. Hãng thông tấn Roi-tơ (21-1-67) viết : « Ở Sài-gòn, điều lộ liễu và gay gắt hơn cả là cái khối 30.000 người Mỹ giành hết các ngôi nhà và chỗ ở đẹp, tung tiền thuê các chuyến xe tắc-xi làm cho giá thuê xe tăng vọt, chiếm hết các hiệu ăn ngon, thậm chí tranh hết các cô gái đẹp ». Cũng hãng Roi-tơ (9-6-67) viết : « Người Mỹ có mặt rất đông, đông đến mức có thể đi hàng dặm đường chỉ gặp xe cộ của Mỹ và không thấy cái gì khác hơn ngoài trại lính Mỹ. Tại nhiều nơi hầu hết người Việt-nam đều bị thay thế; một số ít người Việt-nam còn lại thì trông giống như con rối trên sân khấu nhiều hơn là như những người làm chủ đất nước của họ, hình như chỉ là để làm cảnh trang trí cho người Mỹ nhớ lại rằng họ đang ở châu Á ». Đoạn tiếp sau đây của hãng Roi-tơ càng chứng minh rằng bọn Mỹ khinh thị ra mặt các tầng lớp thượng lưu ở đô thị : « Đa số những người Việt-nam có thể lực như các thầy tu, thầy thuốc, nhà xuất bản, luật sư, chủ bút các báo, các nghệ sĩ, chưa hề bao giờ được mời đến một cơ quan Mỹ để dự một cuộc trao đổi ý kiến có ý nghĩa. Trên thực tế, các quan chức Mỹ đến Việt-nam mang theo họ những chương trình đã được quyết định sẵn từ Hoa-thịnh-đốn, để nhồi vào hông người Việt-nam vì lợi ích Mỹ, dù người Việt-nam có muốn hay không muốn ». Chẳng những không bàn bạc, mà hơn nữa, cũng không giao thiệp hàng ngày với nhau nữa kia. Người Việt-nam bị Mỹ khinh thị, về phần mình cũng khinh thị bọn Mỹ, Roi-tơ tiếp : « Các quan chức cao cấp của Mỹ, suốt hai năm ở Nam Việt-nam đến lúc về, vẫn không có một lần nào được mời đến một nhà người Việt-nam nào cả. » Trong báo Pháp *Le Phi-ga-rô* (15-2-67) ký giả Mác Cơ-lô nhận xét : « Sự dở vờ giữa hai bạn đồng minh đã quá nặng, bên nọ khinh bên kia quá đỗi. Bên kia uất ức và căm thấy nhục nhã vì thái độ của bên nọ. Ở tất cả các giới dân sự hay quân sự miền Nam Việt-nam không ngớt nổi lên những lời khiêu nạt, than vãn rằng : « họ không tôn trọng độc lập của ta », « họ coi đây như đất chiếm đóng của họ ». « Nam Việt-nam trở thành bang thứ 52 của nước Mỹ ». Đứng là người Mỹ đã quyết định xử sự với tư cách ông chủ ở miền Nam Việt-nam; chính họ là người đang phải chết, là người trả tiền; vì vậy để đền bù lại, họ có quyền làm chủ ».

Lâu nay, người Việt-nam nghe nói người Mỹ khinh rẻ dân da đen, da đỏ bên xứ họ, nghe nói đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Mỹ; bây giờ thì các đô thị Nam Việt-nam chứng kiến cái óc khinh rẻ đó, cái chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đó. Nhân dân phần nọ. Các tầng lớp thượng lưu ít nhiều biết cảm thấy nhục nhã về thái độ của Mỹ. Mỹ đến càng đông, thì sớm tiêu tan cái tâm lý phục Mỹ, sợ Mỹ, trái lại tư tưởng và phong trào chống Mỹ càng lôi cuốn đa số người đô thị.

3. Đô thị bị Mỹ chiếm đóng là ô cửa của các thứ bệnh hiểm nghèo và tràn lan. Khu phố lao động bị đốt cháy, nhường chỗ cho bản đóng cư xá của quân Mỹ, dân nghèo bị dồn về ở những « hang chuột » vô cùng khốn khổ.

Vào những năm 1965, 66 qua 67 nữa, ai đi ngoài đường Sài-gòn thì ban đêm mắt bị thu hút của vô số ánh đèn nê-ông nhấp nháy của các tiệm rượu, tiệm nhậu; ban ngày mắt lại đụng phải hàng hà sa số những đồng rác, đồng vò chai, cao như núi, chẳng những ở khu phố bình dân mà ngay cả ở những khu phố sang giàu nữa :

« Sài-gòn, một thành phố nổi tiếng là đẹp, nay đã bị ngọn triều chiến tranh làm vẩn vọ, lằng nhằng; đó là một điều thật tàn ác. Những đại lộ trước kia yên tĩnh, có những hàng cây cao bóng mát và rất sạch sẽ, ngày nay... đầy rác rưởi, vò chai và những trạm gác bằng bao cát có những lính Mỹ đứng nhún nhún vào người qua lại ». Đó là lời của phóng viên Con-rát Phin-cô, hãng AP (7-8-66).

« Từ ngày quân đội Mỹ kéo nhiều vào Sài-gòn đến nay, rác rưởi chất thành đồng to ở ngoài phố như đồng quần áo đưa đi giặt của những chàng chưa vợ. Vì các nhà báo và khách nước ngoài tới Sài-gòn đông, nên cơ quan AID và đại sứ quán Mỹ phải mất hàng mấy tháng để giải quyết vấn đề rác ». Đó là một đoạn trong báo *Đại tây dương* mà báo *Thống nhất* (28-4-67) trích lại. Từ báo *Đại tây dương* này xác nhận rằng « ở Sài-gòn rất dễ mắc bệnh lao, và con cái lên 4, lên 5 tuổi đã bắt đầu có khả năng đi với bọn du đãng chứ không phải là được đi học ». Nó cho là « có thể liệt Sài-gòn vào số các thành phố kém vệ sinh nhất thế giới »; nó cho biết « tỷ lệ chết của trẻ em sơ sinh ở Sài-gòn là 36,2%, cao hơn bất kỳ một nơi nào khác ở Nam Việt-nam. (Phải nói thêm rằng đó là tỷ lệ chết thuộc vào loại cao nhất thế giới). Bệnh đậu mùa, bệnh dịch hạch, bệnh hủi, bệnh

thương hàn đã trở thành các thứ dịch lan tràn ra hầu hết các trung tâm dân cư của Nam Việt-nam». Bác sĩ Mỹ, Mê-i-ơ xác nhận rằng nhiều thứ bệnh dịch, nhất là dịch hạch lan tràn khắp các vùng có quân Mỹ chiếm đóng; năm 1966, ước tính có đến 4.500 trường hợp bệnh dịch hạch, và 2 tháng đầu năm 1967 đã xảy ra 2.500 trường hợp. Bác sĩ Mê-i-ơ lại cho biết rằng, ở miền Nam Việt-nam, 700 trên số 1.000 bác sĩ đã bị bắt vào quân đội (ngụy) hoặc đã bỏ đô thị mà ra vùng giải phóng, số còn lại thì nhiều người đã đề không ít thời giờ vào việc uốn mũi, vuốt mắt cho các con gái đi làm tiền với Mỹ (UPI 22-3-67). Thiếu bác sĩ. Thiếu cả tiền, thuốc và chú tâm của kẻ cai trị. Năm 1966, ngân sách thành phố Sài-gòn được 771 triệu đồng miền Nam, thì 2 phần 3 đã dùng vào việc cảnh sát và việc trả lương công chức; còn 1 phần 3 cho đủ các chương trình, cho nên tình hình quân mỗi đầu người một năm chỉ được một đô-la mà thôi! Vậy thì làm gì có sự săn sóc y tế đáng kể được?

Điện, nước dồn vào cho nhu cầu của Mỹ. Nhân dân lao động không có tối thiểu để mà dùng.

Đề lấy chỗ xây cư xá, cất bin-ding cho quân Mỹ, ngụy quyền Thiệu Kỳ mượn có «chính trang đô thành», đuổi dân lao động ra xa thành phố. Sài-gòn, Gia-định có tất cả 12 khu dân lao động gồm trên 100.000 căn nhà. Nhân dân lao động ăn ở như thế nào; Việt-nam T.T.X (22-9-65) thuật lại bài của T.T.X.G.P. như sau đây: «Những túp nhà, nói đúng ra là những túp lều lợp bằng lá, bằng tôn, hoặc bằng giấy nhứt trình chen chúc nhau nổi lều bều trên những bãi lầy, bên những núi rác và những ao tù. Trời nắng, hơi nóng, mùi hôi thối bốc lên hầm hập. Trời mưa, nước ngập ngụa, kéo theo mọi

thứ dơ bẩn, không chỗ chen chân. Đêm đến bóng đèn chụp xuống, sâu thẳm, nặng nề. Đó là hình ảnh những xóm lao động Sài-gòn, Gia-định, ở những vùng bóng tối khổng lồ, nơi đó hàng triệu người đang quần quai, đói rách, cố vật lộn ngày ngày để kiếm sống». Sài-gòn không phải chỉ là đèn nê-ông nhấp nháy và bin-ding hàng chục tầng; Sài-gòn còn là những khu phố hang chuột phủ biến như thế ấy! Thế nhưng, ở nơi tối tăm như vậy, giặc Mỹ và tay sai nào có để cho người ta yên mà làm ăn cho qua ngày đâu! Thiệu Kỳ lên cầm quyền bày ra một «chương trình thập niên cải cách gia cư» và rêu rao là bỏ ra 15 tỷ đồng để giải quyết nạn hang chuột trong đô thị. Bộ nội vụ của Kỳ tuyên bố «thực hành cho kỳ được sự giải tỏa đô thành bằng mọi cách». Sự thật là chúng ra sức xua đuổi nhân dân lao động ra thật xa thành phố, một là để lấy đất xây bin-ding cư xá cho quân Mỹ, xây kho tàng quân sự, hai là để ngăn ngừa mọi cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng ở sát những nơi yết hầu của Mỹ ngụy. Trong những năm chiến tranh cực độ, ở tất cả các đô thị lớn, đã xảy ra không biết bao nhiêu là vụ đốt nhà, có tháng xảy ra 3, 4 cuộc, có cuộc làm cháy 1, 2 ngàn căn nhà. Nhiều lần dân bắt được quả tang tay sai của Thiệu Kỳ đi đốt nhà, bọn tay sai cung khai trước nhân dân, nhưng lần nào cũng vậy, nhà cầm quyền mang thủ phạm đi «điều tra» rồi tha mất. Tổ chức những đội tự vệ nhằm tổ chức lấy an ninh của xóm lao động, chống kẻ đốt nhà, chống luôn cả việc quây rập bắt lính, trở thành một nhiệm vụ cấp bách của nhân dân lao động đô thị. Nhiều xóm lao động trở thành những nơi nguy hiểm cho bọn cảnh sát ác ôn, những nơi quần chúng hầu như tự quản lý lấy trật tự cho mình.

IV — MẤY NÉT CHÍNH CỦA VĂN HÓA ĐỜI TRUY Ở ĐÔ THỊ BỊ QUÂN MỸ CHIẾM ĐỒNG

Những đơn vị lớn của quân Mỹ đến miền Nam, làm thay đổi bộ mặt các đô thị; một sự thay đổi đập mạnh vào mắt của người ta, như ở trên đã nói, là những đống rác lớn lưu niên. Nhưng các đô thị đặc biệt là Sài-gòn, Đà-nẵng, Huế, còn là những đống rác ghê tởm về mặt văn hóa nữa. Văn hóa đời truy kiểu Mỹ đã thịnh từ ngày Diệm còn sống, bây giờ phát triển đến tột độ; điều này hoàn toàn ăn khớp với tình hình kinh tế và xã hội mà chúng ta đã trình bày mấy nét chính ở

các tiêu mục trước. Nói văn hóa, là nói đến văn học, nghệ thuật, nói đến báo chí, sách, xi-nê, nhạc, vũ kịch và ảnh hưởng của chúng trong các tầng lớp xã hội.

Một tờ tuần báo hợp pháp ở Sài-gòn, *Tin văn*, đặt ra ba câu phỏng vấn gửi các hội, đoàn, các cơ quan có tính chất văn hóa, các nhân sĩ trí thức, các nhà văn hào, ký giả, các nghệ sĩ và độc giả «1—Xin cho biết hiện tượng đời truy hiện nay trong văn hóa thể hiện rõ rệt nhất ở khía cạnh nào và trong

bộ môn văn hóa nào ? 2— Xin cho biết những nguyên nhân trực tiếp và cụ thể nào là chính yếu hiện nay đã đòi truy văn nghệ dân tộc ? 3— Xin cho biết những tác hại về phương diện văn hóa xã hội của những hiện tượng đến mức độ nào ? » *Tin văn* nhận được rất nhiều thư trả lời từ các giới đồng bào, từ các địa phương. Bằng những câu văn khác nhau mọi người đều xác nhận rằng hiện tượng văn hóa đòi truy lúc này thể hiện rõ nhất, tai hại nhất ở khía cạnh kêu gọi bản năng dục tính, khuấy động thú tính; trong bộ môn văn chương thì rõ ràng nhất; nhưng không phải chỉ có văn chương bao gồm cả báo chí, mà cả hội họa, âm nhạc, điện ảnh, ca vũ kịch nữa. Nguyên nhân là « chiến tranh và ngoại quốc quá đông » ở Nam Việt-nam, là « sự nhập cảng những tác phẩm văn nghệ phim ảnh kiểu sexy » cũng là « tinh thần vô trách nhiệm của các văn nghệ sĩ vong bản ». Tác hại của văn hóa đòi truy là « bôi xóa trầm trọng phong hóa giống nòi ». (Số 1, bộ mới, 24-3-67).

Tai hại nhất là sự nhập cảng sách báo, phim, ảnh, nhạc, vũ Mỹ và chư hầu và ảnh hưởng lối sống Mỹ của bốn năm mươi vạn người Mỹ lúc nhúc ở các đô thị miền Nam. Người ta có thể nhận thấy rằng Mỹ ngày ra sức gây ra ở miền Nam Việt-nam một nếp văn hóa càng đòi truy càng hay cho chúng, nhằm sa đọa thanh niên để đẩy nam thi vào lính ngự (sinh viên Sài-gòn gọi là « con đường Thủ-đức, Quang Trung, Đà-lạt », tức là con đường đi vào trường hạ sĩ quan và sĩ quan), nữ thì vào lầu xanh chiêu đãi quân Mỹ và chư hầu đã kéo tới đông như kiến cỏ, (làng văn làng báo Sài-gòn quen gọi là chiến trường nhục thể). Phim, là phương tiện tuyên truyền cổ động phổ biến đặc lực nhất cho văn hóa đòi truy. Trên màn bạc, thống trị là chuyện gái đẹp lửa lò, chuyện hộp đêm, chuyện giết người, chuyện gián điệp. Ví dụ như trong thời gian « tuần lễ Phật đản » năm 2511, Sài-gòn chiếu 4 bộ phim mới ở 16 rạp. Phim thứ nhất là « Tranh hùng tại Beyrouth », « một cuộc tổng hợp của gái đẹp, hộp đêm, tay súng cừ, những pha đuổi bắt, đâm đá, nổ súng theo lối gangster » (*Tin văn* 19-5-67). Phim thứ hai là « Giai nhân căng bẫy điệp viên », « trọng tâm của phim là những thứ áo tắm hở ngực, hở đùi, những thân hình hấp dẫn cùng hành động giết người » (cũng báo trên). Hai phim đó là của Mỹ. Phim thứ ba là « Điệp viên muôn mặt », phim gián điệp của Ý. Phim thứ tư, của Nhật, « Hiệp sĩ mù đại chiến trừ gian »,

nói chuyện chàng trai mù có tài nghe được hơi gió của làn kiếm, cứu gái đẹp ! Tờ báo bình luận chung : « Không có phim nào phù hợp với tinh thần của ngày lễ Phật đản ». Chỉ phù hợp với nhu cầu khiêu dâm, kích thích giết người mà Mỹ ngày đang gieo rắc trong thanh niên. Dịp Phật đản mà đưa ra những phim ấy, thì thường ngày làm sao nữa ?

Báo chí thì, « không có một tạp chí nào không có một vài bức ảnh lửa thể được in ngay trên trang bìa » (đài Huế do các lực lượng đối lập với Thiệu Kỳ kiểm soát, được V.N.T.T.X. 18-4-66 ghi lại). Nhạc, ca, vũ đòi truy ? V.N.T.T.X. (29-9-66) đăng tải bài « Những cây nấm độc trên khúc gỗ mục nát » của T.T.X.G.P, bài ấy có đoạn nói về nhạc như sau đây ở các đô thị miền Nam : « Người Sài-gòn chính thức chỉ được phép nghe và hát hai loại bài hát, nhạc điệu hoàn toàn tương phản nhau; hoặc là ồn ào hỗn loạn như ong vỡ tổ (nhạc kích động) hoặc là buồn thảm kêu rên như kèn đám ma. Đài Sài-gòn vẫn tiếp tục truyền đi những bài hát cũ xưa mà màu vàng của nó đã ngả sang màu xám mốc meo, như các bài « Em đến thăm anh một chiều mưa », « Hồn vọng phu », « Giọt mưa thu ». Những bài hát hợp « mốt » nhất là những bài hát nước ngoài. Có một bài hát một thời i khắp nơi, « điều phải đến sẽ đến », tuyên truyền cho cái triết lý « sống hôm nay không cần biết ngày mai », gieo rắc tâm lý sống gấp để đánh lạc thanh niên sa vào đường truy lạc. Dưới chế độ kiểm duyệt khắt nghiệt, nên ca kịch Sài-gòn, đề tài phần lớn không khác tiểu thuyết nhiều lắm. Có tuồng lặp lại những chuyện tình cũ rích ở châu Âu, pha chế thành chuyện Việt-nam, có những vị thiên tử cận đại bệ vệ thỉnh thoảng lại hi hửng phán « ô-kê » và những nàng trinh nữ rừng xanh vừa ca vừa ngoe nguẩy theo kiểu « tuyết ». Về nhạc thì nhạc Đài-loan chen lẫn nhạc Tây, nhạc cổ điển pha thêm nhạc jaz. Những tiếng lòng của bọn chơi bời được tùy tiện nhồi nhét bừa bãi vào đối thoại và lời ca ».

Trong một bức thư trả lời cho ba câu phỏng vấn của báo *Tin văn*, có người viết : « Về âm nhạc, chúng ta chỉ tìm thấy những bản nhạc hoặc sầu ướt ướt, hoặc kích động cuồng loạn, kêu gọi thú tính thấp hèn nơi người nghe. Về phim ảnh, chúng ta gặp vô số những phim hoặc khai thác những cảnh dâm ô trong các hộp đêm, trong các sòng bạc, để kích thích bản năng tình dục của khán giả, hoặc mô tả nếp sống thối nát, vô trách nhiệm

của thể hệ thanh niên Âu, Mỹ, những nạn nhân của xã hội quá chú trọng đến vật chất tiền bạc ».

Lúc này ở Sài-gòn, Đà-lạt, Đà-nẵng, Huế nhà cầm quyền ngụy khuyến khích tổ chức rất nhiều cuộc đại hội nhạc gọi là « Sexy » — có thể dịch là « trai gái » với cái nghĩa đi thõa của chữ ấy. Ra đời và một thời phổ biến trong học sinh sinh viên, mười bài tâm ca của Phạm Duy, lời và nhạc của tác giả, hoặc nhạc của Phạm Duy phổ lời của Thích Nhất Hạnh. Nhạc này nói là gọi tình thương, thương cả bạn lẫn thù, thương « người » chung chung kể cả bọn cướp nước, bán nước; kỳ thực là cố ý xóa nhòa phi nghĩa và chính nghĩa, cố ý nhập cục hành động sát nhân với chủ nghĩa anh hùng, cố ý chống lại việc giáo dục cho thanh niên có một lý tưởng cách mạng chân chính. Đây cũng là một hình thái, hình thái tinh vi, rất CIA của nhạc đòi truy, phản động. Nếu không phải thì sao Mỹ ngụy lại đưa Phạm Duy ra Cồn Tiên để hát « tâm ca » cho bờ Bắc nghe ?

Tác động của văn hóa đòi truy mạnh nhất, theo ý kiến mọi người lưu tâm đến vấn đề, là qua văn chương, bao gồm cả tiểu thuyết dài, truyện ngắn trên báo, thơ ca. Văn chương chính thức của Mỹ ngụy khuyến khích lẫn văn chương chống cộng; Nhưng chống cộng trắng trợn kiểu thời họ Ngô nay không còn tác dụng nhiều nữa. Phát triển nhất lúc này là văn chương đòi truy, đâm ô, đánh vào bản năng, khuyến khích thú tính.

Bài « Những cây nấm độc trên khúc gỗ mục » của T.T.X.G.P. có đoạn viết :

« Trong những tiệm sách báo có mặt kính lộng lẫy, có đèn nê-ông nhấp nháy, chói mắt, khó mà tìm thấy một chuyện « Tấm Cám » Việt-nam. Ở đây ngự trị những « chuyện tình cảm » đòi truy đầu độc tâm hồn kể cả tâm hồn trẻ thơ. Những chuyện tình cảm đó như thế nào ? — Hãy gạt bỏ và không kể đến những tác phẩm công khai tôn thần Bạch Mi làm tổ sư; đọc những tiểu thuyết ít nói đến nhục dục nhất, người ta chỉ thấy những chủ đề na ná giống nhau, những cốt truyện không khác nhau nhiều lắm, với những chi tiết vụn vặt, buồn tẻ, xen lẫn những pha ân ái nồng cháy được tác giả xem như là một thủ pháp « hữu hiệu » để « đánh thức » người đọc qua những trang sách trống rỗng. Đại khái là : cuộc đời gió bụi của một cô vũ nữ nào đó, một mối tình ly loạn, những chuyện ngoại tình theo kiểu Trà hoa nữ được hiện đại hóa bằng vài phát súng « côn » và những pha đánh nhau

kịch liệt. Nhưng, truyện tình và thậm chí cả tiểu thuyết trinh thám (phần lớn là dịch của Mỹ) cũng không thịnh hành bằng « truyện chương ». Đó là một loại truyện kiếm hiệp trong đó các tay « hào kiệt » có một môn võ đặc biệt, cứ xòe bàn tay ra là địch thủ ngã lăn đùng ! Truyện chương chiếm kỷ lục về số ấn hành, phần lớn là dịch hay phỏng viết theo truyện Đài-loan. Đầu đề của truyện chương cũng đủ phản ánh nội dung của nó : « Lệnh xé xác », « Kiếm cốt u hồn », « Trảm lư bảo kiếm »; truyện chương nào cũng có những trận đấu kiếm rợn tóc gáy, những cảnh « nàng tỏa ra một đạo hào quang », « chàng tung mình phi hành lên mây xanh »; truyện nào cũng có vài tên sư hổ mang và những pha yêu đương gay gắt rất Mỹ »...

Làm cái nghề khiêu dâm, bằng văn nghệ, lúc này ở đô thị miền Nam không những có bọn « văn sĩ » đàn ông lâu nay người ta đã biết mặt quen tên như Chu Tử, mà, điều mới, là có cả một chục văn sĩ thực sự là đàn bà, nổi tiếng nhất là Thụy Vũ, Phương Đông, Túy Hồng, v.v... họ nói về dâm dục một cách tỉ mỉ, trắng trợn hết sức; họ tả những lý do và cảm xúc lấy trai lấy mẽ, họ cố ý hay vô tình đề cao cuộc sống dâm ô cuồng loạn, không cần quy tắc đạo đức xã hội gì hết, không cần biết công luận ra sao cả. Tác giả là phụ nữ, nhân vật trong truyện là phụ nữ, nhân vật tự thuật ở ngôi thứ nhất làm cho truyện càng được hấp dẫn tai hại đối với tuổi trẻ không được phòng bị.

Sau « Thở dài » (1964), có Túy Hồng cho xuất bản « Vết thương dậy thì » gồm 4 truyện, tất cả đều là truyện dâm ô, tình duyên lờ mờ, của thiếu nữ, thanh niên, chuyện lừa gạt, chuyện cô đơn, chết chóc. « Người giết người » của Lý Hoàng Phong (1967), đại loại là truyện những người điên và mất trí bình thường; chuyện một lính ngụy giải ngũ, chán chiến tranh đi tìm hòa bình ở tượng đức Mẹ, ở chùa, ở thư viện mà không thấy hòa bình đâu cả; cuối cùng anh ta cho rằng có thể « tìm thấy hòa bình trong cục đá ! Truyện « Người giết người » là truyện một kẻ không làm ăn gì cả, bỗng nhiên hứng giết người mà không biết lý do vì sao. Nhà phê bình báo *Tin văn* viết : « theo quan niệm của tác giả quyền « Người giết người » thì cuộc sống ngày nay đi đâu cũng gặp đồ vỡ hoang tàn, những điên cuồng hỗn loạn; đâu đâu trên thế giới, ở quê hương, trong xã hội, ta chỉ gặp những tranh giành xâu xé vì những lý do mơ hồ, kết cuộc lại

thì người mất vợ, kẻ mất con, người thì linh hồn lạc lõng, kẻ phải giết người vô cớ; hầu như công lý, hòa bình, tin tưởng đều vắng mặt hẳn ở trần gian». Nói một cách khác hơn, tác dụng tư tưởng của loại tiểu thuyết đồi trụy này là làm cho con người thêm hoang mang, hơn nữa bị lôi cuốn vào những lối sống đi đĩm, du đĩm, giết người; tác dụng chính trị của nó là trực tiếp hay gián tiếp che giấu chính sách chiến tranh xâm lược của Mỹ, chính sách bán nước của ngụy.

Ở mức độ đồi trụy thấp hơn, nhưng không kém phần ảnh hưởng tai hại là loại tiểu thuyết có thể gọi là lãng mạn tiêu cực, trong đó chỉ có lo âu, buồn khóc, mơ mộng, bất lực « chán nản cuộc đời », tin vào « chủ nghĩa phi lý » chứ không tin vào lô-gíc và lịch sử; quê hương, tổ quốc, chỉ là « quán trọ » mà thôi; loại tiểu thuyết này tuy không đi đĩm lăm, không khuyến khích giết người nhưng khéo nấu những món ăn « hải đảo cô đơn », « em loài rong rêu, tôi loài sỏi đá », trong lúc xã hội và nước nhà đòi hỏi phải có tầng lớp thanh niên ưu tú gánh vác việc giải phóng. Nhiều nhà văn sản xuất loại văn chương bán khá chạy này hoặc quan niệm cuộc đời bế tắc thật, hoặc xem nghệ thuật là « một thứ thủ công nghiệp dùng để trả nợ cái dạ dày lép xẹp » (lời phê bình của Lữ Phương), họ không biết được rằng nơi xóm lao động bùn lầy có đứa con trai 19 tuổi vì quá chăm đọc sách « phòng the bờ sậy » nên đã hăm hiếp đến chết ngất một bé gái lên 10; họ không có thì giờ để bận tâm đến những liều thuốc chuột (uống thuốc độc tự tử), những cảnh phá thai, những trò dâm dật mà các cô gái dậy thì đã học được nơi những cuốn truyện điếm tình dày cộm. Để cứ nói cho họ nghe về chuyện những thanh niên vui đầu đầu trong

tiểu thuyết « buồn nôn », sau khi nhậu nhợ chơi bời, nửa đêm về nhà gọi tên cha ra mà chửi, họ liền lên giọng thầy đời: « văn chương nào phải luân lý »! Hề ai mở mắt cho họ thấy rằng có không biết bao nhiêu thanh niên mãi miết vui đầu vào những giòng suy tư bi hiềm của các cuốn tiểu thuyết « hòm nay », đề mặc cho non sông tan tác, đất nước lăm than, họ bèn vênh mặt lên trời nói: « văn chương không phải là chính trị » (Tin văn, số 14, ngày 23-5-1967).

Lãng mạn tiêu cực là phòng chờ của lãng mạn đồi trụy; cả hai xu hướng này cùng với truyện chường, tiểu thuyết trinh thám, rất thịnh hành và được nhà cầm quyền ngụy khuyến khích đặc biệt.

May thay mà cũng là tất yếu thay, chính trong thời gian 1965 — 1966 qua 1967, trong lúc « chiến tranh cục bộ » của Mỹ đang diễn một cách tàn bạo, trong lúc Sài-gòn, Đà-lạt, Đà-nẵng, Huế, các đô thị lớn miền Nam đầy dẫy văn nghệ đồi trụy, dâm ô, vô hiệp, trình sát, giết người, trong lúc sôi nổi những « đại hội nhạc Sexy », « văn nghệ Play boy » phim « Sài-gòn ban đêm », trong lúc hàng trăm hàng ngàn « Xnách ba » mọc lên như nấm độc cùng với « kỹ nghệ lấy mèo » thịnh hành, thì nhân dân đô thị miền Nam đã phản ứng lại một cách mạnh mẽ, liên tục, ngày càng có tính chất tổ chức, thành phong trào bảo vệ văn hóa lành mạnh của dân tộc, thành hội bảo vệ nhân phẩm phụ nữ Việt-nam, thành Hội đồng bảo vệ thanh thiếu nhi, những tổ chức ấy, công khai, có tính chất quần chúng rộng rãi. « Sau những tháng ngày tác oai tác quái, văn nghệ dâm ô đồi trụy đã' bót lộng hành ». (Tin văn số 9, ngày 19-5-67).

(Còn tiếp)



CỔNG HIỂN CỦA LÊ LỢI — NGUYỄN TRÃI VÀO KHOA HỌC QUÂN SỰ CHÍNH TRỊ

VĂN TÂN

TRONG các nhà lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác, thì Ăng-ghe-n là người chú ý đến khoa học quân sự nhiều nhất. Ngay từ năm 1849 Ăng-ghe-n đã viết các luận văn về quân sự. Chính ông đã viết 50 luận văn về quân sự cho tập *Bách khoa mới của Mỹ* in thành 16 cuốn xuất bản từ năm 1858 đến năm 1863. Trong tập sách đó, ông đã trình bày quan điểm khoa học của ông về nguồn gốc và tính chất của chiến tranh và quân đội.

Ăng-ghe-n đã vạch ra rằng phép dùng binh cũng thay đổi và phát triển theo với cơ sở kinh tế và trình độ phát triển của sản xuất. Hoạt động của các thủ lĩnh quân đội, đứng về mặt lịch sử mà nói, liên hệ với đời sống vật chất của xã hội và đấu tranh giai cấp. Người thủ lĩnh quân đội, kiệt xuất là người phục vụ lợi ích của nhân dân, của dân tộc, của giai cấp tiên phong, là người trong việc làm biết dựa vào các quy luật khách quan, các thành tựu của khoa học và kỹ thuật.

Ăng-ghe-n không phủ nhận tài năng của các thủ lĩnh quân đội. Ông đánh giá cao thiên tài quân sự của Ê-pa-mi-nôn-đát (Epaminonda), một thủ lĩnh quân đội thời cổ đại Ai-cập, vì viên tướng này không bao giờ chịu dấn mỏng lực lượng ra đều trên mặt trận, và đã biết tập trung lực lượng vào những nơi quan trọng nhất. Sau Ê-pa-mi-nôn-đát, Đại đế A-lếch-dăng (Alexandre le Grand) của cổ đại Hy-lạp cũng là một thủ lĩnh quân sự đại tài, nhà vua là người biết dùng kỵ binh làm lực lượng xung phong. An-ni-ban (Annibal) và Xê-da (César) cũng được Ăng-ghe-n đánh giá cao.

Hồi thế kỷ XIX, Cơ-lau-đơ-vít (Karl Von

Clausewitz) viết một bộ sách quân sự được rất nhiều người khâm phục: *Bộ Bản về chiến tranh* (Vom Kriege = De la guerre).

Cơ-lau-đơ-vít sinh năm 1780 ở Bua (Burg) trên đất Phổ. Năm 1812 ông phục vụ trong quân đội của Sa-hoàng, từ năm 1818, ông trở về Phổ làm Giám đốc Viện Hàn lâm quân sự (Kriegsakademie). Trong thời gian công tác ở Viện Hàn lâm quân sự, Cơ-lau-đơ-vít đã viết bộ *Bản về chiến tranh* nổi tiếng.

Ở phương Tây, người ta coi Cơ-lau-đơ-vít là người đầu tiên đã nêu lên một cách rõ rệt mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị và chiến tranh. *Chiến tranh, theo ông, chỉ là chính trị được tiếp tục bằng những phương tiện khác* (Laguerre est la politique continuée par d'autres moyens).

Thật ra, trước Cơ-lau-đơ-vít hàng 25 thế kỷ, Tôn Vũ đã vạch ra mối quan hệ giữa chính trị và chiến tranh rồi. Tôn Vũ sống vào thời Xuân thu, thế kỷ VI trước công nguyên. Ông làm tướng của vua Ngô là Hạp Lư. Ông đã giúp vua Ngô cải cách chính trị ở trong nước, rồi dùng quân đội phá nước Sở hùng mạnh ở phía Tây, uy hiếp nước Tề, nước Tấn ở phía Bắc, đưa Hạp Lư lên địa vị bá chủ các nước chư hầu. Sinh thời Tôn Vũ đã viết một bộ sách quân sự nổi tiếng làm cho cổ kim Đông Tây đều phải khâm phục. Đó là bộ *Tôn tử* thường gọi là *Binh pháp Tôn tử*, gồm có mười ba thiên *Binh pháp Tôn tử* là bộ sách quân sự xưa nhất của loài người và cũng là bộ sách quân sự có giá trị nhất của loài người. Nhiều ý kiến về phép dùng binh trong bộ *Bản về chiến tranh* của Cơ-lau-đơ-vít hồi thế kỷ XIX đã

được Tôn Vũ nói đến trong *Binh pháp Tôn tử*. Tôn Vũ vì vậy được coi là thủy tổ khoa học quân sự của loài người. Chính ông đã vạch ra rằng: *Ai được lòng dân, được thiên thời, địa lợi, có tướng giỏi theo đúng phép dùng binh quân đội mạnh hơn binh lính được luyện tập hơn, thường phạt công bình hơn, thì người ấy thắng.*

Câu nói nổi tiếng của Tôn Vũ «Biết người biết mình trăm trận đánh trăm trận được» vẫn giữ nguyên giá trị của nó cho mãi đến thời đại chúng ta.

Ở Việt-nam hồi thế kỷ XIII, Trần Quốc Tuấn cũng tỏ ra là nhà quân sự đại tài. Khi viết *Binh thư yếu lược* để giáo dục tướng sĩ, Quốc Tuấn đã trích dẫn khá nhiều *Binh pháp Tôn tử*. Năm 1299 trước khi từ trần Quốc Tuấn đã nói với vua Trần Anh Tông: «Lúc ấy (lúc quân Mông-cổ xâm lược) vua tôi cùng lòng, anh em hòa thuận, cả nước giúp sức chiến đấu, nên giặc phải bó tay...

«Đại khái quân giặc cậy vào trường trận, quân ta cậy vào đoản binh. Đem đoản binh đánh lại trường trận là việc thường trong binh pháp... Vả lại phải bớt dùng sức dân để làm kẻ thâm căn cố đế. Đó là thượng sách giữ nước không còn gì hơn nữa».

Với những câu trên, Quốc Tuấn tỏ ra là người đã nhìn thấy mối quan hệ khăng khít giữa chính trị và chiến tranh. Ông đã nói lên được nguyên nhân chủ yếu khiến cho quân dân đời Trần đã ba lần đánh bại quân Nguyên hung hãn. Nguyên nhân đó là chính trị: *Vua tôi cùng lòng, anh em hòa thuận, cả nước giúp sức chiến đấu...* Quốc Tuấn lại vạch ra một «thượng sách» để giữ nước: *Bớt dùng sức dân để làm kẻ thâm căn cố đế.*

Nhưng nhìn thấy đầy đủ tầm quan trọng của mối quan hệ giữa chính trị và chiến tranh phải kể Lê Lợi và Nguyễn Trãi.

Đọc *Quán trung từ mệnh tập* và thơ văn chữ Hán của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy Nguyễn Trãi cũng như Lê Lợi đã từng nghiên cứu kỹ càng *Binh pháp Tôn tử*. Hai ông không những nhận thấy giữa chính trị và chiến tranh có mối quan hệ chặt chẽ với nhau mà hai ông còn vận dụng tài tình chính trị và quân sự để đánh quân Minh nữa.

Năm 1407 quân Minh do Trương Phụ chỉ huy sang xâm lược Việt-nam. Hồ Quý Ly mang một lực lượng hùng hậu ra kháng chiến. Quân đội của Quý Ly bị quân Minh đánh bại. Cha con Quý Ly và các triều thần bị bắt rồi bị đưa về nước Đại Minh. Minh Thành tổ biến nước Việt-nam thành một quận của nước

Đại Minh—quận Giao-chỉ—, và cử quan lại sang cai trị.

Khởi nghĩa Lam-sơn nổ ra vào đầu năm 1418. Lúc ấy quân chiến đấu của nghĩa quân chỉ vẻn vẹn có 635 người, quân Minh và quân ngụy ít nhất cũng có đến 30 vạn. Ba mươi vạn quân này là quân đội đã từng chiến đấu, lại được cả bộ máy ngụy quyền đô hộ ủng hộ.

Lực lượng đối sánh giữa nghĩa quân Lam-sơn và quân Minh quả là một trời một vực.

Na-pô-lê-ông, một nhà quân sự thiên tài đã làm kinh thiên động địa ở châu Âu trong một thời gian dài đến hơn hai mươi năm. Theo Na-pô-lê-ông một trong những nguyên tắc để đánh thắng quân địch là phải hơn quân địch về phương tiện (*principe de la supériorité des moyens*). Giữa hai đội quân sinh lực giá trị ngang nhau, thì phần thắng về phía đội nào hơn về số lượng (*entre deux troupes franches de valeur égale c'est la plus forte en nombre qui l'emporte*). Na-pô-lê-ông nói «Thắng lợi thuộc về những tiểu đoàn lớn» (*La victoire est aux gros bataillons*).

Theo nguyên tắc của Na-pô-lê-ông, thì hồi đầu thế kỷ XV nhân dân Việt-nam chỉ còn có việc cúi đầu quy gối cam tâm làm nô lệ. Vì về số lượng cũng như chất lượng, nghĩa quân Lam-sơn kém quân Minh rất nhiều.

Trong bài *Bình Ngô đại cáo*, chính Nguyễn Trãi cũng đã nói:

...Lúc nghĩa binh mới nổi
là lúc thế giặc đương hăng

Nhưng Lê Lợi và Nguyễn Trãi vẫn tin chắc rằng thắng lợi tất phải về phía nghĩa quân Lam-sơn. Trong thơ «Đề gươm» (Đề kiếm), Nguyễn Trãi đã viết:

Rồng thiêng từ xưa còn nằm ở Lam-sơn
Việc đời đã biết rõ như nằm ở trong tay
(Lam-sơn tự tích ngọa thần long
Thế sự huyền tri tại chưởng trung)

Việc đời mới đây là các diễn biến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Tại sao Lê Lợi và Nguyễn Trãi lại biết trước rằng cuộc kháng chiến sẽ đi đến thắng lợi cuối cùng?

Chúng ta có thể trả lời văn tắt rằng, là vì hai ông đấu tranh cho nhân nghĩa—cũng tức là đấu tranh cho chính nghĩa.

Nhân nghĩa là tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi, chi phối toàn bộ tư tưởng của ông. Nhân nghĩa hay nói ngắn lại, nhân là quan hệ xã hội giữa người với người. Nhân là thương người, yêu người, trọng người, là đừng làm cho người khác cái gì mà mình không muốn

người khác làm cho mình (Kỷ sở bất dục vật thị ư nhân).

Nếu như các cái khuynh hướng chung của người dân là miễn người có nhân, cũng tức là theo người có nhân thì từ đó có thể rút ra kết luận như sau: Nhân dân Việt-nam không làm sao có chỗ để có thể dung thứ quân Minh cướp nước.

Quân Minh là quân xâm lược, và đã là quân xâm lược, chúng không thể không

Thui dân đen trên lò bạo ngược,

Hãm con đỏ dưới hố tai ương.

Chúng không thể không « vét vơ thuế má », không thể không « nhiều dân », « hại vật », không thể không « hút máu mủ sinh linh ».

Hành động của quân Minh cướp nước tóm lại chỉ có thể là hành động bạo ngược, khiến cho « thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha ».

Quân xâm lược dù có mạnh, vì vậy chỉ là tạm thời. Chỉ cần những nhà lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn kiên nhẫn làm công tác tuyên truyền, giác ngộ nhân dân, làm cho nhân dân biết đoàn kết nhau cùng đứng dậy đánh giặc cứu nước, thì có thể « lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo ». Nói rõ hơn, nếu nghĩa quân Lam-sơn kiên nhẫn làm công tác tuyên truyền, giác ngộ, tổ chức nhân dân, thì có thể « lấy yếu chống mạnh », « lấy ít đánh nhiều » và cuối cùng có thể đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Đây không phải những suy luận riêng của Nguyễn Trãi, mà là những lý luận rút ra từ thực tế của lịch sử Việt-nam. Sở dĩ « Lưu Cung tham công mà đại bại, còn Triệu Tiết hiếu đại chóng tan tành », sở dĩ « Toa-đô bị bắt ở cửa Hàm-tử, Ô-mã bị giết ở sông Bạch-đăng » là vì chúng đi ngược lại chiều hướng phát triển của lịch sử Việt-nam.

Tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi, tóm lại, đã qui định tư tưởng quân sự của ông.

Tin ở lòng người nói chung và lòng người Việt-nam nói riêng, Nguyễn Trãi đã vạch ra một chiến lược đặc biệt: chiến lược đánh vào lòng người.

Khi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, Nguyễn Trãi đã trao cho Lê Lợi bản *Bình Ngô sách*. Theo bài tựa của Ngô Thì Vinh trong *Ức Trai di tập*, thì *Bình Ngô sách* « hiển mưu trước lớn, không nói đến việc đánh thành, mà lại nói đến việc đánh vào lòng người, cuối cùng nhân dân và đất đai của mười lăm đạo nước ta sẽ đem về cho ta cả ».

Đối với nhân dân Việt-nam, đánh vào lòng

người là dùng chính trị để tranh thủ lòng dân, hay nói cụ thể hơn là thi hành các chính sách nhằm thức tỉnh nhân dân Việt-nam, khiến cho nhân dân Việt-nam nhìn thấy kẻ thù, rồi đứng dậy cầm vũ khí đánh đuổi chúng, giành lại độc lập cho đất nước. Công việc này vào những năm 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24... của thế kỷ XV là công việc tương đối khó khăn vì thời gian này quân Minh đã dựng ra trên toàn bộ đất Việt-nam một nền đô hộ tương đối ổn định. Nhưng Nguyễn Trãi tin rằng đó là những công việc có thể làm được, và như vậy chủ yếu vì hai lẽ: một là nhân dân Việt-nam vốn có truyền thống yêu nước, bất khuất, trong lịch sử đã nhiều lần kiên cường đứng dậy đấu tranh chống ngoại xâm; hai là chế độ áp bức, bóc lột mà quân Minh dựng ra trên đất Việt-nam đè nặng lên tất cả mọi người, khiến cho không một ai có thể sống yên ổn được.

Thực tế của lịch sử chứng minh Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã thành công rực rỡ trong việc thực hiện chiến lược đánh vào lòng người.

Từ tháng 9 năm Giáp thìn (1424) sau trận tập kích thành Đa-căng trên đường tiến vào Nghệ-an, nghĩa quân Lam-sơn càng ngày càng thắng lợi. Đại bại ở Đa-căng, quân Minh phải rút về Tây-đô. Trong trận Đa-căng, nghĩa quân bắt được nhiều vợ con nguy quân, nhưng đều tha cho về nhà làm ăn. Vì vậy, nghĩa thanh của quân Lam-sơn lại càng vang dậy.

Được nhân dân tích cực ủng hộ, nghĩa quân Lam-sơn lại giải phóng được châu Trà-long (sau là phủ Trà-lân) thuộc Nghệ-an. Viên nguy quan giữ Trà-long là Cầm Bành phải mang quân bản bộ ra hàng. Nhân dịp này Lê Lợi hạ lệnh cho quân sĩ: « Đầu sỏ của giặc đã ra hàng, may may không được xâm phạm (của nguy quân). Không kẻ tội lớn tội nhỏ, đều tha hết ».

Ngày 25 tháng giêng năm Ất tị (1425) Lê Lợi, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam-sơn tiến đến Nghệ-an. Lê Lợi ra lệnh cho tướng sĩ: « Dân ta khổ khổ vì giặc đã lâu, phạm đến châu huyện nào may may không được xâm phạm (của dân) ».

Lam-sơn thực lực cho biết sau khi lệnh trên được thi hành « nhân dân chẳng ai là không vui mừng, tranh nhau đem trâu rượu ra đón khao dùng vào quân dụng ».

Khi nghĩa quân Lam-sơn cho một bộ phận đột nhiên quay trở lại đánh úp Tây-đô, là nơi sơ hở nhất của giặc lúc bấy giờ, thì nhân dân một lò Thanh-hóa cùng bà con quen

biết của vua đều tranh nhau đến cửa quân, xin hăng hái ra sức đề mưu báo đền» (*Lam-sơn thực lục*).

Sau đó Lê Lợi lại thân đem đại quân Lam-sơn theo đường thủy và đường bộ cùng kéo trở ra đánh Tây-đô. Đến đây phong trào nhân dân đã lớn mạnh lắm rồi. Nghe tin thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn đến Thanh-hóa, «nhân dân quận huyện các xứ đều hăng hái đến cửa dinh xin ra sức rong ruổi đề mong lập được chút công».

Đến năm Bính ngọ (1426) Lê Lợi cho quân tiến ra Bắc: Lê Triện, Lê Khả, Lê Bí đem hai nghìn quân ra hoạt động ở các lộ Thiên-quan, Quốc-oai, Gia-hưng, Lâm-thao, Tam-đôi, Tuyên-quang. Lê Nhân Chú, Lê Bí đem ba nghìn quân và hai thớt voi ra hoạt động ở các miền Khoái-châu, Thượng-hồng, Hạ-hồng, Bắc-giang, Lạng-giang; Lê Lễ, Lê Xi tiến ra Đông-đô đề trưng thanh thế.

Ở Bắc lúc này, quân Minh ít nhất cũng còn đến mười vạn, ở Đông-đô chỉ ít chúng cũng có đến vài ba vạn. Thế mà năm sáu nghìn quân của bọn Lê Triện, Lê Nhân Chú, Lê Lễ dám vào sâu đất địch đề đánh địch. Việc này khiến cho chúng ta phải nghĩ rằng, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân cũng tức công tác đánh vào lòng người đã mang lại nhiều kết quả lớn lao. Ở nhiều nơi, nhân dân đã tự động nổi lên đánh giặc; mấy mũi dùi của nghĩa quân Lam-sơn thọc sâu vào lòng địch chẳng qua chỉ là đề tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh của nhân dân đề dàng phát triển mà thôi.

Trận Tốt-động và Ninh-kiều xảy ra vào cuối năm 1426 lại càng khiến cho chúng ta có đủ lý do đề nghĩ như thế.

Chúng ta đều biết rằng lực lượng quân Minh của Vương Thông lúc này có đến mười vạn người. Theo *Lam-sơn thực lục*, thì «quân giặc Vương Thông lại do Khâu-ôn kéo đến, mới được năm ngày đã cử đại binh cùng với bọn trấn thủ và nội quan Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Lý Lương, Trần Hiệp đem hơn 10 vạn binh do đường thủy bộ đều tiến, đánh Lê Triện, Lê Bí ở các xứ Cổ-sở và Đệ-ngại, bày dinh liên nhau mười dặm, binh giáp chói trời, cờ xí rợp nội, tự bảo rằng một trận có thể quét hết (quân ta)».

Lực lượng quân Minh như vậy là hơn lực lượng nghĩa quân Lam-sơn đến 15, 16 lần. Vậy mà khi trận phục kích quy mô ở Tốt-động và Ninh-kiều xảy ra, nghĩa quân Lam-sơn lại chém được bọn Trần Hiệp, Lý Lương và năm vạn đầu giặc, bọn Vương Thông, Mã

Anh, Sơn Thọ hoảng sợ phải chạy vào thành Đông-đô. Thừa thắng bọn Lê Triện, Lê Bí, Lê Khả đem quân đuổi theo Vương Thông và tiến sát đến thành Đông-đô đề bao vây.

Rõ ràng là quân số của bọn Lê Triện, Lê Bí không còn là năm, sáu nghìn như lúc mới tiến ra Bắc nữa. Và cũng rõ ràng là trong việc phục kích quân giặc và truy kích chúng, quân của bọn Lê Triện, Lê Bí đã được nhân dân vũ trang và không vũ trang giúp đỡ rất nhiều. Nếu không thì trong một trận, dù là trận phục kích, không làm sao lại có cái việc chém một lúc đến năm vạn đầu giặc, rồi lại truy kích mấy vạn quân còn sót lại đến tận chân thành Đông-quan được?

Lam-sơn thực lục cũng cho biết khi tiến ra Bắc, nghĩa quân Lam-sơn được nhân dân các nơi nhiệt liệt hoan nghênh: «Quân ta đến đâu, mây may không xâm phạm (của nhân dân). Bởi thế các lộ Đông kinh cùng phiên trấn các xứ, chẳng ai là không hân hoan, tranh nhau đem bò, dê, lương thực đề khao tướng sĩ. Bấy giờ bọn Lê Triện, Lê Khả, Lê Bí thường ung dung đem quân đi lại đến sát thành giặc...».

Vào những tháng cuối năm 1426, khi Lê Lợi tiến ra vây đánh Đông-đô, thì phong trào nhân dân lại càng lớn mạnh: «Vua đến Đông-đô, trong ba ngày đầu nhân dân kinh lộ và các phủ châu huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập đến cửa quân, xin ra sức liều chết đề đánh thành giặc các nơi.

Tham gia đánh quân Minh quả đã biến thành ngày hội của quần chúng nhân dân, quần chúng nhân dân nô nức ứng nghĩa như đi xem hội vậy.

Đánh giặc cứu nước không còn là công việc riêng của quân chủ lực, mà là công việc chung của toàn thể nhân dân. Toàn thể nhân dân tung bừng, tấp nập tham gia công việc đánh giặc cứu nước.

Cuối năm 1426, cuộc chiến tranh chống quân Minh đã trở thành cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân sâu rộng nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, chưa bao giờ nhân dân lại tham gia đông đảo và vui vẻ công việc đánh giặc cứu nước như vậy.

Đánh vào lòng người không phải chỉ tranh thủ nhân tâm người Việt-nam, mà còn là dùng mọi biện pháp đề làm tan rã nguy quân hoặc kéo nguy quân đi với mình, quay trở lại đánh quân địch nữa.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã căn cứ vào tư tưởng nhân nghĩa mà xây dựng đường lối

nguy vận rất khéo léo, vừa có tình vừa có lý đủ sức thuyết phục nguy quân và nguy quan. Do chiến tranh nhân dân càng ngày càng phát triển, do quần chúng nhân dân mỗi ngày một ứng nghĩa một nhiều, Nguyễn Trãi biết rằng nguy quân và nguy quan đang dao động và lo sợ. Ông mở cho họ một lối thoát: Trở về với Tổ quốc thì không những chuộc được tội, mà còn lập được công nữa. Trong trường hợp nguy quân và nguy quan nhằm mắt trước sự thật, cố tình theo giặc «tiếp tham nguy chức, chống cự vương sư, thì khi hãm thành, tội các người sẽ nặng hơn giặc Ngô đấy». (1)

Công tác nguy vận của Nguyễn Trãi đã đem lại kết quả rực rỡ: «Tháng hai năm 1427, chỉ huy nguy là Trương Lân và tri phủ nguy là Trần Văn đã nghe lời Nguyễn Trãi đem quân nguy ở thành Điều-diêu ra hàng.

Đường lối đánh vào lòng người của Nguyễn Trãi không phải là chỉ tranh thủ người Việt-nam, kéo toàn bộ dân tộc Việt-nam đi về một phía cùng đánh giặc cứu nước, mà còn kéo cả quân Minh, làm cho quân Minh ngã theo nghĩa quân Lam-sơn chống lại vua quan nhà Minh nữa.

Nguyễn Trãi đã đem tình hình bên trong nước Đại Minh, và những khó khăn mà triều Minh đang vấp phải, nói cho tướng sĩ Minh biết. Viết cho Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ-an, Nguyễn Trãi nói: «... hiện nay ở quý quốc, bên trong có cái vạ tiêu tường, bên ngoài có cái lo Bắc khấu, năng lút tiếp nhau, yêu nghiệt đến mãi, đại thần lẫn át, cả nước chia lìa, trời làm táng vong chẳng sớm thì muộn. Kê sĩ minh triết nên sớm biết cơ màu... Nay kế hay của ông chẳng gì bằng thuận theo cảnh minh gặp, nghe theo mệnh trời, nhân thời cơ này dựng nên công nghiệp, khiến cho ta may được thoát khỏi lầm than mà công nghiệp lớn lao của ông được rạng rỡ trong sử xanh, há chẳng hay ư? ».

Lời lẽ của Nguyễn Trãi đã chinh phục được Thái Phúc: Tháng hai năm 1427 họ Thái đã mở cửa thành Nghệ-an đem toàn bộ quân Minh có đến mấy vạn người ra hàng nghĩa quân Lam-sơn.

Thái Phúc hàng nghĩa quân Lam-sơn không phải vì ông hèn nhát, tham sống sợ chết, mà chính vì những lời lẽ vừa hợp tình vừa hợp lý của Nguyễn Trãi. Đầu năm 1428 khi Vương Thông kéo quân về nước, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã mời họ Thái ở lại Việt-nam làm quan với nhà Lê. Thái Phúc đã từ chối, và cương quyết theo Vương Thông cùng về Trung-quốc.

Đến kinh đô, họ Thái bị vua Minh hạ ngục và bị giết chết.

Việc đồ đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ-an mang mấy vạn quân ra hàng là một thắng lợi lớn của đường lối địch vận của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã đem việc này nói cho quân Minh ở các thành khác biết và khuyên họ ra hàng để khỏi chết một cách vô ích: «Các người nếu cho là thành cao hào sâu, lương thực lâu nhiều thì thử xem như ở các xứ Thanh-hóa, Nghệ, Diễn, thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, lương thực không phải là không nhiều, quân không phải là không mạnh, lại Thái đồ đốc thì chức cũng to, binh cũng giỏi, trí cũng sáng, mà còn theo thời thông biến để bảo toàn tính mạng cho mấy vạn người. Thế mà các người lại còn cố chấp lời hàn suông để mang tai vạ thêm, há chẳng lầm lắm ư? Và lại ta xem ở nước các người, hiện nay bên trong có cái họa tiêu tường, bên ngoài có giặc Bắc biên; mà đại thần lẫn vị, người dưới chuyên quyền; hạn hán, hoàng trùng, luôn năm tai họa; bốn phương đạo tặc nổi dậy như ong. Cái cơ táng loạn, há không biết trước rồi sao? Người tri giả thấy việc từ lúc việc chưa phát, sao các người lại thấy sự cơ muộn thế, mà muốn tự khổ như thế? Nếu các người biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các người nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính mệnh vợ con mà thôi đâu. Nếu không thể tùy ý các người. Trong khoảng sớm tối, sẽ khắc thấy nhau. Đến lúc bấy giờ hối cũng không kịp ».

Những lời lẽ như trên nếu không làm kẻ giữ thành kéo quân ra hàng, thì cũng làm cho tướng sĩ địch mất tinh thần chiến đấu.

Bản thân Nguyễn Trãi đã năm lần vào thành địch để dụ địch đầu hàng. Trong bài «Biểu tạ ân của Giám nghị đại phu tri tam quán sự» chính Nguyễn Trãi cho biết ông đã đích thân vào thành Đông-quan khuyên Vương Thông sớm đầu hàng: «Miệng hồ lân minh, quyết nghị hòa mà hai nước can qua đều nghỉ».

Đường lối địch vận của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả to lớn như chưa từng thấy trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Các thành như Nghệ-an, Điều-diêu, Thị-cầu, Diễn-châu, Tây-dó, Chí-linh, Tam-giang, Tân-

(1) Thư dụ thổ quan thành Điều-diêu, *Quân trung từ mệnh tập*, trang 42, Nhà xuất bản Sử học.

bình, Thuận-hóa, Đông-quan v.v... đều được giải phóng bằng đường lối địch vận do Nguyễn Trãi vạch ra. Nghĩa quân chỉ phải mang lực lượng công thành trước sau có hai lần : Lần thứ nhất đánh thành Khâu-ôn, lần thứ hai đánh thành Xương-giang.

Nhờ công tác địch vận tài tình của Nguyễn Trãi, máu của quân và dân Việt-nam đã tiết kiệm được rất nhiều, và quân sĩ Trung-quốc cũng đỡ chết một cách vô ích cho một cuộc chiến tranh xâm lược hoàn toàn tuyệt vọng.

Một trong những đặc điểm của cuộc kháng chiến chống quân Minh trong giai đoạn 1418 — 1428 là trong hầu hết các trường hợp, công tác địch vận đã thay thế cho công tác đánh thành vừa tổn máu người vừa tổn của cải. Đường lối công tác địch vận đó do Nguyễn Trãi vạch và thực hiện.

Cuối năm 1427, nghĩa quân Lam-sơn đã ở vào cái thế hoàn toàn có thể áp đảo được bảy tám vạn quân Minh ở Đông-quan. Các tướng sĩ cũng muốn đánh Đông-quan để giết hết quân giặc cho hả giận. Nhưng lúc ấy « có hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi màn trướng... biết rõ chỗ mạnh yếu của giặc, nên mới chuyên chú về mặt nghị hòa » (*Đại Việt Sử ký toàn thư*). Nguyễn Trãi nói cho Lê Lợi biết rằng : Nếu đánh thành để trả thù vào lúc này thì đó không phải là việc khó khăn. Nhưng như vậy nhà Minh tất phải trả thù, « chi bằng nên thừa lúc kẻ thù lâm vào thế cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho sinh linh cả hai nước » Lê Lợi cho là phải. Ông giải thích cho các tướng sĩ : « Phục thù báo oán là thường tình của mọi người. Nhưng không muốn giết người là hảo tâm của bậc nhân đức. Vả chẳng người ta đã hàng mà mình giết đi thì chẳng còn gì ghê gớm hơn việc làm không lành ấy. Nếu vì hả

giận trong chốc lát mà để muôn đời mang tiếng giết kẻ đã hàng thì chi bằng cho muôn vạn người được toàn tính mạng để dập tắt mối chiến tranh về sau, sử xanh ghi chép nghìn thuở còn thơm, há chẳng tốt đẹp sao? ».

Lê Lợi lại nói thêm với mọi người : « Cho bọn Vương Thông trở về nói với vua Minh trả lại đất đai cho ta, không xâm phạm bờ cõi của ta, đó là điều ta không cần gì hơn thế nữa. Hà tất phải giết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì? » (1).

Chiến tranh giữa Việt-nam và nước Đại Minh chấm dứt, nhân dân hai nước « thoát được cái khổ can qua ». Sở dĩ được như vậy, chủ yếu là nhờ ở chủ trương đánh vào lòng người của Nguyễn Trãi.

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã viết về việc ấy như sau :

« Thần vũ không giết, ta thể lòng trời để tỏ hiếu sinh ».

Ở bài « Phú núi Chí-linh » ông lại nói rõ hơn :

« Đền như thần vũ không giết,

Đức hóa hiếu sinh

Nghĩ vì kẻ lâu dài của nhà nước

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ bình ».

« Thần vũ » nói theo thuật ngữ ngày nay là tài quân sự đã đến bậc thần — tuyệt vời, kỳ diệu ở chỗ không cần giết giặc mà vẫn thắng giặc, vẫn giành được độc lập cho dân tộc. Không giết giặc mà giặc lại càng sợ.

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tự hào khi ông viết :

« Chẳng những mưu kế cực kỳ sâu xa

« Tưởng cũng xưa nay chưa từng được thấy ».

Dưới chế độ phong kiến, đó quả là việc « chưa từng được thấy » thật !



Xét như trên, chúng ta thấy cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược do Lê Lợi — Nguyễn Trãi lãnh đạo khác hẳn các cuộc chiến tranh thông thường, các cuộc chiến tranh « cổ điển » (classique) mà ta thường thấy trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cả cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai nữa, chúng ta thấy nhân tố vũ khí và số lượng, chất lượng các sư đoàn có tác dụng vô cùng quan trọng đối với cục diện của chiến tranh.

Trong cuộc chiến tranh chống quân Minh năm 1418 — 1428, nhân tố quyết định không phải là vũ khí, cũng không phải là số lượng,

chất lượng các đơn vị quân đội, mà là chính trị. Chúng ta thấy trong phép dùng binh của Lê Lợi — Nguyễn Trãi có cái gì giống Tôn Vũ, và lại khác Tôn Vũ. Giống, vì hai ông cũng nhìn thấy tầm quan trọng của « lòng dân » đối với kết quả của chiến tranh như Tôn Vũ vậy. Khác, vì trong khi Tôn Vũ cho rằng quân đội phải mạnh hơn địch, phải được luyện tập hơn địch, thì mới thắng được địch, thì Lê Lợi — Nguyễn Trãi lại « lấy ít địch nhiều », « lấy yếu đánh mạnh », và cuối cùng đã đi đến thắng lợi hoàn toàn.

(1) *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn.

Đường lối chiến tranh chống giặc cứu nước do Lê Lợi — Nguyễn Trãi vạch ra, rõ ràng là khác với lý luận quân sự của Na-pô-lê-ông. của Co-lau-dơ-vít của giai cấp tư bản phương Tây. Đường lối chiến tranh chống giặc cứu nước của hai ông cũng khác với lý luận quân sự của Tôn Vũ nữa, mặc dầu hai ông đã sống ở *Bình pháp Tôn tử* rất nhiều. Đường lối chiến tranh của Lê Lợi — Nguyễn Trãi, tóm lại, là đường lối chiến tranh giữ nước của một dân tộc nhỏ, nhưng bất khuất, anh dũng, khôn ngoan, khéo léo, biết mình biết người, có nhiều kinh nghiệm đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự. Đường lối chiến tranh đó phẳng phất có những điểm giống cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1945 — 1954 và cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước hiện nay.

Từ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, chúng ta có thể rút ra những ý kiến sau đây:

1. Trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, phải đánh giặc vừa bằng chính trị vừa bằng quân sự; ở giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh, khi lực lượng vũ trang của ta còn yếu hơn lực lượng vũ trang của địch, phải chú ý đánh giặc về chính trị nhiều hơn là quân sự.

2. Muốn đánh giặc về chính trị thắng lợi, phải dựa vào nhân dân, phải bảo vệ nhân dân, phải đoàn kết các tầng lớp nhân dân thành một lực lượng vững chắc.

3. Phát động chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích. Phải làm cho chiến tranh du

kích phát triển đến trình độ có ý nghĩa chiến lược.

4. Tránh đánh thành, ít nhất là trong giai đoạn đầu để tránh tổn thất. Chỉ khi cần thiết lắm mới tập trung lực lượng để đánh thành, và hễ đánh thành là phải đánh cho kỳ được. Đánh thành là « hạ sách », vì đánh thành vừa tổn quân vừa tổn của. Phục kích để diệt viện của địch mới là « thượng sách » để tiêu diệt sinh lực địch, vì một khi viện binh địch bị diệt, thì thắng địch không đánh cũng phải ra hàng.

5. Căn cứ vào chính nghĩa của ta mà tiến hành địch vận một cách qui mô nhằm làm tan rã nguy quân, nguy quyền, chỗ dựa chính của địch, cũng tức tay chân, tai mắt của địch. Căn cứ vào chính nghĩa của ta có thể tiến hành địch vận một cách qui mô cả với ngay chính quân địch nữa.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã thành công trong cuộc kháng chiến trường kỳ từ năm 1418 đến năm 1428. Hai ông sống đã thành công rực rỡ, chủ yếu vì hai ông đấu tranh cho chính nghĩa — cho nhân nghĩa. Vì chỉ những người đấu tranh cho chính nghĩa mới có thể dựa vào nhân dân, mới bảo vệ được nhân dân, mới có cơ sở để phát động chiến tranh nhân dân sâu rộng.

Dĩ nhiên là Lê Lợi và Nguyễn Trãi sống đã thành công trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước, còn vì hai ông đều là người có thiên tài về chính trị và quân sự, và đã đem thiên tài ấy phục vụ cho cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc cho đến toàn thắng.

Vấn đề sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt-nam

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Xã hội loài người phát triển theo qui luật. Đó là một nguyên lý bất di bất dịch.

Không một dân tộc nào có thể đi ra ngoài quỹ đạo chung của sự phát triển của toàn nhân loại. Nhưng không phải vì thế mà lịch sử nước nào cũng giống nhau như rập khuôn. Sự phát triển của phương Đông không hoàn toàn giống phương Tây. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã nhấn mạnh điều đó. Sự phát triển của mỗi nước cũng lại có những màu sắc riêng của nó. Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam, trong quá trình phát triển của mình, cũng có những điểm riêng biệt, không giống hẳn các nước khác. Riêng về sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong thời đại phong kiến, những điểm khác biệt ấy lại càng nhiều và càng phức tạp.

Vấn đề sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt-nam không những có những điểm khác biệt với các nước phương Tây, mà khác biệt cả với nhiều nước phương Đông khác, nhưng cũng lại có những điểm không những giống với nhiều nước phương Đông mà lại giống cả với những nước phương Tây nữa. Tính phức tạp của vấn đề là ở chỗ ấy. Tính phức tạp này, chúng ta chưa có dịp đề cập tới một cách đầy đủ, sâu sắc. Tôi không chuyên về vấn đề ruộng đất, nhưng trong quá trình tìm hiểu lịch sử nước ta, cũng có một vài suy nghĩ riêng, xin đề ra để chúng ta cùng nghiên

cứu sâu thêm. Những ý kiến phát biểu ở đây chỉ nhằm gợi vấn đề, có thể có nhiều điểm cần bàn thêm.

Nói về chế độ sở hữu ruộng đất ở xã hội phương Đông, một đặc điểm khác với phương Tây phải kể đến trước hết là hình thức sở hữu công xã, một hình thức sở hữu đầu tiên của loài người, đã tồn tại lâu dài trong các xã hội có giai cấp ở phương Đông, mà ở Việt-nam, tàn dư của nó là chế độ công điền công thổ, còn lại mãi cho tới ngày cải cách ruộng đất mới bị thủ tiêu hẳn.

Sở hữu công xã là sở hữu công cộng về ruộng đất của công xã, đã hình thành từ trong những công xã thị tộc và công xã gia đình, những cơ cấu xã hội đầu tiên của loài người. Trong hai thời kỳ công xã nguyên thủy này, sự phát triển của xã hội loài người chưa có gì khác biệt nhau, ở phương Đông cũng như ở phương Tây, công hữu ruộng đất vẫn là hình thức sở hữu phổ biến trong các công xã. Nhưng sang thời kỳ công xã nông thôn, tiếp sau thời kỳ công xã gia đình, thì giữa phương Đông và phương Tây, bắt đầu nảy sinh một vài khác biệt trong quá trình phát triển của các hình thức sở hữu trong lòng các công xã.

Nghiên cứu sâu sắc lịch sử tiến hóa của xã hội loài người, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, từ nửa cuối thế kỷ XIX, đã phát hiện những xu hướng phát triển khác nhau ấy. Trong dự thảo thư ngày 8-3-1881 (bản dự

thảo thứ ba), gửi cho Vê-ra Gia-su-lich (Véra Zassoulitch), một nhà hoạt động xã hội — dân chủ Nga, Mác viết :

« Công xã nông thôn là giai đoạn cuối cùng của hình thái nguyên thủy của xã hội, đồng thời cũng là giai đoạn quá độ sang hình thái thứ hai, tức giai đoạn quá độ từ xã hội xây dựng trên chế độ công hữu chuyển sang xã hội xây dựng trên chế độ tư hữu. Hình thái thứ hai cổ nhiên bao gồm một loạt những xã hội xây dựng trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô.

Nhưng như thế có phải là nói rằng bước tiến lịch sử của công xã nông thôn nhất thiết phải như một định mệnh, đi tới con đường đó không? Tuyet nhiên không. Tính hai mặt vốn có của công xã nông thôn đã tạo cho nó một khả năng phát triển theo một trong hai con đường như sau : hoặc yếu tố tư hữu của công xã thắng yếu tố công hữu hoặc yếu tố công hữu thắng yếu tố tư hữu. Tất cả những cái đó tùy thuộc ở hoàn cảnh lịch sử mà công xã đã tồn tại ». (1)

Ở xã hội phương Đông, các công xã nông thôn đã phát triển theo con đường thứ hai, tức yếu tố công hữu vẫn chiếm ưu thế, lấn át yếu tố tư hữu trong các công xã. Và chính yếu tố công hữu ruộng đất ấy cũng đã là cơ sở cho sự tồn tại lâu dài của hình thái công xã nông thôn trong các xã hội có giai cấp ở nước ta và nhiều nước phương Đông khác. Sở dĩ có tình hình ấy, như Mác đã nói, là do hoàn cảnh lịch sử tạo nên. Hoàn cảnh lịch sử đó, ở nước ta cũng như nhiều nước phương Đông khác, là nền nông nghiệp, do địa thế và khí hậu qui định, đòi hỏi phải tưới nước vào ruộng. Mà muốn tưới nước vào ruộng, ở buổi đầu của lịch sử loài người như vậy, trình độ văn minh còn rất thấp thì phải lao động tập thể, sử dụng tập thể, phải coi ruộng đất là của chung, phải sống gần bó với nhau trong công xã, phải lấy chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất làm cơ sở để tiến hành lao động tập thể, sản xuất tập thể. Do đấy công xã nông thôn với yếu tố công hữu ruộng đất của nó đã là chế độ xã hội thích hợp với nền nông nghiệp nước ta và nhiều nước phương Đông khác ở giai đoạn cuối của thời đại nguyên thủy. Trong mấy nghìn năm qua, nền nông nghiệp nước ta hầu như không có gì thay đổi, vẫn nguyên như cũ, thì hình thái công xã nông thôn thích ứng với nó tất nhiên vẫn tồn tại và theo đó, hình thức sở hữu công cộng về ruộng đất của công xã tất nhiên cũng được duy trì trong một chừng mực nhất định. Đây cũng là tình hình chung của nhiều nước phương Đông, không phải

riêng một nước ta. Ăng-ghe-n trong *Chống — Du-ring* đã nói rõ :

« Những công xã nguyên thủy cổ xưa, đã nói lời ở trên, có thể tồn tại hàng mấy nghìn năm, như hiện nay còn thấy ở người Ấn-độ và người Xla-vơ, trước khi sự buôn bán với thế giới bên ngoài chưa làm nảy sinh trong lòng công xã những chênh lệch về tài sản khiến công xã phải tan rã » (2).

Trong hình thức sở hữu công cộng về ruộng đất của công xã, ruộng đất là của chung, người nông dân trong công xã chỉ có quyền chiếm hữu, được sử dụng những ruộng đất do công xã chia cho để cấy cấy, hưởng hoa lợi, không được coi là của riêng mình để đem bán, đem cho người khác. Trong tác phẩm *Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Mác đã phân tích :

« Trong hình thái đặc biệt phương Đông, người thành viên công xã, với tư cách như thế, là người đồng chiếm hữu (co-possesseur) của sở hữu công xã. Chế độ sở hữu chỉ tồn tại dưới hình thức sở hữu công xã... Cả nhân chỉ là người chiếm hữu. Quyền sở hữu là công xã, quyền chiếm hữu là tư nhân... » (3).

Ở một đoạn khác, Mác lại viết :

« Trong hình thái châu Á, ít ra là trong hình thái chủ yếu, không có sở hữu cá nhân, mà chỉ có chiếm hữu cá nhân riêng lẻ. Công xã mới là người sở hữu chính thức, người sở hữu thật sự. Như vậy, chế độ sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là chế độ sở hữu công xã về ruộng đất... » (4).

Ở nước ta, chế độ sở hữu công xã ấy đã tồn tại lâu dài trong suốt các thời đại xã hội có giai cấp, từ thời đại chiếm hữu nô lệ sang thời đại phong kiến. Các giai cấp thống trị ở các thời đại, giai cấp phong kiến cũng như giai cấp chủ nô, đã dựa vào nó để bóc lột và khống chế các giai cấp bị trị. Nhưng, mặc dầu tồn tại lâu dài như vậy, hình thức sở hữu công xã vẫn là hình thức sở hữu nguyên thủy được bảo lưu trong các xã hội có giai cấp, không phải là hình thức sở hữu cơ bản của bất kỳ một xã hội có giai cấp nào, hoặc phong kiến hoặc nô lệ.

(1) Trích dịch phần phụ lục cuốn *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước*. Bản tiếng Pháp của Editions sociales, Paris 1954, trang 296.

(2) F. Engels *Anti-Dühring*. Editions sociales, Paris 1950, p. 187.

(3) (4) K. Marx — *Formen, die der Kapitalistischen Produktion vonhergehn*. — Dietz verlag, Berlin, 1953, p.380, 383.

Một đặc điểm của phương Đông khác với phương Tây chính là ở sự tồn tại của hình thức sở hữu công xã trong lòng xã hội phong kiến mà lại không phải là hình thức sở hữu phong kiến.

Đồng thời với sự tồn tại của nó, hình thức sở hữu công xã về ruộng đất đã đẻ ra một hình thức sở hữu khác đi kèm theo nó và dựa vào nó để tồn tại. Đó là hình thức sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất công hữu của các công xã trong toàn quốc. Có sự nảy sinh một hình thức sở hữu thứ hai, bám vào hình thức sở hữu thứ nhất để tồn tại như vậy, không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, cũng không phải là một sáng tạo chủ quan của một người nào, mà chính là do yêu cầu khách quan của nền nông nghiệp phương Đông, trong những điều kiện lịch sử nhất định của các thời đại trước đã tạo nên. Việc xây dựng những công trình thủy lợi để tưới nước vào ruộng, việc tổ chức lao động tập thể và phân phối, sử dụng tập thể trong nông nghiệp không thể do từng công xã riêng lẻ làm được mà phải do một chính quyền tập trung, với tư cách đại diện cho các công xã, đứng ra tổ chức, quản lý, điều khiển những việc đó là liên hiệp các công xã để cùng làm thì mới đi tới kết quả. Mác và Ăng-ghe-n, trong những tác phẩm của mình, đã rất nhiều lần phân tích rõ những điều kiện lịch sử, những yêu cầu khách quan đó của nền nông nghiệp phương Đông.

Trong bài luận văn "Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ" đăng trên báo *Diễn đàn Nữ-ước* ngày 10-6-1853, Mác đã viết :

Những điều kiện khí hậu và đặc điểm của đất đai, nhất là trên những khoảng đất rộng lớn vùng thảo nguyên kéo dài từ Xa-ha-ra qua A-ra-bi, Ba-tư, An-đô và Ta-la-ri, đến tận những nơi cao nhất của vùng cao nguyên châu Á, đã làm cho hệ thống tưới nước nhân tạo bằng sông đào và công trình thủy lợi trở thành cơ sở của nông nghiệp phương Đông. Ở Ai-cập và ở Ấn-độ cũng như ở Mê-dô-pô-la-mi, ở Ba-tư và ở các nước khác, người ta lợi dụng nện lụt để làm cho đất đai thêm màu mỡ ; người ta lợi dụng mùa nước lớn để cho nước chảy vào những sông đào tưới nước. Yêu cầu cơ bản về việc sử dụng nước một cách tập thể và tiết kiệm ở phương Tây đã buộc các nhà kinh doanh tư nhân phải liên hợp thành những hội tự nguyện, như ở Phơ-lăng-đơ-rơ và ở Ý, nhưng ở phương Đông là nơi mà nền văn minh còn ở trình độ quá thấp và phạm vi đất đai quá rộng, người ta không thể tổ chức những hội tự nguyện như thế được, cho nên yêu cầu đó đòi

hỏi bức thiết phải có sự can thiệp của chính quyền tập trung của Nhà nước. Do đó mới nảy ra chức năng kinh tế mà tất cả các chính phủ châu Á đều bắt buộc phải thực hiện, đó tức là chức năng tổ chức các công trình công cộng. Chế độ dùng nhân công để làm cho đất đai thêm tốt là một chế độ phụ thuộc vào chính phủ trung ương và một khi chính phủ ấy có thái độ lơ là đối với công tác thủy lợi thì chính phủ đó lập tức bị sụp đổ... » (1).

Để thực hiện được chức năng đó, trong những điều kiện lịch sử như vậy, tất nhiên các Nhà nước phương Đông đòi hỏi nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của các công xã. Trên cơ sở quyền sở hữu tối cao ấy, Nhà nước hoặc vua chúa cầm đầu Nhà nước, với tư cách đại diện cho các công xã, tiến hành định kỳ phân phối ruộng đất cho các thành viên công xã và thu tô thuế của những ruộng đất cày cấy ấy để chi dùng cho bản thân và cho các công việc của Nhà nước. Cũng dựa vào quyền sở hữu tối cao đó, Nhà nước tự ý trích lấy những phần ruộng đất của các công xã để phân phong cho bọn quan lại viên chức trong bộ máy quan liêu của mình, với danh nghĩa thưởng công hoặc đãi thọ cho họ làm nhiệm vụ. Nhà nước không những có quyền phân phối, phân phong ruộng đất, có quyền thu tô thuế theo ý muốn của mình mà còn có quyền thu hồi những ruộng đất đã phân phối, phân phong, hoặc lấy từ người này đem cho người khác. Đó chính là một biểu hiện của tính chuyên chính của các Nhà nước phương Đông trên lĩnh vực kinh tế ở các thời đại trước.

Nhưng dù các Nhà nước phương Đông chuyên chính đến thế nào đi nữa, chế độ sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất công xã cũng không thể độc lập tồn tại. Chừng nào các công xã nông thôn cùng với chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất của công xã, không còn nữa, thì chế độ sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất công xã cũng bị thủ tiêu. Đó là qui luật phát triển của hình thức sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất trong các xã hội phương Đông vậy.

Ở nước ta, chế độ sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất công xã cũng đã nảy sinh liền sau sự xuất hiện của các công xã nông thôn ở thời đại nguyên thủy, và cùng với sự tồn tại lâu dài của các công xã nông thôn, nó cũng được duy trì bền vững, xuyên qua mọi hình thái xã hội có giai cấp đã có trên

(1) C. Mác F. Ăng-ghe-n — *Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, tập I, tr. 549.

đất nước ta. Cả hai chế độ sở hữu ruộng đất, sở hữu công xã và sở hữu Nhà nước đã là cơ sở cho sự hình thành và tồn tại của hình thái Nhà nước quân chủ chuyên chính ở nước ta, trải mấy nghìn năm, từ khi lập quốc cho tới đầu thế kỷ XX. Đó cũng là ý nghĩa và tác dụng lịch sử của hai hình thái sở hữu ruộng đất đã có trong quá trình phát triển của xã hội Việt-nam ở các thời đại trước.

Nghiên cứu lịch sử phương Đông và phương Tây, Ăng-ghe-nhận định:

« *Chủ nghĩa chuyên chính phương Đông dựa trên chế độ sở hữu công xã, các Cộng hòa cổ đại dựa trên các thành thị làm nông nghiệp* ». (1)

Sự tồn tại của hình thức sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã trong xã hội phong kiến ở Việt-nam và phương Đông cũng là một đặc điểm khác với xã hội phong kiến phương Tây. Nhưng, một vấn đề được đặt ra là: hình thức sở hữu Nhà nước tồn tại trong xã hội phong kiến như thế, có phải là một hình thức sở hữu phong kiến hay không?

Ở ta, từ trước tới nay chưa có những cuộc thảo luận về vấn đề này và chúng ta thường mặc nhiên coi hình thức sở hữu Nhà nước là hình thức sở hữu phong kiến, mà là hình thức sở hữu cơ bản của xã hội phong kiến. Thật ra vấn đề không đơn giản, và nó đã được đề ra ở nhiều nước phương Đông khác. Mấy năm gần đây, giới sử học nước ngoài đã thảo luận khá nhiều và khá sôi nổi, nhưng cũng vẫn chưa giải quyết vấn đề được dứt khoát và thỏa đáng.

Có người khẳng định rằng trong xã hội phong kiến phương Đông, như xã hội phong kiến Trung-quốc chẳng hạn, có hình thức sở hữu phong kiến Nhà nước và nó là hình thức sở hữu phong kiến cơ bản, chủ đạo. Dựa vào quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất trong toàn quốc, nhà vua, người cầm đầu Nhà nước phong kiến, đã tiến hành định kỳ phân phối ruộng đất cho nhân dân và tùy ý đem ruộng đất của dân phân phong cho bọn quan lại, tướng tá của mình.

Trái lại, những ý kiến phủ nhận thì nhiều, chỉ khác nhau ở cách lập luận, nhưng nhất trí với nhau ở cùng một điểm là trong xã hội phong kiến không có hình thức sở hữu Nhà nước.

Theo tôi nghĩ, cả hai loại ý kiến, khẳng định hay phủ nhận đều không đúng.

Như ở trên chúng ta đã thấy, hình thức

sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã là hình thức sở hữu đã nảy mầm từ cuối thời đại nguyên thủy, được bảo lưu trong các xã hội có giai cấp. Nó không phải là hình thức sở hữu cơ bản của những xã hội có giai cấp ra đời sau nó, nó lệ cũng không, phong kiến cũng không, mặc dầu nó tồn tại trong những xã hội đó và các giai cấp thống trị, phong kiến cũng như chủ nô, đều đã dựa vào nó để chi phối nền sản xuất xã hội và khống chế đời sống kinh tế, chính trị của các giai cấp khác. Có điều cần chú ý là trong điều kiện xã hội có giai cấp, các hình thức sở hữu tư nhân và hình thức sở hữu cơ bản của các xã hội có giai cấp đã xuất hiện, thì quyền lực của hình thức sở hữu Nhà nước về ruộng đất bị hạn chế, thu hẹp lại trong phạm vi những ruộng đất công hữu của công xã mà thôi, nó không thể đem quân cấp, phân phong những ruộng đất thuộc các hình thức sở hữu khác. Vị trí và tác dụng của hình thức sở hữu Nhà nước về ruộng đất của công xã trong lịch sử xã hội Việt-nam cũng chính là như vậy.

Về ý kiến phủ nhận, có người cho rằng: quyền sở hữu ruộng đất cả nước của vua chúa phương Đông cũng không khác quyền sở hữu ruộng đất cả nước của vua chúa nước Anh, chỉ là danh nghĩa, không có thực quyền, cho nên không ai nói trong xã hội phong kiến nước Anh đã có hình thức sở hữu Nhà nước về ruộng đất. Vậy thì ở phương Đông cũng không thể với danh nghĩa suông ấy mà coi là xã hội phong kiến đã có hình thức sở hữu Nhà nước về ruộng đất. Tình hình nước Anh đúng là như vậy, nhưng so sánh như thế lại là không đúng. Chính Mác đã nhận định « *nữ hoàng Anh là người sở hữu về danh nghĩa ruộng đất của cả nước* » (2). Đó là tình hình nước Anh ở thế kỷ XIX, khi mà chủ nghĩa tư bản Anh đã phát triển tới giai đoạn phồn thịnh của nó. Tại nước Anh thế kỷ XIX, không những không còn công xã nông thôn với chế độ công hữu ruộng đất của nó, mà như Mác đã nói: « *Ở thế kỷ XIX, người ta không còn nhớ cả tới cái mối liên hệ khăng khít trước kia giữa người nông dân với ruộng đất công xã nữa* » (3). Như vậy thì trong chính

(1) F. Engels — *Anti — Dühring* Editions sociales, Paris, 1950, p. 403.

(2) Câu tiếng Pháp: « *La reine d'Angleterre est propriétaire titulaire du sol national* ». K. Marx — *Le Capital*. Editions sociale, Paris 1950, Livre 1^{re}, tome III, p. 169.

(3) K. Marx — *Sách đã dẫn*, trang 168.

thề quân chủ lập hiến của nước Anh tư bản chủ nghĩa ấy, rõ ràng là nữ hoàng Anh chỉ còn là người chủ ruộng đất của cả nước, trên danh nghĩa được tôn xưng mà thôi, đúng như Mác đã nhận định. Nhưng ở xã hội phong kiến phương Đông, như ở nước ta chẳng hạn, thì lại khác. quyền sở hữu ruộng đất không phải là trên danh nghĩa mà là thực quyền. Khác hẳn với nữ hoàng Anh ở thế kỷ XIX, các ông vua trong thời đại phong kiến Việt-nam dựa trên chế độ sở hữu Nhà nước, lúc nào cũng có quyền sử dụng những ruộng đất công của các công xã, lúc nào cũng có thể đem những ruộng đất ấy phân cấp cho người này người khác hoặc thu hồi lại, tùy theo ý mình.

Có người không những phủ nhận sự tồn tại của chế độ sở hữu Nhà nước trong xã hội phong kiến phương Đông mà phủ nhận luôn cả sự tồn tại của nó trong các thời kỳ lịch sử khác nữa, ngay ở cuối thời đại nguyên thủy cũng không có, lấy lý do là kinh điển của chủ nghĩa Mác chỉ nói « Nhà nước là người sở hữu ruộng đất », chứ không nói « sở hữu ruộng đất của Nhà nước ». Đây chỉ là chuyện chơi chữ lật vật. Thật ra « Nhà nước là người sở hữu » với « sở hữu của Nhà nước », không có gì khác nhau.

Có người lại lập luận rằng: « Cái gọi là quyền sở hữu Nhà nước về ruộng đất chỉ là quyền hành chính và lập pháp của Nhà nước can thiệp vào vấn đề ruộng đất, mà quyền lập pháp và hành chính đó, Nhà nước nào cũng có, thời nào cũng có, không riêng gì Nhà nước phong kiến phương Đông. Coi hai thứ quyền là một để phủ nhận quyền sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã trong các thời đại trước là không đúng. Quả thật, quyền hành chính và lập pháp của Nhà nước can thiệp vào vấn đề ruộng đất cũng như các vấn đề kinh tế khác, thời đại nào cũng có. Nhưng trong thời đại phong kiến ở phương Đông, quyền ấy đã tồn tại song song với chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã, cái nó không thay thế cái kia. Nhà nước tịch thu tài sản, ruộng đất của những người phạm tội là thì hành quyền hành chính và lập pháp của mình. Các vua nhà Lý, nhà Trần xuống chiếu này chiếu khác về vấn đề ruộng đất, hoặc Hồ Quý Ly ra lệnh hạn điền, hạn nô v.v..., đều là thực hiện quyền hành chính và quyền lập pháp của Nhà nước. Những quyền đó không thay thế quyền sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã như đã nói ở trên, và hai cái không phải là một.

Tóm lại không thừa nhận sự tồn tại của chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã trong lịch sử xã hội phong kiến phương Đông là chưa thấy hết được những đặc điểm của vấn đề ruộng đất ở phương Đông.

Dưới sự chi phối của hai hình thức sở hữu công xã và sở hữu Nhà nước, tại nhiều xã hội phương Đông, chế độ tư hữu ruộng đất đã không xuất hiện được, trước khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Căn cứ vào những tài liệu viết về phương Đông đã có từ giữa thế kỷ XIX trở về trước, cả Mác và Ăng-ghe-n đều coi hiện tượng không có chế độ tư hữu ruộng đất là một đặc điểm cơ bản của xã hội phương Đông.

Sau khi đọc tập « *Du ký miêu tả các xứ của đế quốc Mogol* » (1) của Bernier, một bác sĩ y khoa người Pháp ở thế kỷ XVII, tường thuật nhiều về tình hình kinh tế xã hội Ấn-độ và có phân tích, nhận định về nguyên nhân lạc hậu của các nước Ai-cập, Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tư, Ấn-độ, Miến-điện, ngày 2-6-1853, Mác viết thư cho Ăng-ghe-n, trong có đoạn nói:

« *Bèc-ni-ê đã nhận định rất đúng hình thức cơ bản của mọi hiện tượng ở phương Đông — Ông ta nói về Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tư, Ấn-độ — là ở trong sự kiện này: Chế độ tư hữu ruộng đất không có. Đó chính là cái chìa khóa chân thực của thiên đường phương Đông vậy* » (2).

Trong thư ngày 6-6-1853 trả lời Mác, Ăng-ghe-n cũng nhấn mạnh vào đặc điểm này:

« *Không có chế độ sở hữu ruộng đất thật là vấn đề then chốt của toàn phương Đông. Lịch sử chính trị và tôn giáo cũng đều bắt nguồn từ đây* » (3).

Đi xa hơn nữa, Ăng-ghe-n còn nhận định:

« *Phương Đông đã không tiến tới chế độ sở hữu ruộng đất (từ sở hữu ruộng đất tư nhân—N.L.B), mà cũng không tiến tới cả chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến nữa* » (4).

Trong *Chống Đu-rinh*, Ăng-ghe-n lại nhấn mạnh:

(1) François Bernier — *Voyages contenant la description des Etats du grand Mogol*, xuất bản ở Pa-ri lần đầu tiên năm 1670, liền đó được dịch sang các thứ tiếng Anh, Hà-lan, Đức, Ý, và tái bản trong thời Mác, ở Pa-ri năm 1830.

(2) Marx — Engels — *Selected correspondence*, Foreign Languages publishing house, Moscow p. 98.

(3) (4) Marx — Engels — *Sách đã dẫn*, Bản tiếng Anh, tr. 99.

«Trong toàn phương Đông, ở đâu mà Nhà nước hay công xã là người sở hữu ruộng đất thì cả đến danh từ địa chủ cũng không có trong ngôn ngữ nữa. Về sự việc này, ông Đurinh có thể đi hỏi ý kiến các nhà luật học người Anh ở Ấn-độ; là những người đã nát óc để giải quyết vấn đề: ai là địa chủ?» (1)

Tình hình trên đây có thể đã có ở một số nước Nam Á và Trung Cận Đông. Còn ở nước ta, tình hình có giống như thế không? Trong xã hội phong kiến Việt-nam, đã có những hình thức sở hữu ruộng đất tư nhân, sở hữu phong kiến, sở hữu địa chủ, hay chưa có? Vấn đề này khá phức tạp. Nhưng chúng ta có thể khẳng định được rằng: trong quá trình phát triển của mình, xã hội Việt-nam đã có những điểm khác biệt với nhiều nước phương Đông khác. Chế độ tư hữu ruộng đất đã xuất hiện ở nước ta rất sớm, mặc dầu hai hình thức sở hữu công xã và sở hữu Nhà nước vẫn song song tồn tại và tìm mọi cách khống chế nó. Một khi hình thức tư hữu ruộng đất đã xuất hiện sớm thì các hình thức sở hữu phong kiến, sở hữu địa chủ sớm muộn cũng sẽ có. Điều đó là tất nhiên. Lịch sử cụ thể của chúng ta cho phép chúng ta nhận định được như thế.

Ở đây, trước khi đi vào những vấn đề lịch sử cụ thể, có một vấn đề về kinh điển cần được thuyết minh lại cho rõ thêm. Như ở trên chúng ta thấy Mác và Ăng-ghe-n đã từng nói: Phương Đông không có chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân, cũng không có chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Đó chỉ là nói khái quát, không phải là nói một cách tuyệt đối. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khái quát hóa những hiện tượng chung nhất để đề ra những qui luật chung của sự phát triển của xã hội loài người, mà không làm công việc nghiên cứu những hiện tượng lịch sử cụ thể của từng nước riêng biệt. Nhưng mỗi khi gặp trường hợp thuận tiện, Mác và Ăng-ghe-n đều không quên nêu lên những điểm đặc thù trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở từng nước, và riêng ở phương Đông, cả Mác và Ăng-ghe-n đều thừa nhận tại nơi này, nơi khác, đã có hình thức tư hữu ruộng đất, hoặc đã có chế độ phong kiến.

Khi viết về Ấn-độ, trong thư gửi Ăng-ghe-n ngày 14-6-1853, Mác đã nói:

«Tại miền núi phía nam Krishna, có thể là đã tồn tại chế độ tư hữu ruộng đất» (2).

Khi viết về Trung-quốc, trong bài «Huân bản với Trung-quốc», đăng trên báo *Diễn đàn Nữ-ước*, ngày 3-12-1859, Mác trích dẫn kỹ thuật của huân tước Goóc-kin đi du lịch vùng sông

Dương-tử, viết về tình hình nông dân Trung-quốc, trong có đoạn như sau:

«Tôi có thể rút ra một kết luận: họ (những nông dân Trung-quốc) thường có một mảnh ruộng rất nhỏ, hoàn toàn là ruộng tư hữu (không chịu sự chi phối của hoàng đế)» (3).

Khi viết về Nhật-bản, Mác thừa nhận sự tồn tại của hình thức sở hữu phong kiến và chế độ phong kiến tại đây. Trong *Tư bản*, Mác viết:

«Vời lỗ chức thuần túy phong kiến về sở hữu ruộng đất và nền tiểu nông của nó, Nhật-bản, do đấy cho thấy, về nhiều khía cạnh, một hình ảnh trung thành của thời trung cổ châu Âu hơn là những sách sử của chúng ta, đầy đầy những thiên kiến tư sản» (4).

Ăng-ghe-n cũng thừa nhận ở phương Đông có những nước có chế độ phong kiến, khi ông viết:

«Người Thổ-nhĩ-kỳ đã là những người đầu tiên đưa vào phương Đông, tại những nước họ xâm lược, một thứ chủ nghĩa phong kiến ruộng đất» (5).

Như vậy, về chế độ sở hữu tư nhân, sở hữu phong kiến và chủ nghĩa phong kiến ở phương Đông, Mác và Ăng-ghe-n không coi là tuyệt đối không có.

Ở nước ta, lịch sử cụ thể của chúng ta cũng cho phép chúng ta nhận định như thế.

Về chế độ tư hữu ruộng đất ở Việt-nam, từ thời An Dương vương tới thời Ngô, Đinh, Lê, chúng ta chưa có tài liệu cụ thể. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng trong gần một nghìn năm Bắc thuộc, những ruộng đất ở Việt-nam mà bọn đô hộ Trung-quốc được phân phong làm thực ấp hoặc tự ý chiếm đoạt làm điền trang riêng thì không thể còn là ruộng công của các công xã thuộc quyền sở hữu công xã nữa. Những ruộng đất ấy tất nhiên đã biến thành ruộng đất tư hữu của bọn đô hộ, hoặc dưới hình thức sở hữu qui tộc, hoặc dưới hình thức sở hữu địa chủ. Nhưng, dù sao, chúng ta cũng vẫn phải chờ kết quả của

(1) F. Engels — *Anti — Dühring*. Editions sociales, Paris 1950. p. 209.

(2) Marx — Engels — *Sách đã dẫn*. Bản tiếng Anh, trang 104.

(3) Mác Ăng-ghe-n *lược Trung-quốc*. Nhân dân xuất bản xã, Bắc kinh 1954, trang 169.

(4) Marx — *Le Capital*. Editions sociales, Paris 1950, Liv. 1^{er}, tome III, p. 158.

(5) F. Engels — *Anti — Dühring*. Editions sociales, Paris 1950, p. 209.

những công trình nghiên cứu sâu sắc hơn mới có cơ sở chắc chắn để khẳng định vấn đề tư hữu ruộng đất trong những thời kỳ này.

Trái lại, từ thế kỷ XI, XII, trở về sau, vấn đề tư hữu ruộng đất đã rõ. Chúng ta đã có những tài liệu lịch sử cụ thể để xác nhận hình thức tư hữu ruộng đất đã bình thành và tồn tại ở Việt-nam ít nhất là từ ngót một nghìn năm nay, không phải chờ tới thế kỷ XIX có sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây mới có, như ở một số nước phương Đông khác.

Từ đầu thế kỷ XII, việc mua bán ruộng đất đã có. Năm 1135 vua nhà Lý «*xuống chiếu rằng những người bán ruộng ao không được bội tiền lên mà chuộc lại, làm trái thì phải tội*» (1). Đầu năm 1143, vua nhà Lý lại «*xuống chiếu rằng những người bán đoạn ruộng hoang hay ruộng thực đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa. Làm trái là xử 80 trượng*» (2).

Những ruộng đất mà các tư nhân đem cầm bán cho nhau như thế, nhất định không phải là ruộng đất công của công xã, mà phải là ruộng đất của tư nhân. Như vậy chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất chắc chắn là đã có từ trước thì sau đó mới có những chiếu chỉ của nhà vua can thiệp vào việc mua bán như trên.

Sự xuất hiện sớm ở Việt-nam hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, mà là một đặc điểm phát triển của xã hội Việt-nam, do những điều kiện kinh tế, chính trị cụ thể của Việt-nam qui định. Về đặc điểm đó, chúng ta sẽ nghiên cứu thêm. Ở đây, tôi chỉ nêu ra một vài ý kiến riêng, chưa được nghiên cứu, suy nghĩ kỹ. Điều kiện kinh tế là: Với đất đai phì nhiêu, với sự lao động cần cù của tổ tiên chúng ta nền nông nghiệp Việt-nam đã sớm phát triển. Điều kiện chính trị là: Cần thiết phải luôn luôn tập hợp lực lượng, luôn luôn đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ, thường xuyên có một chính quyền tập trung, để bảo vệ đất nước, chống ngoại xâm, nên tình trạng cát cứ sớm được xóa bỏ, sự liên hệ chính trị và kinh tế giữa các địa phương được thuận lợi, dễ dàng. Từ trong những điều kiện kinh tế, chính trị đó, nền kinh tế hàng hóa ở Việt-nam đã sớm phát triển. Ruộng đất cũng sớm trở thành hàng hóa. Do vậy, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng xuất hiện sớm. Như vậy, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã có từ thời Lý Trần, không phải là do ý muốn chủ quan

của những người nghiên cứu, hay do sự ghi chép tình cờ của sử liệu, mà là nảy sinh ra từ những điều kiện tất yếu của thời đại lịch sử đó.

Sự tồn tại của hình thức sở hữu tư nhân trong xã hội phong kiến tất nhiên đưa tới sự xuất hiện hình thức sở hữu địa chủ một hình thức sở hữu cơ bản của xã hội phong kiến phương Đông.

Những ruộng đất do tư nhân mua bán mà có, hoặc khẩn hoang mà thành riêng, là thuộc sở hữu tư nhân. Diện tích nhỏ, tự cấy cấy lấy, là thuộc sở hữu tư nhân của nông dân tự canh. Diện tích lớn, phát canh thu tô, là thuộc sở hữu tư nhân của địa chủ. Thí dụ, thời Lý Cao Tôn, một người họ Nguyễn cúng vào chùa Báo-an 126 mẫu ruộng, hoặc thời Trần Minh Tôn, có người là Nguyễn Trường Lễ cúng 75 mẫu và cư sĩ họ vũ cúng 20 mẫu ruộng cho chùa Quỳnh-lâm (3). Những ruộng đó rõ ràng là thuộc sở hữu địa chủ, không thể là ruộng công của thôn xã hay ruộng phân phong để tư nhân có thể tự ý đem cho như thế. Qua những tài liệu về ruộng đất ở thời Lý Trần, chúng ta có thể thấy nền kinh tế địa chủ ở thời ấy đã khá phát triển và giai cấp địa chủ cũng đã dần dần lớn mạnh. Hình thức sở hữu địa chủ, một hình thức sở hữu cơ bản của chủ nghĩa phong kiến đã thật sự tồn tại ở Việt-nam trong giai đoạn lịch sử này.

Bên cạnh hình thức sở hữu địa chủ là một hình thức sở hữu phong kiến khác, tôi tạm gọi là hình thức sở hữu phong kiến quý tộc, đã giữ một vai trò quan trọng trong nền sản xuất thời Lý và nửa đầu thời Trần. Thuộc hình thức sở hữu này có hai loại ruộng. Một là những ruộng phân phong vĩnh viễn cho các quý tộc, công thần, như các thang mộc ấp, thác đao điền, những ruộng thực phong, thực ấp. Hai là những điền trang mà bọn quý tộc vương hầu cho nô tỳ khẩn hoang lập thành ruộng riêng. Hình thức sở hữu phong kiến quý tộc này gần với hình thức sở hữu địa chủ hơn là hình thức sở hữu lãnh chúa, ở chỗ những ruộng ấp, điền trang được phân phong vĩnh viễn hoặc khai hoang, mua bán mà có, không trở thành những giang sơn riêng

(1) (2) Ngô Sĩ Liên—*Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Viện Sử học, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà-nội 1967, tập I, trang 271, 278.

(3) Phạm Thị Tâm, Hà Văn Tấn.— «*Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt - nam thời kỳ Lý Trần*». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 52 tháng 7-1963 trang 21.

biệt của qui tộc chúa đất như kiểu những lãnh địa trong xã hội phong kiến phương Tây, không có chính quyền riêng, quân đội riêng, nhưng lại có một điểm giống với các lãnh địa phương Tây là do nông nô, nô tỳ cày cấy, không phải là phát canh thu tô, hay do tá điền cày cấy như ruộng đất của địa chủ. Thí dụ ở thời Trần, một quý tộc nhà Trần là Trần Quang Triều đã cúng vào chùa Quỳnh-lâm hơn một nghìn mẫu ruộng và kèm theo hơn một nghìn nô. Đó là một bằng chứng rõ rệt về hình thức sở hữu phong kiến qui tộc đã có trong xã hội phong kiến Việt-nam, nó không giống sở hữu địa chủ mà cũng không giống sở hữu lãnh chúa.

Về hình thức sở hữu phong kiến lãnh chúa như kiểu châu Âu, ở Việt-nam thời phong kiến có hay không? Từ trước tới nay, chúng ta hầu như không thừa nhận có hình thức này. Đây là một vấn đề nên thử xét lại xem như thế nào. Nước ta là một nước có nhiều dân tộc. Trong suốt thời phong kiến nước ta, nhiều địa phương miền núi gần như tự trị, chỉ ràng buộc với triều đình trung ương theo tư cách phiên dậu, phiên thần. Nhiều thủ lĩnh thiểu số thật sự là những ông chúa địa phương, có quân thần riêng, có quân đội riêng, có toàn quyền về ruộng đất trong địa phương. Quan hệ sản xuất tại đây chủ yếu là quan hệ nông nô lãnh chúa. Cả địa phương là một lãnh địa, không khác gì những lãnh địa của các chúa phong kiến phương Tây. Như vậy hình thức sở hữu ruộng đất tại những địa phương này không thể không là hình thức sở hữu lãnh chúa. Cho nên, tôi nghĩ rằng trong xã hội phong kiến Việt-nam có thể đã có cả hình thức sở hữu phong kiến lãnh chúa tồn tại đồng thời với các hình thức sở hữu phong kiến khác.

Ở trên, chúng ta đã nhận định : hình thức sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã không phải là một hình thức sở hữu phong kiến. Tuy nhiên, căn cứ vào lịch sử cụ thể của nước ta, tôi cho rằng trong xã hội phong kiến Việt-nam, bên cạnh hình thức sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã, một hình thức sở hữu không phong kiến, có thể đã có một hình thức sở hữu Nhà nước thật sự phong kiến, tồn tại đồng thời với những hình thức sở hữu phong kiến khác, như sở hữu địa chủ, sở hữu quý tộc và sở hữu lãnh chúa. Những ruộng cỏ điền, ruộng quốc khố ở thời Lý, Trần, những đồn điền ở thời Lê, thời Nguyễn, những ruộng đất của những người mắc tội bị xung công, chính là thuộc hình thức sở hữu phong kiến Nhà nước, do Nhà nước trực tiếp quản

lý và thu lợi. Nó không thuộc hình thức sở hữu nào khác. Về vấn đề này, tôi chỉ sơ bộ nêu lên một vài ý nghĩ và chờ những công trình nghiên cứu sâu hơn.

Tới đây, chúng ta có thể nhận định tổng quát được rằng : trong xã hội phong kiến Việt - nam đã tồn tại rất nhiều hình thức sở hữu ruộng đất. Có loại không phải là sở hữu phong kiến, đã tồn tại trong nhiều chế độ xã hội khác, như sở hữu công xã, sở hữu Nhà nước về ruộng đất công xã và sở hữu tư nhân của nông dân tự canh. Có loại thật sự là sở hữu phong kiến, như sở hữu địa chủ, sở hữu quý tộc, sở hữu lãnh chúa và sở hữu phong kiến Nhà nước. Những loại sở hữu phong kiến đã là cơ sở cho sự tồn tại của chế độ phong kiến trong xã hội Việt-nam với nhiều màu sắc khác chế độ phong kiến phương Tây và nhiều nước phương Đông khác.

Tất cả những hình thức sở hữu đã có trong xã hội phong kiến Việt-nam, không phải là đều cùng chung sống với nhau một cách hòa bình, êm đẹp. Trái lại, những mâu thuẫn, xung đột giữa chúng với nhau đã không ngừng diễn ra trong suốt thời đại phong kiến và ngày càng gay gắt, làm cho vị trí và vai trò của các hình thức sở hữu luôn luôn có những đổi thay ở từng thời kỳ lịch sử. Những đổi thay ấy đã ảnh hưởng mạnh tới quá trình phát triển của chế độ phong kiến Việt-nam.

Trong những hình thức sở hữu phong kiến ở Việt-nam, hình thức sở hữu địa chủ đã xuất hiện sớm cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và mau chóng chiếm địa vị chủ đạo trong quan hệ ruộng đất. Nền kinh tế địa chủ ngày càng phát triển và giai cấp địa chủ cũng ngày càng lớn mạnh theo. Phương thức bóc lột tô tức của nền kinh tế địa chủ là một phương thức bóc lột bảo đảm ăn chắc nhất, nhàn nhả nhất, không khó khăn vất vả gì, có thể dùng toàn bộ thời gian làm công việc khác, mà vẫn hưởng lợi tức về ruộng đất. Trong thời đại phong kiến, hầu hết các thành phần bóc lột khác đều bị lôi cuốn vào con đường kiếm ăn của giai cấp địa chủ và đều trở thành địa chủ. Ngay từ thời Lý Trần, bọn quý tộc vương hầu, ngoài phần ruộng đất được phân phong vĩnh viễn cũng đã dùng mọi cách để có thêm ruộng tư với những diện tích lớn. Bọn quan liêu ở các thời đại khác cũng đều kiếm địa chủ, ngoài phần ruộng đất được phân phong nhất thời hoặc vĩnh viễn, đều có riêng hàng chục, hàng trăm mẫu ruộng tư. Từ bản thương mại, tư bản cho vay dần dần vào nông nghiệp để mở rộng phạm vi bóc lột tô

tức. Do đấy .thương nhân đều kiêm địa chủ hoặc trở thành địa chủ mà thôi buồn bán. Cuối cùng, bản thân địa chủ cũng lại trở thành quan liêu, qui tộc, bằng cách đem thóc, đem tiền ra mua quan, mua tước, hoặc cho con cái học hành đỗ đạt ra làm quan để được phong tể quan tước. Bởi có những mối quan hệ chằng chéo với nhau như thế, tất cả các giai cấp bóc lột và các tầng lớp trên trong xã hội phong kiến như qui tộc, quan liêu, địa chủ, thương nhân, mặc dầu có những mâu thuẫn về quyền lợi, địa vị, nhưng vẫn câu kết chặt chẽ với nhau trên một điểm là tăng cường bóc lột người nông dân và kết hợp với nhau thành một khối vững chắc làm giường cột cho Nhà nước phong kiến tồn tại lâu dài ở Việt-nam. Kinh tế địa chủ là cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến tập quyền phương Đông. Sự phát triển của nền kinh tế địa chủ ở Việt-nam một mặt đã đưa tới sự hình thành sớm chế độ phong kiến tập quyền ở Việt-nam, nhưng mặt khác nó lại kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam, vì nó thu hút vào nó hầu hết tư bản thương mại và tư bản cho vay, không cho chuyển thành tư bản công nghiệp, bước đầu của sự hình thành chủ nghĩa tư bản.

Đó cũng là ý nghĩa và tác dụng của hình thức sở hữu địa chủ, một hình thức sở hữu cơ bản của xã hội phong kiến Việt-nam. Những hình thức sở hữu khác đều có những vị trí và vai trò nhất định của nó trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, nhưng chỉ trong từng thời gian nhất định, không dài lâu như hình thức sở hữu địa chủ. Thí dụ hình thức sở hữu qui tộc đã giữ một vị trí quan trọng trong thời Lý Trần, nhưng sang thời Lê thì hình thức sở hữu qui tộc bị suy tàn, mặc dầu bọn qui tộc, thân vương ở thời Lê cũng được phân phong vĩnh viễn rất nhiều ruộng đất, nhưng quan hệ qui tộc — nông nô đã không còn nữa. Duy có hình thức sở hữu lãnh chúa ở các miền núi là đã tồn tại lâu dài cùng với hình thức sở hữu địa chủ. Hình thức sở hữu lãnh chúa kết hợp với nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc và chế độ chính trị ít nhiều biệt lập của các địa phương

miền núi, đã ngăn chặn khá nhiều sự phát triển của xã hội miền núi, đã kìm hãm lâu dài nhiều dân tộc miền núi trong tình trạng xã hội trung cổ, không tiến kịp các dân tộc miền xuôi.

Tình phong phú và tình phức tạp của các hình thức sở hữu ruộng đất trong chế độ phong kiến Việt-nam, một mặt đã tác động mạnh vào quá trình phát triển của xã hội Việt-nam, như đã trình bày sơ qua ở trên, mặt khác đã có một ảnh hưởng rất lớn tới đời sống kinh tế chính trị của người nông dân Việt-nam. Đất nước ta không rộng, diện tích cây cấy có ít mà lại rất nhiều bộ phận ruộng đất thuộc các quyền sở hữu của các giai cấp bóc lột. Ruộng đất tư hữu của người nông dân không thể phát triển tới mức đủ nuôi sống mình vì sự cạnh tranh của các giai cấp khác. Ruộng đất công của các thôn xã để chia cho nông dân cấy cấy ngày càng bị thu hẹp, vì chế độ phân phong, vì tệ nạn chiếm công vi tư của bọn qui tộc, quan lại, cường hào địa chủ, nên người nông dân Việt-nam không thể dựa vào ruộng công để đủ sống. Trong khi không có đủ ruộng đất để cấy cấy thì tô thuế lại rất nhiều và rất nặng. Kèm với tô thuế người nông dân còn phải thường xuyên chịu đựng rất nhiều thứ cung tiến cho vua chúa, dâng nộp cho quan lại. Ruộng đất thiếu, tô thuế nhiều đã là nguyên nhân làm cho những mâu thuẫn giữa nông dân và các tầng lớp phong kiến trở thành vô cùng gay gắt. Phong trào nông dân khởi nghĩa đã nổ ra liên tiếp trong suốt nghìn năm lịch sử của chế độ phong kiến Việt-nam chính là vì thế.

Nghiên cứu kỹ sự hình thành và tác động của các hình thức sở hữu ruộng đất trong thời đại phong kiến ở Việt-nam, chúng ta còn có thể có nhiều nhận thức sâu sắc về nhiều khía cạnh của chế độ phong kiến Việt-nam. Phạm vi một bài báo chỉ cho phép đề cập sơ qua một số điểm như trên.

Chúng ta chờ đợi những công trình nghiên cứu có giá trị hơn.

Tháng 3 năm 1968

THÊM MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC CỦA PHAN BỘI CHÂU

DẶNG HUY VẬN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH

TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 104 tháng 11 năm 1967, đồng chí Trần Huy Liệu đã giới thiệu một vài ý kiến của Phan Bội Châu về sử học. Trong bài viết nhỏ

này, chúng tôi cố gắng bước đầu tìm hiểu Phan Bội Châu về sử học để góp phần vào việc nghiên cứu sự nghiệp của nhà chí sĩ họ Phan.



Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, một dân tộc đã có những trang sử vẻ vang và oanh liệt chống ngoại xâm. Phan Bội Châu ra đời giữa lúc triều đình Huế hèn nhát đã đem mất sáu tỉnh Nam-kỳ cho nên nếu ông đã thể nghiệm với nhân dân « tấn kịch biền khóc non gào » với mọi nỗi tủi nhục, cơ cực của « người dân mất nước » thì ông cũng đã được hun đúc bởi những trang sử anh hùng và vẻ vang của dân tộc. Phan Bội Châu đã viết trong *Ngục trung thư* :

« Ngay từ hồi còn là thằng trẻ con đọc sách của cha ông để lại; mỗi khi đọc tới chuyện người xưa thành nhân tựu nghĩa, tôi thường nhỏ nước mắt ròng ròng thấm ướt cả sách. Những chuyện Trương Định chết theo Nam-kỳ và Nguyễn Tri Phương tuấn thành Hà-nội, tôi thường hay đàm đạo nhắc nhở tới luôn và mỗi lần nhắc tới khiến tôi vung tay vỗ ngực, tự thẹn cho mình thua sút hai ông đó » (1). Hơn nữa, Nghệ Tĩnh cũng là nơi sản sinh rất nhiều anh hùng, liệt nữ, danh tướng, lương thần, những nhà nho khảng khái và cũng đã có biết bao nhiêu người dân thường đã anh dũng hy sinh cho chính nghĩa. Những tấm gương đẹp để chọi ngời ấy trong lịch sử đã có tác dụng lớn đến Phan Bội Châu: Chính vì

hâm mộ việc làm của hai ông Trần Tấn và Đặng Như Mai, ông mới viết ra bài *Song tuất lục* và ngay từ năm lên 9 tuổi nghe được việc này, ông « đã tụ tập những bạn học trò nhỏ trong trường lấy ống tre làm súng, lấy hột vải làm đạn, giả đũa làm quân binh Tây » (2). Vì vậy, Phan Bội Châu thấy rõ hơn ai hết tác dụng của lịch sử và ngay từ ngày còn dạy học, ông đã chú ý giáo dục truyền thống anh hùng của dân tộc cho học sinh. Trong *Niên biểu*, ông kể lại rằng « giảng sách hay dạy học trò thì tôi hay giảng đi giảng lại những việc của các bậc nhân nhân chí sĩ ngày xưa mà lịch sử của hai ông Hoàng Phan Thái và Phan Đình Phùng tôi thích nhắc đi nhắc lại mong sao mọi người thông cảm được » (3). Trong bài « Người nước ta với sử nước ta » đăng trên báo *Tiếng dân* ngày 6-1-1934, Phan Bội Châu đã phát biểu quan điểm của ông đối với lịch sử nước nhà. Ông nhấn mạnh rằng phải lấy lịch sử của nước để giáo dục lòng

(1) Phan Bội Châu—*Ngục trung thư* bản dịch của Nippon Bunka Kaikan, 1945, trang 9.

(2) Phan Bội Châu *Niên biểu*, Hà-nội, 1955, trang 38.

(3) Phan Bội Châu *Niên biểu*, trang 39.

yêu nước, để nhân dân biết đến công lao khai sáng khó nhọc đất nước của tiền nhân mà tăng thêm lòng gắn bó với đất nước. Học lịch sử của nước không chỉ là để biết đến các triều Hồng Lạc, Đinh, Lý, Trần, Lê... mà còn để biết xã hội đời như thế nào, người nào có công người nào có tội đối với nòi giống đất nước. Như vậy, Phan Bội Châu rất tha thiết với lịch sử dân tộc và trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, ông đã sử dụng lịch sử như một vũ khí lợi hại để tuyên truyền vận động nhân dân cứu nước. Hình thức mà Phan hay dùng nhất là loại truyện ký viết về gương chiến đấu, gương anh hùng của người xưa ở trong nước và ở ngoài nước nhất là của các chí sĩ yêu nước đương thời. Trong thời gian ở Bạt-thâm (Xiêm) Phan Bội Châu đã viết tập truyện *Lý Thái Tổ, Trưng nữ vương*. Ngoài ra, Phan còn viết hai tập tự truyện kể lại những hoạt động của đời mình: cuốn *Ngục trung thư* viết khi bị tù ở Quảng-đông (1913) và cuốn *Niên biểu* viết sau khi bị bắt và giam lỏng ở Huế. Ông cũng rất chú ý đến lịch sử mất nước của ta ở cuối thế kỷ XIX; tác phẩm về loại này là cuốn *Việt-nam vong quốc sử*. Để dễ đi vào quần chúng và đạt được nội dung giáo dục, ông viết tuồng và tiểu thuyết lịch sử như cuốn tuồng *Trưng nữ vương* và cuốn *Trùng Quang tâm sử* (1). Ông còn hay dùng hình thức thi ca để phổ biến lịch sử trong quần chúng. Trong thời kỳ ở Xiêm và sau khi bị bắt giam ở Huế, ông đã làm nhiều khúc hát cũng như thi ca về lịch sử để quần chúng có thể vừa làm vừa hát; một hình thức giải trí trong lao động khổ ải (2). Nhưng đáng chú ý nhất là tác phẩm *Việt-nam quốc sử khảo*, một tác phẩm tương đối hoàn chỉnh về lịch sử Việt-nam đã thể hiện tương đối tập trung những quan điểm của ông về sử học.

Thứ nhất, qua những tác phẩm trên đây, chúng ta thấy ông rất coi trọng việc giáo dục truyền thống. Ông viết nhiều về gương anh hùng, liệt sĩ nhất là các tấm gương chiến đấu thời Cần vương và những gương hy sinh nóng hổi trước mắt để giáo dục quần chúng. Phan coi rất trọng việc tuyên truyền lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc và chống lại tư tưởng tự ti, ý lại vào người ngoài. Trong cuốn *Tuồng Trưng nữ vương*, ông đề cao khí phách của hai bà, đồng thời kêu gọi:

« Nam tử tu mi ai đó là,
Soi gương nên thẹn với hồng quần » (3)

Cuốn *Trùng Quang tâm sử* viết theo lối tiểu thuyết, mượn truyện Trần Quý Khoáng chống quân Minh ngày trước để kêu gọi nhân dân

đứng lên chống Pháp. Vì vậy mở đầu tác phẩm, Phan viết:

« Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa... tổ tiên ta đã nuôi chí, chứa giận, giết giặc rửa hờn đuổi hết giặc Ngô lấy lại quyền chủ nhân đất nước vốn có từ xưa, ta thấy tổ tiên chúng ta sinh vào thời ấy không một ai không anh hùng. Thế thì nói giống anh hùng, hậu thân anh hùng, chính là chúng ta... Chúng ta quên làm sao được? Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy! Dậy! Dậy » (4)... Trong *Việt-nam quốc sử khảo*, ông đã dành nhiều chương thích đáng đề cao và nói lên sự nghiệp cao cả của các anh hùng liệt sĩ, để gây lòng tự hào chính đáng của nhân dân ta đối với truyền thống đẹp đẽ và vẻ vang của dân tộc. Ông khẳng định rằng nhân dân ta « không phải là những kẻ cúi đầu cúi cổ, cam chịu làm nô lệ mãi mãi; dân tộc ta có bản tính chống ngoại xâm » (5). Trong suốt quá trình lịch sử, dân tộc ta đã có nhiều anh hùng. Trưng nữ vương « một người trong đám quần thoa yếu đuối » mà « hô một tiếng cả sáu mươi thành rạp lợp ». Mai Hắc Đế « một người áo vải trong hang núi » mà « hét lên một tiếng khiến cả mười vạn quân hưởng ứng theo » (6). Ngô Vương Quyền đã « một phen vùng lên mà tan được quân Bắc » (7). Lý Thường Kiệt « chủ động kéo quân sang đất Tống » phá tan được âm mưu xâm lược của địch. Trần Hưng Đạo đứng lên « năm mươi vạn quân giặc quét đi như lá rụng » (8). Lê Lợi « một lần vẩy cờ chém chết Liễu Thăng, lần thứ hai đánh trống đuổi xong Mộc Thạnh » (9). Hoàng Hoa Thám « chẳng qua chỉ là một con người và căn cứ địa của ông chẳng qua cũng chỉ là một ấp nhỏ bé », « vậy mà ông đã chống giữ trên chục năm, đánh nhau với giặc trên trăm trận, như thế chẳng phải là bậc anh hùng sao » (10). Ông còn gọi lên tinh yêu nước thương nòi của nhân dân qua tình gắn bó với đất nước, với « núi sông hùng vĩ » và « tài nguyên phong phú ». Ông đã đem lại lòng

(1) Cuốn này nhà xuất bản Văn hóa in năm 1957 với tên là *Hậu Trần diệt sử*.

(2) Tham khảo *Ngục trung thư*, sách đã dẫn.

(3) Phan Bội Châu — *Tuồng Trưng nữ vương*, Hà-nội — 1967, trang 18.

(4) Phan Bội Châu — *Hậu Trần diệt sử* (tức *Trùng Quang tâm sử*), Hà-nội — 1957, trang 18.

(5, 6, 7, 8, 9) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo*, trang 30 — 34.

(10) Phan Bội Châu — *Chân nhân tướng quán. Nghiên cứu văn học số 10*, năm 1967.

tin trong nhân dân về khả năng và tiền đồ của đất nước. Ông lại chỉ ra rằng non sông đất nước ấy là do bao nhiêu xương máu của tổ tiên xây dựng để gọi nên trong lòng họ những suy nghĩ tốt đẹp và tình yêu mến quê hương. Phan đã nhiệt liệt ca ngợi những người đã biết khai thác và mở mang bờ cõi, những người biết yêu quý và giữ gìn từng thóc đất của non sông. Ông đề cao Lê Thánh tôn, một ông vua kiên quyết không để «hở một thước núi, một tấc sông nào» lọt qua tay quân thù. Ông hết sức ca ngợi Mạc Ngọc Liên tuy phò nhà Mạc nhưng vẫn dẫn «nhất thiết không được mời người Minh vào nước ta để đến nỗi dân ta phải làm than» (1). Cũng như các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực, ông kêu gọi mọi người nghĩ đến «đất nước mà bốn ngàn năm nay, ông cha chúng ta chân lấm, tay bùn xây dựng...» đang bị bọn xâm lược thống trị mà vùng dậy đấu tranh. Phan Bội Châu tha thiết kêu gọi:

«Đáng yêu thay, tấc đất tấc vàng. Những thứ mà tiên vương tiên nhân ta để lại cho con cháu thật là vô cùng phong phú. Địa hình thì hiểm trở như vậy, địa sản thì phi nhiêu như vậy, há lại không có vốn dựa để làm bá vương mà chịu làm nô lệ suốt đời hay sao?» (2). Phan Bội Châu không bỏ lỡ một dịp nào để gây lòng tự hào dân tộc, lòng yêu mến đất nước. Khi nói về quá trình hình thành nhân chủng nước ta, ông viết:

«Con cháu, họ hàng chúng ta ngày nay có nỡ lòng để các nòi giống này mòn mỏi hèn kém xuống ngang hàng với ngựa trâu được không?» (3). Ông cũng đã nhiều lần dụng ý nhấn mạnh rằng dân tộc ta đã từng lấy yếu chống mạnh mà chiến thắng được bọn xâm lược mạnh gấp bội để gây lòng tin trong nhân dân vào công cuộc đấu tranh giải phóng đất nước trước mắt. Ở thời Lý, Vương An Thạch nhà Tống, hăm hở đánh Liêu, đánh Hạ mà đến nước ta cũng bị thất bại. Thời Trần, ông cha ta đã từng chiến thắng quân Nguyên hùng mạnh, một đội quân đã đánh bại nhiều nước ở phương Tây và phương Đông. Ông viết:

«Người nước ta thật cũng anh hùng vậy, tại sao con cháu ta ngày nay lại không tự hăng hái lên!» (4).

Thứ hai, qua một số tác phẩm, Phan còn muốn dựa vào sự thực lịch sử để khơi sâu trong nhân dân lòng căm thù bọn giặc xâm lược và bọn tay sai hèn nhát. Ông đã viết nhiều tác phẩm nói về quá trình xâm lược nước ta của thực dân Pháp. Qua đó, ông tập trung tố cáo những chính sách, những thủ đoạn thống trị tàn bạo của bọn xâm lược và nêu lên

tình cảnh thê thảm của đất nước bị luẩn vong để gọi lên tinh thần trách nhiệm của người dân với nước và giáo dục họ lòng căm thù quân xâm lược tàn bạo. Ông thường dùng lời lẽ lâm ly, thống thiết để nhân dân lấy gương Chiêm-thành, Chân-lạp mà tránh và vùng dậy tiêu diệt kẻ thù. Trong *Việt-nam vong quốc sử*, ông đã «thống thiết mô tả thảm trạng nước mất nhà tan, lột trần tội ác của giặc hồng làm diệt chủng nước người» (5). Cũng như trong *Thiên hồ Đế hồ*, ông đã phơi bày sự câu kết giữa giáo hội Da-tô và bọn tư bản. Thảm Quân Nho đã căm kích viết trong lời tựa của tác phẩm rằng đó là «máu nóng sôi sục, nước mắt đông đặc lại đủ để kêu gọi sự đồng tình của nhân loại trên thế giới» (6). Ông cũng không bỏ lỡ một dịp nào tỏ rõ thái độ khinh miệt và căm thù cùng cực của ông đối với bọn Mã Viện, Thoát Hoan, Trương Phụ, Tôn Sĩ Nghị... bọn thực dân Pháp, bọn vua quan phong kiến bán nước như Lê Chiêu Thống, Gia Long, Tự Đức, Hoàng Cao Khải. Phan cũng đã vạch trần dã tâm và tội ác của bọn gián điệp đội lốt thầy tu như âm mưu của tên Bê-hen (P. de Bé-haine) trong việc «bày kế cho Nguyễn Ánh xin viện trợ tư bản Pháp». Đồng thời ông lên án ý đồ đen tối của bọn gián điệp lốt thầy tu trong việc mưu phục vụ cho chủ nghĩa tư bản. Thứ ba, Phan Bội Châu luôn luôn gắn liền lịch sử với hiện tại. Trong *Trùng Quang tâm sử*, tuy xã hội Việt-nam lúc đó là xã hội Hậu Trần nhưng hễ có dịp là tác giả lại nhắc nhở chúng ta đừng xem câu chuyện này như một câu chuyện đời xưa. Khi nói đến việc mất chủ quyền đời Hậu Trần thì Phan lại nói thêm ngay «Về sau đến năm Hàm Nghi nguyên niên thì lại mất» (7). Đoạn kể chuyện ông Kiên lừa bọn linh ngục cứu anh Trình, anh Lực và anh Phấn ra khỏi ngục, Phan nhắc nhở những người yêu nước và nhân dân tinh thần cảnh giác, sự chín chắn trong những hoạt động cứu nước ở điều kiện hiện tại. Khi nói đến đời sống trụy lạc, tũn hủ hết chỗ nói của các «cô

(1, 2) Phan Bội Châu—*Việt-nam quốc sử khảo* trang 30 — 34.

(3) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo*, trang 34.

(4) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo*, trang 54.

(5) Phan Bội Châu — *Niên biểu*, trang 67.

(6) Phan Bội Châu — *Tường Trưng nữ vương*, trang 96.

(7) Phan Bội Châu — *Hậu Trần diệt sử*, trang 24, 70.

gái điểm» ở thế kỷ XV mà thời kỳ này chưa có; tác giả lưu ý thêm «ngay nay nghe nói ở Nam-kỳ, lớp gái điểm hạng bét cũng phải nếm mùi cay đắng ấy» (1). Ngay cả khi viết về lịch sử nước ngoài, Phan cũng gắn liền với công cuộc vận động cứu nước. Trong *Lưu cầu huyết lệ tân thư* liên hệ với câu chuyện mất nước bị đất của nhân dân Lưu-cầu vừa bị Nhật-bản chiếm lĩnh, ông nói đến những thảm trạng thành tan nước mất, nỗi nhục nhã đời chúa làm tôi ở nước ta để kêu gọi lòng yêu nước thương nơi của nhân dân, của những nhà chức trách. Mở đầu cuốn *Sùng bái giai nhân*, ông chép tiểu sử Hoa-thịnh-đốn nhưng cũng từ tiểu sử này, ông trình bày chủ trương về công tác nạy vận. Cũng trong cuốn *Y hồn dân Cam địa*, Phan Bội Châu tuy viết về thân thế, sự nghiệp và chính kiến của Găng-đi nhưng cốt yếu là để tuyên truyền và trình bày quan điểm về cách mạng hòa bình và bất hợp tác đối với thực tiễn cách mạng Việt-nam. Nhưng đáng chú ý là trong quan điểm gắn liền lịch sử với hiện tại, Phan Bội Châu đã biết từ lịch sử rút ra những bài học kinh nghiệm. Do đó, lịch sử đối với ông không chỉ có tác dụng giáo dục mà còn giúp vào việc rèn luyện những người hoạt động cách mạng trên bước đường cứu nước, chỉ cho họ những thất bại hoặc thành công của người xưa để có phương hướng đấu tranh. Theo ông, trong công cuộc cứu nước không thể không «thất bại mà thành công được» vì vậy mà phải «trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công, kiếm cái sống trong trăm ngàn cái chết» (2). Ông đã viết hai tập *Tự truyện* với ý đồ từ cuộc đời hoạt động cách mạng của ông với tất cả niềm hoài bão lúc thành công, khi thất bại, với tất cả nét hay nét dở của mình để qua đó nhân dân tự rút lấy bài học kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh tự giải phóng. Khi trình bày về các cuộc kháng chiến chống Nguyên, chống Minh, trong *Việt-nam quốc sử khảo*, Phan cũng chú ý rút ra những kinh nghiệm thành công. Đồng thời từ cuộc đấu tranh thất bại của Trưng Trắc, Mai Hắc Đế, Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân ông nhắc đến bài học đồng tâm, đoàn kết. Ông viết: «Không đáng than người anh hùng lỡ vận mà tôi chỉ buồn than người nước ta không đồng tâm. Người nước ta không đồng tâm thì dù có anh hùng cũng không thể làm gì được» (3). Từ chính sách ngoại giao của các triều đại nước ta, ông rút ra bài học tự cường «ý lại vào người ngoài không bằng tự cường lấy ta» (4) bởi vì nếu ta tự cường thì khí thế của ta mạnh do đó yếu chuyển thành mạnh,

ý lại vào người ngoài thì khí thế của ta yếu và mạnh chuyển thành yếu. Ông cũng đã phê phán đường lối chủ hòa của triều đình Tự Đức. Ngày nay, chúng ta có thể không đồng ý với Phan về điểm này hay điểm khác nhưng từ sự thực lịch sử rút ra những bài học kinh nghiệm để phục vụ cho công cuộc đấu tranh cách mạng hiện tại là một trong những mục tiêu quan trọng của sử học.

Thứ tư, Phan Bội Châu thường qua các tác phẩm lịch sử, trình bày quan điểm chính trị tiến bộ nhằm mục đích «gieo hạt giống cách mạng ở giữa khoảng nước biếc non xanh vậy» (5). Từ khi sang Nhật-bản, Phan Bội Châu ngày càng thấm nhuần tư tưởng dân chủ vì vậy cuốn *Truyện Hoàng Phan Thái* được viết ra cũng là nhằm tuyên truyền tư tưởng dân chủ, đề «dò xét chí hướng thanh niên và cũng là để cải tạo tư tưởng cho họ» (6). Ông đã đề cao Hoàng Phan Thái và coi là ông tổ mở đường của cách mạng Việt-nam. Cuốn tiểu thuyết lịch sử *Trùng Quang tâm sử*, trong tiết VIII của tác phẩm, tác giả đã đề anh Tinh đứng hàng giờ giảng cho ông Võ nghe về quá trình phát triển từ cá nhân đến bộ lạc đến nước nhà, về tác dụng của quy luật cạnh tranh đối với lịch sử tiến hóa, về ranh giới giữa đồng bào và dị bào, về sự liên quan giữa hạnh phúc của toàn thể dân tộc với cá nhân và cuối cùng là sự cần thiết hy sinh khoái lạc, hạnh phúc, tính mạng của mình cho Tổ quốc, cho đồng bào. Phan Bội Châu cũng qua tác phẩm *Việt-nam quốc sử khảo* giáo dục quần chúng về tư tưởng dân chủ và dân quyền. Ông đề cao phong trào Đông du; ông nhiệt liệt ca ngợi một người phụ nữ góa chồng 60 tuổi đã bán cơ nghiệp để cho đứa con 13 tuổi đọc nhất của bà xuất dương.

Trước khi trình bày về sự thịnh suy của dân quyền và dân trí nước ta, ông đã dành tiết thứ nhất trình bày về mối quan hệ giữa quân quyền và quốc quyền nhằm mục đích đề cao quyền dân và tuyên truyền cho tư tưởng dân chủ. Đại ý, ông nói không có nhân dân thì đất đai không thể còn, chủ quyền không thể lập, nhân dân còn thì nước

(1) Phan Bội Châu — *Hậu Trần diệt sử*, trang 70.

(2) Phan Bội Châu — *Niên biểu*, trang 27 — 28.

(3), (4) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo*, sách đã dẫn, trang 120.

(5) Phan Bội Châu — *Ngục trung thư*.

(6) Phan Bội Châu — *Niên biểu*.

òn, nhân dân mất thì nước mất. Muốn biết nhân dân còn mất như thế nào phải xem quyền dân còn mất như thế nào? Dân quyền mà được đề cao thì nhân dân được tôn trọng mà nước cũng mạnh. Dân quyền bị xem nhẹ, dân bị coi khinh thì nước sẽ yếu. Dân quyền hoàn toàn mất thì dân mất mà nước cũng mất. Muốn cho nước vững thịnh thì vua chúa chỉ là công bộc của dân. Nhân dân có nhiệm vụ giám đốc chính phủ. Chính phủ chỉ là đại biểu của dân, còn quyền quyết định là ở dân. Vua phải lấy dân làm trời, dân chính là trời của vua. Nhưng dân quyền muốn được tôn trọng thì dân trí phải được đề cao. Và qua ba tiết của chương này, ông đã lấy sự thực lịch sử Việt-nam để chứng minh cho quan điểm trên và đi đến kết luận:

«Tôi không buồn vì dân nước ta không có quyền mà chỉ buồn rằng dân nước ta không có trí. Gạt nước mắt mà bàn chuyện cũ, trời cao đất dày, vạch bụng ra nói rõ với đồng bào» (1).

Nói tóm lại, trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, trong ý nghĩ của nhà chí sĩ, sử học và ngay cả văn chương thì ca quả là một phần rất phụ không có ý nghĩa quan trọng. Nhưng trong thực tế thì trong sự nghiệp của ông, văn chương, sử học cũng là những hoạt động gắn liền với đời sống chính trị, là một bộ phận của công tác cách mạng. Nếu Phan đã lấy «văn tự làm vũ khí» để «mở mang tư tưởng ái quốc cho toàn quốc dân» thì ông cũng đã khai thác nhiều về lịch sử nước nhà để lấy đó làm nội dung giáo dục lòng yêu nước, giáo dục truyền thống anh hùng của dân tộc, tinh thần hy sinh chiến đấu cho Tổ quốc và giúp họ rèn luyện, cải tạo tư tưởng. Có thể nói Phan Bội Châu đã sử dụng sử học như một vũ khí sắc bén để phục vụ cho cuộc đấu tranh cách mạng. Từ đó, các tác phẩm của ông đều toát ra một yêu cầu hành động mạnh mẽ và đề đi vào lòng người; có thể nói những tác phẩm nói về lịch sử của ông đều là những áng văn chương nồng nàn và sôi nổi tinh thần yêu nước với những lời lẽ khi thiết tha, khi lâm ly thống thiết, khi hùng hồn kêu gọi. Ngay cả đến *Việt-nam quốc sử khảo*, một cuốn sách khảo cứu về lịch sử nhưng mỗi chương, mỗi tiết đều là những dòng kêu gọi, cổ vũ mạnh mẽ, là những lời thúc giục hùng hồn, chân tình đứng lên cứu nước. Vì vậy những tác phẩm lịch sử của Phan mang tính chiến đấu cao.

sắc bén để đấu tranh phục vụ công cuộc vận động cách mạng, Phan Bội Châu đã trình bày tập trung trong *Việt-nam quốc sử khảo* quan điểm sử học của ông.

1. Một thành công lớn nhất của Phan Bội Châu là đã đặt nền móng cho một quan điểm tiến bộ: *quốc sử tức lịch sử của nước*. Xưa nay, lịch sử chính thống của nước chỉ là lịch sử của các vương triều, của dòng họ này, hay dòng họ khác. Người viết sử phần nhiều viết công đức của một đẳng minh quân, sự lên xuống của một triều đại, những diễn biến của đất nước xung quanh sự lên xuống đó mà thôi. Từ khi thực dân Pháp thống trị nước ta, bọn bồi bút của chúng xuyên tạc lịch sử dân tộc ta bằng sự đề cao «công ơn khai hóa» của giặc, đề cao những kẻ đã bán nước cho giặc, mặt sát những người đứng lên đánh giặc cứu nước để nhằm làm tiêu mòn ý chí đấu tranh và tinh thần dân tộc của nhân dân ta. Phan Bội Châu đã bác bỏ quan điểm viết sử theo vương triều của các sử gia phong kiến và đưa chủ nghĩa yêu nước vào lịch sử để phản công vào quan điểm lịch sử của bọn thực dân và bè lũ tay sai của chúng. Ông đòi hỏi phải viết sử theo quan điểm «quốc sử» tức là lịch sử của nước. Nước mà ông quan niệm ở đây gồm ba yếu tố: nhân dân, chủ quyền và đất đai. Trong ba yếu tố đó nhân dân là yếu tố cơ bản nhất vì nhân dân còn thì đất đai còn, chủ quyền còn; nhân dân mất thì đất đai mất, chủ quyền mất và nước mất. Do đó, lịch sử của nước không còn là những điều ghi chép vụn vặt về những điều lệ, phép tắc, sinh hoạt của vua chúa nữa, mà là lịch sử của công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước và mở mang bờ cõi. Trong *Việt-nam quốc sử khảo*, chương «*Tổ quốc chúng ta*» đã trình bày về những người có công xây dựng nước và trung hưng đất nước; chương «*Địa lý, sản vật nước ta*» đã trình bày về thiên nhiên, đất đai; sự co hẹp hay mở rộng của lãnh thổ đồng thời biểu dương những người có công gìn giữ, bảo vệ đất nước và kịch liệt lên án bọn đầu hàng bán nước; chương «*Những vị anh hùng trước chống ngoại xâm mưu độc lập*» đã biểu dương những người có công chống ngoại xâm thành công cũng như thất bại; chương «*Đầu đuôi mối quan hệ giữa ta với người châu Âu*» đã trình bày về lịch sử mất nước của ta ở cuối thế kỷ XIX.

Đồng thời theo Phan Bội Châu, chủ quyền là một yếu tố cơ bản của nước cho nên lịch,

Trong khi sử dụng lịch sử làm một vũ khí

(1) Phan Bội Châu - *Việt-nam quốc sử khảo* trang 91.

sử của nước cũng là lịch sử thịnh suy của chủ quyền đất nước. Từ đó, Phan Bội Châu chia nước ta ra làm 4 thời đại. Hơn nữa, muốn hiểu lịch sử của một nước lại cần phải thấy sự tiến hóa của dân sinh vì nhân dân là yếu tố cơ bản nhất của nước. Muốn xét đến sự tiến hóa của dân sinh trước hết, phải xem xét đến sự phát triển của đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Ngoài ra, theo ông còn phải xét đến sự biến đổi, sự thịnh suy của dân quyền và dân trí vì muốn biết nhân dân còn mất như thế nào mà quyền dân còn mất là do dân trí cao hay thấp. Từ đó Phan coi sự phát triển của dân sinh, sự thịnh suy của dân trí, dân quyền là nội dung của «quốc sử».

Như vậy, quan điểm «quốc sử» của Phan Bội Châu lấy lịch sử đấu tranh bảo vệ gìn giữ đất nước, sự co hẹp hay mở rộng của lãnh thổ, của sự thịnh suy về dân quyền và dân trí làm nội dung. Do đó với quan điểm của quốc sử trên đây trong *Việt-nam quốc sử khảo* cũng như trong một số tác phẩm khác, những trang sử oanh liệt của sự nghiệp đấu tranh bảo vệ đất nước của nhân dân ta đã được chú trọng ghi chép lại, đồng thời những triều đại, các vua chúa, các cá nhân có công hay có tội đối với đất nước cũng được đánh giá lại. Phan Bội Châu bác bỏ quan điểm chính thống phi lý của các sử gia phong kiến cũ. Theo ông, Lê Đại Hành đối với triều đình, Nguyễn Quang Trung đối với Nguyễn và Lê là có tội nhưng đối với nước đều là những người «đại biểu tử», là những bậc thượng đẳng công thần vì rằng Lê Đại Hành đã thảo tự làm tướng chống giặc Tống bảo vệ được đất nước, Quang Trung đã thảo tự «độc chiến», «màu áo hóa thành sắc máu» khiến quân Thanh bị đại bại. Như trên đã nói, nước theo ông có ba yếu tố: nhân dân, chủ quyền, đất đai nên nếu lấy một trong ba thứ ấy đem cho người ngoài thì gọi là giặc của nước, lấy cả ba thứ ấy đem tất cho địch thì gọi là đầu sỏ giặc của nước. Từ tiêu chuẩn đó, Hồ Quý Ly, Mạc Đăng Dung lấy đất đai, nhân dân tặng nước ngoài là tội đáng chém, là giặc của nước, còn mẹ con Tự Đức ham sống yên phận đem cả ba thứ ấy dâng cho giặc là «giặc đầu sỏ lớn nhất của nước ta». Đồng thời, những người có công dựng nước, những người chống ngoại xâm bảo vệ được đất nước là tổ của nước, Hùng vương là thủy tổ, Ngô Vương Quyền, Lê Lợi là tổ trung hưng của nước. Trong bài «*Người nước ta với sử nước ta*» đã dẫn ở trên, Phan Bội Châu tạm thời gác lại lịch sử nước ta

thời kỳ An Dương vương, về trước vì tài liệu còn quá ít và lấy Trưng nữ vương làm «vị phật nhà, là tổ nước Nam ta». Điều đáng chú ý ở đây là Phan Bội Châu đã nhấn mạnh vào ý nghĩa của cuộc vùng dậy của Hai Bà:

«Thứ nghĩ hơn một nghìn năm lịch sử, đến bà Trưng nữ vương, mới thấy có một người bắt đầu chống cự với ngoại xâm, khiến cho chúng ta được cái vinh dự độc lập. Từ đó trở đi, noi theo, bà mới có Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi... mà nước ta mới có chủ quyền một nước... Hai Bà đã «giơ tay giang cánh đánh đuổi quân ngoại xâm làm đội tiên phong cho quân độc lập ở nước ta, mà sử nước ta mới bắt đầu có ba chữ Trưng nữ vương là người nước ta... Thế thì bảo bà Trưng là người sinh đẻ ra người nước Nam ta, là người có công đức lớn với nước Nam ta, ai lại không thừa nhận được?».

Không những thế, những người dám đứng lên chống ngoại xâm không kể là vua chúa, tướng tá quan lại, nông dân áo vải đều là những người anh hùng dân tộc.

Một số tác phẩm như *Việt-nam vong quốc sử*, *Việt vong thảm trạng* của ông đã bác bỏ danh thép luận điệu khai hóa, văn minh của bọn tư bản Tây phương đồng thời đã bóc trần những thủ đoạn bóc lột nô dịch xảo quyệt, tàn bạo của bọn cướp nước.

Thứ hai, xuất phát từ quan niệm nhân dân là yếu tố cơ bản nhất của nước, trong chừng mực nhất định Phan Bội Châu đã vạch ra được rằng lịch sử nước là lịch sử của nhân dân xây dựng và bảo vệ đất nước. Ông đã thấy được lực lượng của nhân dân là lực lượng quan trọng nên nhân dân còn thì đất đai, chủ quyền của nước không thể mất. Phải có nhân dân thì cá nhân mới làm nên được sự nghiệp lẫy lừng, «một Trưng vương mà không có ngàn vạn Trưng vương vô danh làm vây cánh, một Mai đế mà không có ngàn vạn Mai đế đồng tâm giúp sức thì nước ta sao cho khỏi bị chia làm quận huyện» (1). Vì vậy, nhân dân đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp anh hùng, nhân dân không đồng tâm thì anh hùng không làm nên được sự nghiệp. Trong *Sùng bái giai nhân*, ông còn nhấn mạnh rằng «một nước có anh hùng hay không cũng do nhân dân trong nước ấy có anh hùng hay không mà thôi...». Sự nghiệp hiển hách của Lê Lợi cũng là sự nghiệp nhân dân. Nếu không có ức triệu anh hùng vô danh khai thác thúc đẩy

(1) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo*, trang 110.

giúp đỡ thì Lê Lợi — vị anh hùng lỗi lạc ấy cũng không thành hình được. Đọc lại câu chuyện *Bình Ngô phục quốc* ngày xưa, Phan cho rằng tổ tiên chúng ta sinh vào thời ấy không một ai là không anh hùng. Có hàng vạn ức anh hùng vô danh rồi mới có những anh hùng hữu danh. Những biến cố lớn lao của lịch sử là do con người tạo nên và lực lượng của con người mới chính là « mệnh trời ». Từ đó, Phan cũng đã giải quyết tương đối đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân và quần chúng. Phan không phủ nhận vai trò của cá nhân mà « xã hội đúc nên anh hùng » rồi « anh hùng tạo nên thời thế » vì « có nhân mà được quả », « có quả lại sinh ra nhân ». Phan Bội Châu khẳng định vai trò to lớn của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng. Ông đề cao trách nhiệm của quần chúng, của nhân dân trước sự tồn vong của đất nước. Ông viết « trách nhiệm của quốc dân là trách nhiệm của hàng ức hàng triệu người. Ước triệu người đồng tâm thì sợ gì bọn cường quyền kia » (1). Sự nghiệp cách mạng « không phải một tay một chân mà làm nên mà phải do tâm huyết của ngàn vạn người vô danh » (2). Cá nhân con người muốn xông ra trận cũng chẳng qua chỉ là một phần tử trong đại đa số con người mà thôi.

Lịch sử một khi đã do lực lượng của quần đại quần chúng quyết định thì cũng không thể còn có một lực lượng siêu nhân thần bí nào chi phối được nữa. Người anh hùng cũng không còn là một đẳng siêu phàm nào: « Anh hùng không phải là kỳ quái lắm, muốn làm anh hùng thì được anh hùng thôi. Leo núi thì có thể đến đỉnh, đào giếng thì có thể đến mạch nước » (3) và « nay ai có thể cùng với nước thay đổi thời thế, cứu nước cứu dân được thì đây là anh hùng chứ có kỳ lạ, quái gở gì đâu » (4). Do đó người anh hùng không còn là của riêng một giai cấp hay một tầng lớp nào mà có thể là một người trong « đám quần thoa yếu đuối », hoặc « một người áo vải trong hang núi » hoặc là một « thư sinh ứng chiếu » hay là một « khoa bảng xuất thân » nhưng cũng có thể là những người ở tầng lớp nghèo khổ, bần cùng mà ra.

Phan Bội Châu cũng đặt lại vấn đề đánh giá anh hùng trong lịch sử. Lịch sử là sự nghiệp của nhân dân cho nên không thể lấy thành bại mà đánh giá anh hùng. Ông viết:

« Lấy việc thành bại mà đánh giá con người thật là giết chết anh hùng một cách oan uổng » (5). Từ đó, ông cực lực chống lại quan điểm « được làm vua, thua làm giặc ». Trong *Việt-nam quốc sử khảo*, bên cạnh những vị anh hùng chống ngoại xâm thành công,

Phan Bội Châu còn ca ngợi những vị anh hùng chống ngoại xâm thất bại. Đặc biệt, ông hết sức bênh vực và đề cao những người yêu nước, những người hoạt động cách mạng trong thời kỳ cận đại như Võ Trứ, Mạc Đĩnh Phúc, Trần Hiền, Đoàn Chí Toàn. Những sĩ phu này thường bị bài bác nhiều nhất vì đã dùng tôn giáo để tập hợp quần chúng đấu tranh. Phan Bội Châu viết:

« Tuy việc của họ không thành, chỉ là trò chơi trẻ con mà thôi nhưng xét tấm lòng bài ngoại của họ thì đều là anh hùng cả » (6). Bởi vì:

« Đem một đám quân ô hợp, ít ỏi và yếu ớt mà chống lại một kẻ địch mạnh, chống lại một nước lớn thực trong con mắt họ không còn đếm xỉa gì đến cái gì gọi là thành hay bại nữa. Nghĩa khí thúc đẩy họ, hùng tâm kích động họ, giờ cánh tay chỉ thẳng trời xanh. Đọc ngang như sấm chớp, ôm biển xanh nhào theo sóng nước lay chuyển cả núi sông. Can đảm ấy, sức lực ấy không đáng kính trọng, không đáng khiếp sợ hay sao » (7). Trong *Truyện Phạm Hồng Thái*, Phan cũng nhấn mạnh rằng không thể lấy thành bại mà bàn về anh hùng mà nếu biết trả thù cho nhân dân, biết hết lòng hết sức với đảng, biết hy sinh biết đem cái chết để rửa mối nhục mất nước của Tổ quốc thì là người anh hùng. Người anh hùng không vì ơn tri ngộ của cá nhân nào, cũng không vì oán riêng tư mà chỉ vì nhân dân mà hy sinh. Hành động anh hùng là ở chỗ đã làm cho kẻ địch mất vía hồn kinh, ở chỗ đã khơi dậy khí thế của quốc dân. Phan Bội Châu cho rằng Kinh Kha, Nhiếp Chính thời Chiến quốc vì ơn tri ngộ của một người, vì tư thù riêng tư mà hy sinh thì không thể bằng Phạm Hồng Thái. Trương Tử Phòng một minh mà « đẹp được uy của vua », một hòn đá mà đập nát « được khí thế của Thái sơn » nhưng cũng là để « trả thù cho bọn quý phiệt » không phải là để làm « hủ giận cho đám bình dân » cũng không thể so với Phạm Hồng Thái. Theo ông,

(1) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo*, trang 166.

(2) Phan Bội Châu — *Truyện Phạm Hồng Thái*, trang 136.

(3), (4) Phan Bội Châu — *Sùng bài giai nhân*.

(5, 6, 7) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo*, trang 115.

nếu có so sánh thì nên so Phạm Hồng Thái với Ôn Sinh Tài, An Trọng Căn; ba người chỉ

khí giống nhau, việc làm giống nhau, khí khái, anh hùng dũng cảm cũng đều giống nhau cả.

Trong điều kiện lịch sử ở đầu thế kỷ XX, cách mạng Việt-nam chưa hoàn toàn thoát khỏi phạm trù phong kiến, tư tưởng dân chủ mới nảy mầm và luồng gió cách mạng vô sản chưa thổi tới thì ta có thể nói quan điểm sử học của Phan Bội Châu có ý nghĩa và tác dụng tích cực. Quan điểm ấy đã phản công mạnh mẽ vào quan điểm sử học thực dân phong kiến và mang tính chất chiến đấu cao.

Chúng ta đều biết, gắn liền với phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX, là một cuộc đấu tranh sôi nổi trên mặt trận tư tưởng văn hóa, một cuộc đấu tranh giữa tư tưởng cách mạng yêu nước theo xu hướng tư sản, với tư tưởng nô dịch của bọn thực dân phong kiến. Do đó sự đối lập trong quan điểm sử học giữa những người sĩ phu yêu nước tiến bộ với bọn sử gia bồi bút tay sai của đế quốc cũng là một bộ phận của cuộc đấu tranh cách mạng về mặt văn hóa và tư tưởng. Những tác phẩm của Phan Bội Châu đã chống lại ảnh hưởng của những tác phẩm sử học nô dịch thực dân phong kiến, chống lại chủ nghĩa "tùy thời", chủ nghĩa "thờ nước lớn", đẩy rẩy tư tưởng miệt thị dân tộc, tư tưởng nô lệ, thủ tiêu đấu

tranh cách mạng đề ru ngủ nhân dân ta cam chịu kiếp sống tột đời.

Hơn nữa, nhìn lại thời đại của Phan, thời đại mà hệ tư tưởng thiên mệnh còn chi phối nặng nề, thời đại mà hệ tư tưởng tư sản đang du nhập vào nước ta với quan điểm cá nhân anh hùng quyết định lịch sử thì quan điểm của Phan về vai trò quần chúng và cá nhân có ý nghĩa tiến bộ đáng kể. Thời kỳ này cũng là thời kỳ mà tư tưởng cải lương cũng đang tìm cách phát triển thì quan điểm cách mạng của Phan cũng rất đáng chú ý.

Tuy nhiên, vì hạn chế của thời đại, của giai cấp, Phan đã thiếu một quan điểm sử học mới. Chúng ta cần nêu những điểm tích cực của Phan, nhất là lòng yêu nước chân thành đã bàng bạc trong các tác phẩm sử học của Phan. Phan Bội Châu đã dùng văn học và sử học để đấu tranh quyết liệt với quân thù. Tinh chiến, đấu của nhà sử học rất cao đó là điểm cần bản chúng ta cần học tập ở Phan Bội Châu, cần phải làm cho sử học trở thành một vũ khí sắc bén phục vụ cho cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ ngày nay.

Về những cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa-bình trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954)

NGÔ TIẾN CHẤT

HÒA-BÌNH là một trong những tỉnh miền núi có vị trí chiến lược rất quan trọng, nên từ năm 1943 Trung ương đã cử cán bộ về đây để xây dựng cơ sở cách mạng, và cũng từ đó đội vũ trang đầu tiên của Hòa-bình được thành lập. Đến cuối năm 1944 cơ sở cách mạng trong thị xã Hòa-bình và một số nơi khác trong tỉnh đã được củng cố tương đối vững chắc. Cũng trong thời gian này, đội du kích kháng Nhật đầu tiên của tỉnh được tổ chức ở xã Tu-lý. Ít lâu sau, cơ sở cách mạng phát triển rộng rãi xuống Mường Vang, Vụ-bản, Mường Khổi, Đại-đồng, và đội du kích kháng Nhật thứ hai được thành lập.

Giữa năm 1945, Xứ ủy Bắc-kỳ cử đồng chí Vương Thừa Vũ về Hòa-bình tổ chức « Trường du kích kháng Nhật » ở Mường Khổi. Nhà trường đã được sự chăm sóc giúp đỡ rất nhiệt tình của nhân dân các dân tộc vùng này. Lúc này, khắp nơi trong tỉnh không khí chuẩn bị tổng khởi nghĩa sôi nổi. Các đội tự vệ thị xã, Vụ-bản, Mường Khổi, Cao-phong, Thạch-yên, Phố-vãng, Tu-lý v.v... càng được củng cố và phát triển mạnh mẽ.

Tháng Tám năm 1945, phát-xít Nhật đầu hàng đồng minh không điều kiện, khắp nơi trong tỉnh rầm rộ chuẩn bị khởi nghĩa. Vừa được lệnh khởi nghĩa, một đội gồm 20 tự vệ Mường Khổi cùng nhân dân kéo ra Vụ-bản cùng với đội tự vệ địa phương giành chính

quyền ở Lạc-sơn. Tri châu Quách Hàm vội vàng đem sổ sách giấy tờ ra đầu hàng. Chính quyền cách mạng đầu tiên trong tỉnh được thành lập.

Sau khi giành chính quyền ở Lạc-sơn, nhân dân và các đội tự vệ theo đường 12 ra thị xã; đồng bào các dân tộc ở hai ven đường đổ ra cuộn cuộn như nước vỡ bờ. Họ đánh trống khua chiêng vang dậy núi rừng, đồng ruộng. Suốt quãng đường về thị xã dài gần 60 ki-lô-mét, đoàn người nối đuôi nhau ngày càng đông, bọn Nhật ở thị xã hết sức hoảng sợ. Nhân dân và các lực lượng vũ trang ở thị xã đã chuẩn bị sẵn sàng tiếp đón đoàn quân khởi nghĩa: Tên Đinh Công Dân tri châu Kỳ-sơn khúm núm ra gặp cán bộ ta xin đầu hàng. Ở thị xã, tỉnh trưởng Nguyễn Quốc Trương dẫn đầu đoàn thuyền vượt sông Đà đem theo vũ khí sang nộp quân khởi nghĩa.

Ngày 23-8-1945, trên nền trời xanh hai lá cờ đỏ sao vàng tung bay trên đỉnh đồi châu Kỳ-sơn và nóc nhà tên tỉnh trưởng thị xã. Cũng trong thời gian này, lực lượng vũ trang Tu-lý đã giành chính quyền ở Chợ Bờ. Đình Công Quyền, chánh quan lang tri phủ Chợ Bờ mặc áo thụng ra đầu hàng. Tiếp đó hai đại đội vũ trang phối hợp với nhân dân địa phương giành chính quyền ở Lương-sơn, huyện cuối cùng của tỉnh. Và cũng từ đó chính quyền cách mạng đã được thiết lập trong toàn tỉnh Hòa-bình.



Chính quyền cách mạng vừa thành lập thì bọn Quốc dân đảng và bọn Đại việt duy dân

do Lý Đông A cầm đầu đã mò đến Hòa-bình, dựa vào bọn lang đạo phản động tổ chức lực

lượng chống lại chính quyền cách mạng.

Ngày 26-8-1945, hơn 70 tên Việt-nam quốc dân đảng giả danh là "đội quân Tây tiến" từ mạn Sơn-tây qua Tiến-xuân, Yên-quang theo đường số 6 đến cướp huyện Kỳ-sơn.

Thực hiện chủ trương của tỉnh, cán bộ ta đã tìm mọi cách thuyết phục chúng, nhưng đều vô hiệu. Đồng bào thị xã và các làng bản lân cận vô cùng căm phẫn trước thái độ láo xược của bọn phản động. Đồng bào đã cùng với tự vệ, bộ đội bao vây tiêu diệt chúng. Cuối cùng cả bọn này, đã phải nộp vũ khí đầu hàng.

Ngày hôm sau, 27-8-1945, lại có một bọn gồm 30 tên từ Mỹ-đức (Hà-đông) lên Chợ Bến vượt qua đường 21 cướp bóc nhân dân ở Đồng-bái. Chúng định đến cướp chính quyền ở Lạc-sơn, nhưng chúng đã gặp một đơn vị du kích chặn đánh, cả 30 tên xin hàng.

Tiếp đó, một số quân Tưởng vào giải giáp quân đội Nhật ở Hòa-bình. Chúng cho quân đóng khắp thị xã và các đường giao thông lớn. Hàng ngày chúng đi cướp bóc của đồng bào ta, tởn chức buồn lậu làm hỗn loạn thị trường, bắt bớ cán bộ và khiêu khích chính quyền cách mạng.

Dựa vào thế quân Tưởng, bọn Đại việt duy dân của Lý Đông A cũng trở lại hoạt động, lôi kéo bọn lang đạo đầu sỏ, âm mưu lật đổ chính quyền ta. Nhưng ta đã phát hiện kịp thời. Tháng 4-1946, tất cả những tên cầm đầu đều bị sa lưới. Âm mưu của chúng hoàn toàn bị phá sản.

Như vậy là chỉ trong vòng mấy tháng sau khi thành lập chính quyền, nhân dân các dân tộc Hòa-bình dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đã đập tan ba cuộc bạo động phản cách mạng của địch, giữ vững chính quyền trong tỉnh.

Đi đôi với công tác trấn áp phản cách mạng giữ vững chính quyền, Đảng bộ Hòa-bình đã tiến hành thực hiện dân chủ trong nhân dân và tiến hành bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Lần đầu tiên người dân miền núi được quyền ứng cử và quyền lựa chọn những người thay mặt mình vào các cơ quan Nhà nước. Cuộc vận động bầu cử đã có một ý nghĩa chính trị rộng lớn trong nhân dân, có tác dụng động viên nhân dân các dân tộc hăng hái tham gia mọi công tác cách mạng, bảo vệ chính quyền của mình. Kể đó, việc thành lập các đoàn thể cứu quốc, củng cố và phát triển lực lượng bán vũ trang, phong trào bình dân học vụ, phong trào vận động đời sống mới, xóa bỏ việc đi phu, đi

phiên, lấy ruộng làng chia cho dân nghèo cũng được tiến hành một cách tích cực. Những kết quả bước đầu đã làm cho quần chúng nhân dân các dân tộc trong tỉnh càng thêm phấn khởi và tin tưởng ở cách mạng.

Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch "chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ..." nhân dân các dân tộc Hòa-bình muôn người như một, đã cùng với nhân dân cả nước nhất tề đứng dậy kháng chiến chống Pháp. Mặc dầu lúc này địch chưa đánh đến Hòa-bình, nhưng nhân dân Hòa-bình đã bắt tay ngay vào việc phá hoại cầu đường, đắp ụ ngăn sông để chuẩn bị chặn bước tiến của giặc.

Theo lời kêu gọi của chính quyền địa phương, nhân dân Hòa-bình tự nguyện góp mọi thứ vũ khí sẵn có trong tay như súng săn, tên nổ, giáo mác để anh em du kích luyện tập, bảo vệ dân khi địch đánh đến. Các cụ già xung phong đi tìm chi, đồng, sắt, gang, đề đúc đạn, tìm diêm sinh tự chế thuốc súng. Các bà mẹ, bà lang lên rừng tìm lá cây, rễ cây đem về làm thuốc. Chị em phụ nữ chuẩn bị võng, cang tải thương. Mỗi nhà đều đào hang hố để cất giấu thóc lúa, trâu bò. Nhân dân còn chuẩn bị lương khô sẵn sàng giúp đỡ bộ đội khi cần thiết...

Từ đầu năm 1947, Bộ Tổng tham mưu đã nhận định, địch sẽ đánh chiếm Hòa-bình. Vì vậy, cuối mùa xuân năm 1947, Trung ương cử đồng chí Hoàng Văn Thái về Hòa-bình kiểm tra và xúc tiến công tác bố phòng.

Đúng như dự đoán, sáng sớm ngày 15-4-1947 địch mở cuộc tấn công lên Hòa-bình bằng ba mũi: một mũi ở Hà-nội lên, nhảy dù chiếm thị xã và đường số 6; một mũi ở Sơn-la xuống theo đường 41 chiếm Suối Rút, rồi hợp lực với cánh quân thị xã lên, mở đợt tấn công đường 15; một mũi ở Lào trản sang theo bờ sông Mã, chiếm Vạn-mai, cắt đứt đường 15 giữa Hòa-bình và Thanh-hóa.

Trong lúc 600 bộ binh từ Hà-đông tiến theo đường số 6, thì tám đa-cô-ta thả 240 quân dù xuống thị xã, Phương-lâm và Bến Ngọc. Địch chiếm thị xã Hòa-bình nhằm chặn đường rút của các cơ quan ta, đốt phá kho tàng, khủng bố nhân dân, đồng thời thăm dò lực lượng ta ở vùng này.

Do được chuẩn bị trước, nên ngay từ bước đầu nhân dân những xã ven đường đã chặn đánh địch rất anh dũng. Du kích Mông-hóa, Trung-minh đã đánh mìn làm cho chúng bị nhiều thiệt hại.

Chiếm xong thị xã, địch tập trung một toán quân chừng 500 tên tiến đánh Bải-sang. Ở đây, một đơn vị Tây tiến của ta đã phối hợp với dân quân du kích xã Tông-đầu, Đồng-bằng, Suối Rút, chống lại rất kịch liệt. Có ngày địch xung phong đến mười lần mà vẫn không lên được. Địch phải tăng viện bằng cách thả quân dù xuống Suối Rút, Bải-sang cố chiếm bằng được những nơi này. Bộ đội ta rút khỏi Bải-sang phân tán thành nhóm nhỏ để dụ dắt dân quân du kích đánh chia sẻ trên quãng đường Tông-đầu — Chiềng-sai. Tự vệ thị xã và du kích các xã Hòa-bình, Thịnh-lang, Yên-mông... cũng chống lại địch rất anh dũng. Trận phục kích trên bờ sông Đà tháng 10-1947 của du kích Thịnh-lang đã bắn chết 3 Pháp, và thu một số vũ khí, quân trang, quân dụng. Du kích Yên-mông, Hòa-bình đánh nhau với địch cướp được súng máy. Du kích Hiền-lương, Tú-lý, Thạch-bì quấy rối vị trí Pháp ở Rốc-lồ. Những trận phục kích của anh em du kích Mán Toàn-sơn... đã làm cho giặc Pháp phải hoảng sợ và chùn bước trong khi cần quét cướp bóc nhân dân. Những thắng lợi bước đầu đó đã có tác dụng rất lớn trong việc cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân và thúc đẩy phong trào du kích tiến lên.

Ngày 20-1-1948, địch cho cánh quân ở Mường Bi ra Mường Khến, Quy-hậu đánh chiếm Cao-phong. Cùng ngày một cánh quân ở thị xã cũng kéo vào Cao-phong. Ở đây hai ngày chúng kéo quân theo đường 12 xuống Vụ-bản rồi vào Chiềng-vang.

Như vậy là địch đã chiếm được những đường giao thông quan trọng số 6, số 12, và ba vùng kinh tế quan trọng là Bỉ, Vang, Cao-phong. Chúng tổ chức bộ máy bù nhìn địa phương gồm những tên lang đạo phản động. Đình Công Tuấn cai trị vùng Cao-phong, Quách Bưu chiếm Mường Vang, Đình Thế Thiện giữ Mường Bi, và Quách Cầm ở Vụ-bản... Cũng từ đó, suốt từ Vụ-bản đến Mai-châu, Đà-bắc, và từ thị xã đến Lương-sơn, đồn bốt giặc mọc lên nhan nhản dọc hai bên đường và trong làng bản. Căn cứ địa của ta lúc này chỉ còn lại khu vực Vĩnh-đồng, Hạ-bì. Phòng tuyến sông Đà và đường số 6 đã trở thành bức tường ngăn Việt-bắc với khu Ba và hành lang đường 12 cũng ngăn cách khu Bốn với khu Tây-bắc.

Âm mưu của giặc Pháp còn nham hiểm hơn trong việc chia rẽ dân tộc. Chúng lập « Xứ Mường tự trị » trong vùng tạm chiếm, đưa những lang đạo phản động ra lập chính quyền bù nhìn và tổ chức lang binh. Chúng xuất bản tờ *Sao trắng* làm cơ quan tuyên truyền của « Xứ Mường tự trị ». Chúng lập lại chế độ

lang đạo, phục hồi các đời phong bại tục. Cơ quan đầu não của « Xứ Mường tự trị » đặt ở Cao-phong. Bên cạnh những đồn bốt của bọn Âu Phi là những đồn lang binh, lính đồng. Thực dân Pháp trang bị vũ khí và huấn luyện cho bọn này để cần quét, sục sạo, vơ vét của cải, bắt cán bộ của ta. Chúng còn tổ chức những cơ sở vũ trang, và tung biệt kích gián điệp vào hậu phương của ta để quấy phá.

Địch kiểm soát được những trung tâm kinh tế, nhiều người nhiều của như Bỉ, Vang, Cao-phong... Một phần ba đất đai còn lại thì ruộng ít dân thưa, luôn luôn bị giặc cần quét bắn phá nên đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Có nơi đồng bào phải ăn củ rừng thay cơm hàng tháng.

Tuy sống trong hoàn cảnh gay go, gian khổ, nhân dân các dân tộc Hòa-bình lúc nào cũng một lòng ủng hộ kháng chiến, bảo vệ cán bộ và cơ sở cách mạng, đấu tranh quyết liệt với quân thù.

Trong quá trình đấu tranh gian khổ ấy đã có biết bao nhiêu tấm gương hy sinh anh dũng của cán bộ và nhân dân. Đồng chí Thềm, Chủ tịch xã Tú-lý bị địch bắt được cuối năm 1947, chúng dùng đủ mọi cách tra tấn dã man nhưng, cho đến khi đồng chí tắt thở, địch cũng không khai thác được gì. Đồng chí Phong, bí thư chi bộ xã Thịnh-lang bị địch đem xẻo từng miếng thịt, khoét cả hai mắt, nhưng vẫn không chịu khai nửa lời cho đến lúc hy sinh. Chúng đã từng chặt đầu cán bộ, bộ đội đem treo trên cây, hoặc cắm cọc bêu giữa bến đò phố chợ để khỉ hú bố tinh thần nhân dân nhưng vẫn không có tác dụng.

Dọa dẫm khủng bố mãi không có kết quả, chúng đã đem phơi nắng đồng bào toàn xã Cộng-hòa rồi lần lượt tra khảo từng người buộc họ gọi chồng con bỏ hàng ngũ kháng chiến trở về. Chúng còn chẻ đôi những cây nứa bắt từng người nằm vào và kéo ngược lên. Thịt đứt máu chảy nhưng đồng bào vẫn thản nhiên không nói nửa lời. Cuối cùng chúng phải thả hết.

Nhân dân các dân tộc Hòa-bình còn đấu tranh chống thuế, chống đi phu đi lính cho địch. Khi bọn lý trưởng xã Cộng-hòa (Lạc-sơn) thúc bách nhân dân nộp thuế cho bọn lang đạo, ta cho du kích phục kích dọc đường tịch thu tiền thuế, cảnh cáo bọn lý trưởng; sau đó đem chiếu danh sách trả lại cho từng gia đình. Bọn lang đạo ngoan cố cùng bọn Pháp bắt đồng bào lên đồn đòi nộp thuế lại nhưng đồng bào không chịu.

Địch chiếm được ít nhiều đất đai, nhưng địch không sao chiếm được lòng người dân

địch hậu. Họ luôn luôn tin tưởng ở Đảng, Chính phủ, hết lòng bảo vệ cán bộ, bộ đội, du kích. Đồng bào vẫn tiếp tế gạo, muối, thức ăn cho cán bộ du kích trong rừng bằng cách bỏ gạo vào trong ống đựng nước, dặt từng nắm cơm trong người khi đi làm nương. Nhiều gia đình ở Mai-lich, Chiềng-sai còn nuôi cán bộ ngay trong nhà. Khi địch đến chủ nhà đem cán bộ giấu trên nóc hoặc ẩn kín dưới hầm sâu. Đôi khi địch đến bất ngờ không kịp giấu, các bà, các chị đã nhận cán bộ là chồng hoặc con em trong nhà.

Được đồng bào thương yêu triu mến, những người cán bộ địch hậu càng thêm hăng hái vượt mọi khó khăn nguy hiểm bám lấy phong trào. Cán bộ, du kích hồi ấy không những thiếu vũ khí mà thiếu cả quần áo, chăn màn, thuốc men, nên phần đông bị sốt rét ngã nước. Một viên ki-nin vàng nhiều khi phải đem pha hàng chai nước cho 7, 8 người chia nhau cùng uống. Ba bốn người chung nhau một chiếc chăn nhỏ. Quần áo mỗi người chỉ có một bộ. Nhiều người khi giặt quần áo phải vào rừng ngồi một chỗ đợi khô mới có mặc. Tuy vậy tinh thần chiến đấu của anh em cán bộ, bộ đội và du kích vẫn không nao núng. Những trận chiến đấu vô cùng dũng cảm đã diễn ra trên cánh đồng Mường Loi, Dốc Cùn, Bãi-sang.

Từ đầu năm 1948 nam nữ thanh niên xin vào du kích ngày càng nhiều. Tám xã ở huyện Lương-sơn đã thành lập hội bảo trợ dân quân. Tỉnh đã tổ chức những lớp quân sự ngắn ngày đào tạo cán bộ du kích của các dân tộc để tung về các địa phương hoạt động. Từ đó, lực lượng du kích được củng cố cả về số lẫn chất lượng. Du kích các xã Kiến-thiết, Quyết-thắng, Cộng-hòa (Lạc-sơn), Yên-nông, Mông-hóa, Trung-minh (Kỳ-sơn), đội du kích Mán Toàn-sơn ven đường số 6 và 12 luôn tổ chức đánh mìn phá xe địch. Đội du kích của đồng bào Mán ở Toàn-sơn cũng đã biết đánh chông bằng đồng, chông tre ngâm thuốc độc tiêu diệt địch. Trung đoàn Tabor đã bị hao hụt khá nhiều về quân số vì chông thuốc độc của đội du kích Mán Toàn-sơn. Đồng bào Mán Toàn-sơn không bao giờ quên được hình ảnh Triệu Phúc Lịch người trung đội trưởng du kích đã vật nhau với một tên da đen, bẻ quặt nòng súng không cho chúng bắn vào dân. Sau một hồi chống cự, bọn địch kéo đến bắn chết anh tại chỗ. Người chỉ huy du kích Mán Toàn-sơn đã anh dũng hy sinh để cứu thoát nhiều đồng bào khỏi sa vào tay địch là một tấm gương bất khuất cao cả của dân tộc Mán cũng như nhân dân các dân tộc Hòa-bình. Đội du kích Tuy có thương,

Mại thôn cũng đánh nhiều trận oanh liệt làm cho giặc phải khiếp sợ. Hai nữ du kích Mịa và Vuông đã dùng dao chém chết tên da đen khát máu trong một trận chống càn cuối năm 1947.

Đội du kích Mường ở dọc đường số 6 cũng là một trong những đội du kích mạnh và có nhiều thành tích xuất sắc nhất. Từ khi Pháp trở lại chiếm đóng Hòa-bình (4-47), đồng bào Mường lại rơi vào cảnh bị thảm khốc cực, thiếu ăn, thiếu mặc và bị bóc lột, hăm hiếp, giết tróc tàn nhẫn. Trong hoàn cảnh đó đội du kích « Quyết thắng » ra đời, quân số có chừng trên dưới 30 người do nhà lang Đình Công Xuyên làm đội trưởng. Vũ khí chỉ có một khẩu súng trường, vài quả lựu đạn, năm ba quả mìn. Nhưng không bao lâu, do tinh thần quyết chiến quyết thắng của anh em, đội đã cướp được của giặc số súng đủ trang bị cho toàn đội.

Bọn Pháp rất sợ đội du kích « Quyết thắng » nên chúng luôn luôn tìm cách tiêu diệt và ngăn chặn mọi hoạt động của đội. Nhưng do sự giúp đỡ che chở của nhân dân nên đội du kích « Quyết thắng » không những không bị tiêu diệt mà còn giáng cho giặc những đòn mạnh mẽ.

Về sau, do sự kiểm soát gắt gao của địch, anh em đã kéo lên Suối Ngành (Mông-hóa) lập chiến khu. Đây là nơi núi cao, quanh năm mây phủ, rét buốt thấu xương, thiếu gạo, thiếu vải, nhưng anh em đã phá đồi làm nương trồng ngô, trồng sắn và tự túc được lương thực. Ba bốn lần địch tập trung quân đánh lên, nhưng đều bị du kích đánh chặn từ lưng chừng núi làm cho địch không sao tiến được, cuối cùng phải tháo chạy toan loạn.

Từ địa điểm xuất kích Suối Ngành, đội du kích « Quyết thắng » đã ngày đêm lấn lộn bảo vệ đường số 6, bảo vệ cho bộ đội và nhân dân qua lại dễ dàng. Tháng 10-1948, nhân dân xã Quyết-thắng (Lạc-sơn) với vũ khí thô sơ và mưu mẹo đã thắng địch trong hai trận chống càn làm địch chết 100 tên, bị thương 17 tên và thu nhiều quân trang quân dụng.

Mùa thu năm 1950, giặc Pháp bị đuổi khỏi Hòa-bình. Đội du kích « Quyết thắng » đã trở thành đơn vị chủ lực của bộ đội địa phương, và được khu tuyên dương công trạng. Đội trưởng Đình Công Xuyên được khu tuyên dương « anh hùng kháng chiến », Bộ Tổng tư lệnh tặng huân chương Chiến sĩ, và được Hồ Chủ tịch tặng chiếc áo lụa ghi công.

Những chiến thắng trên làm cho hàng ngũ du kích ngày càng được tăng cường. Nhiều chị em và các cụ phụ lão cũng tham gia du kích.

Tháng 8-1947, huyện Kỳ-sơn có 172 du kích, đến tháng 8-1948 lên tới 279 du kích. Du kích tập trung của huyện có 50 người. Riêng xã Mông-hóa từ một trung đội du kích phát triển thành một đại đội. Tháng 8-1947, huyện Lạc-sơn có 201 du kích, đến tháng 8-1948, lên tới 384 người. Ngoài ra ở Lạc-sơn còn có một đại đội tập trung của huyện do đồng chí Đinh Công Niết chỉ huy. Huyện Mai-đà cũng có một đại đội. Những trận phối hợp tác chiến trên đường 12 của du kích Kiến-thiết, Thạch-bì đã làm cho địch thiệt hại nặng nề. Hầu như không mấy ngày vắng tiếng mìn nổ của du kích trên đường số 6 và số 12. Chính những trận phục kích trên đường giao thông đã kiềm chế được sự đi lại của địch, gây cho chúng những khó khăn về hậu cần rất lớn. Riêng năm 1949, bộ đội địa phương và dân quân du kích trong tỉnh đã đánh, địch tất cả 122 trận phục kích lập kích quấy rối, chống cản, giết 265 tên địch, làm bị thương 156 tên, bị bắt 34 tên, ra hàng 3 tên.

Mấy năm liền sống dưới nanh vuốt của kẻ địch tàn bạo, nhân dân các dân tộc Hòa-bình đã chịu bao đau thương thảm họa nên ngày đêm người dân Hòa-bình mong ngóng bộ đội Cụ Hồ về giải phóng quê hương, làng bản. Cuối năm 1949, ta mở chiến dịch Lê Lợi lấy Hòa-bình làm địa bàn hoạt động. Hòa-bình được lệnh chuẩn bị gấp chiến trường. Lệnh động viên của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh được phổ biến xuống các cấp, các ngành. Nhân dân vô cùng phấn khởi, nô nức chuẩn bị chiến trường. Mỗi gia đình chuẩn bị một cánh thương binh. Mỗi làng bản thành lập một tổ xay giã gạo. Thanh niên ra sức sửa chữa cầu đường để vận chuyển súng đạn và lương thực. Các đội du kích tổ chức canh phòng, liên lạc, trinh sát đồn địch. Các cụ già quét dọn nhà cửa chờ đợi bộ đội về đóng quân và các đoàn dân công đến tạm trú.

Theo nhu cầu của chiến dịch, Hòa-bình huy động 3 vạn dân công chuyên chở hàng ngàn tấn muối, hàng trăm tấn vũ khí đạn dược ra mặt trận. Đồng bào Mán, Mèo cũng phấn khởi xuống núi tham gia phục vụ chiến trường. Nhiều đồng bào đã ăn gạo nhà để phục vụ chiến dịch hàng tháng. Nhiều gia đình đem lợn, gà, gạo, bánh, rau xanh, hoa quả ra ủng hộ bộ đội. Vùng tạm chiếm cũng tích trữ 70 tấn thóc cho bộ đội. Nhà nào cũng chuẩn bị thuyền mảng sẵn sàng chở bộ đội, dân công qua sông, phục vụ kịp thời cho chiến dịch.

Trong toàn bộ chiến dịch, địch bị tiêu diệt 1.816 tên, ta thu 13 đại liên, 30 trung liên, 21 tiểu liên, 13 súng cối 60 ly, 20 các-bin, 10 súng lục, 80.000 viên đạn các cỡ, 50 gánh đạn liên

thanh, 12 máy vô tuyến điện, 480 lít dầu và nhiều quân trang quân dụng. Quân và dân Hòa-bình đã phối hợp với chiến trường toàn quốc phá tan âm mưu tấn công thu đông 1949—1950 của địch, làm lung lay « Xứ Mường tự trị », giải phóng 2.775 ki-lô-mét vuông. Vùng tự do của Hòa-bình lúc này được mở rộng suốt từ Thanh-hóa qua dọc đường 12 lên sát sông Đà, Tò-vũ, Phú-thọ. Ta đã giải phóng vùng kinh tế trù mật Thạch-bì, Đà-bắc. Khối nguy binh Mường tan rã, bọn lang binh lữ lượt đào ngũ, bọn lang đạo lục đục mâu thuẫn nhau. Cơ sở Đảng và cơ sở quần chúng được củng cố và phát triển sâu rộng trong nhân dân các dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi cho du kích chiến tranh tiến lên một bước mới.

Sau chiến dịch Lê Lợi, địch ra sức tăng viện cho phòng tuyến đường số 6, sửa sang công sự, củng cố những vị trí còn lại để giữ vững hành lang Hà-nội — Hòa-bình.

Để giữ vững thế phòng thủ, địch rút quân ở những đồn lẻ dọc đường 12 về Chiềng-vang và Vụ-bản.

Địch lại tổ chức hội nghị « Liên bang Mường » nhằm giữ vững tinh thần bọn tay sai.

Về phía ta, một số đơn vị trong các đại đội độc lập phân tán thành từng tổ để cùng với dân quân xây dựng cơ sở và phát triển du kích chiến tranh ở hậu địch. Du kích Toàn-thắng và Thạch-bì đã phối hợp với bộ đội hai lần chống cản diệt 20 địch. Đại đội « Quyết thắng » lật đổ 8 xe địch trên đường số 6, làm cho địch càng lâm vào thế bị động.

Thu Đông năm 1950, Tỉnh ủy Hòa-bình một mặt phát động « Tuần lễ giết giặc lập công », nhằm đẩy mạnh mọi hoạt động của các ngành quân, dân chính để phối hợp với chiến trường chính ở biên giới; mặt khác động viên toàn dân tích cực phá hoại các đường giao thông, phát triển đánh địa lôi, đẩy mạnh mọi hoạt động của dân quân du kích và bộ đội địa phương, làm cho địch càng lâm vào thế bị động, và đã bức chúng phải rút khỏi Hòa-bình ngày 6-11-1950. Thế là thị xã Hòa-bình được giải phóng.

Tiếp đó, để kịp thời lãnh đạo nhân dân tranh thủ củng cố lực lượng, đề phòng âm mưu mới của địch, trong cuộc họp đầu tháng 2-1951, Tỉnh ủy nhận định: « Địch có thể thực hiện tấn công đề phòng nguy, tiến đánh sâu vào hậu phương ta, đề phá kế hoạch chuẩn bị chiến trường của ta. Ngoài ra còn phải đề phòng âm mưu địch trở lại chiếm đóng Hòa-bình » (1).

(1) Trích nghị quyết của Tỉnh ủy Hòa-bình tháng 2-1951.

Những nhận định đúng đắn trên đây đã giúp cho các cấp ủy Đảng càng thấy rõ thêm trọng trách của mình trong công tác vận động quần chúng củng cố tổ chức chuẩn bị sẵn sàng để đánh địch.

Đầu tháng 2-1951, trung đoàn 52 Tây tiến về tập trung xây dựng đại đoàn 320. Trong khi ấy tiểu đoàn Đinh Công Niết được trả về Hòa-bình lấy số hiệu là tiểu đoàn 616 (sau này gọi là tiểu đoàn 856). Cũng từ đó tiểu đoàn 616 cùng với các đại đội địa phương ở các huyện biên chế thành trung đoàn 12.

Về việc xây dựng và củng cố lực lượng dân quân du kích, Tỉnh ủy còn đề ra một số biện pháp cụ thể như trung đoàn 12 phải thành lập một tiểu ban kiểm tra đồn đốc phong trào dân quân du kích, chỉ đạo các đại đội độc lập làm công tác dân quân; ban tham mưu trung đoàn phụ trách việc xây dựng và huấn luyện cho dân quân du kích. Ở mỗi đại đội địa phương đều có một tiểu ban ban cán sự luôn kiểm tra đồn đốc giúp đỡ các xã xây dựng dân quân du kích. Mỗi xã có ban chỉ huy xã đội gồm từ 3 — 5 người, do một chi ủy viên phụ trách. Nhờ đó hàng ngũ dân quân du kích lúc này đã được củng cố và phát triển hơn bao giờ hết. Hầu hết các bản mường, nơi nào cũng có những tiểu đội, trung đội, có nơi tổ chức thành đại đội dân quân du kích.

Nhân dân Hòa-bình tích cực phục vụ tiền tuyến, thực hiện khẩu hiệu: « Tất cả để chiến thắng ». Trong hai cuộc vận động lớn « Tiếp tế cho Việt-bắc » và « Phục vụ chiến dịch Quang Trung » đầu năm 1951 Hòa-bình đã hoàn thành vượt mức kế hoạch của trên. Riêng chiến dịch Quang Trung nhân dân các dân tộc Hòa-bình đã cung cấp 60.000 công sửa chữa cầu đường, vận chuyển lương thực và vũ khí; cung cấp 3.000 mét song, 150 mét khối gỗ, 9.500 cây buống làm bè mảng cho bộ đội vượt sông, 7.012 cây gỗ to làm cầu, 533 bè mảng, 1.653 gian nhà, 300 trâu bò, 250 lợn từ 50 cân thịt trở lên, 270 cân gà vịt, 11 tấn gạo. Riêng huyện Lạc-sơn đã cung cấp 399.375 ngày công. Bình quân một người dân ở vùng này đã đi dân công phục vụ tới 8 ngày trong tháng.

Sự tấn công mạnh mẽ của quân và dân ta ở đồng bằng đã làm cho địch bị thất bại nặng nề và sa vào thế bị động liên tiếp. Tát-xi-nhi phải sang Mỹ xin thêm viện trợ. Được sự giúp đỡ của đế quốc Mỹ, Đờ Tát-xi-nhi đã tìm đủ mọi cách để hòng giành lại thế chủ động trên các chiến trường. Y tập trung phần lớn bộ đội tăng chiến tinh nhuệ ở Bắc-bộ lại, gồm 20 tiểu đoàn để mở cuộc tấn công ra Hòa-

bình. Cuộc tấn công của địch chia làm hai đợt: Đợt thứ nhất, địch mở chiến dịch Tu-li-pe ngày 10-11-1951 do tướng Đờ Li-na-rét chỉ huy 3 binh đoàn gồm GM.1—GM.2—GM.3 và một tiểu đoàn dù (B.E.P.), 2 đại đội com-măng-đô số 22 và 24 tiến đánh Chợ Bến. GM.1 từ Miếu-môn tiến theo đường 21 xuống Chợ Bến. GM.2 từ Quảng-yên qua Nam-dương đánh chiếm Chợ Bến, GM.3 từ Nam-dương Hà-đồng đánh xuống An-đà Hòa-lạc, yểm hộ cho GM.1 và GM.2. Trong khi đó tiểu đoàn dù (B.E.P.) nhảy dù xuống đồi sim gần Chợ Bến. Mục đích của địch là định nối đường 21 từ Chợ Bến đến Xuân-mai ngăn cản chủ lực ta kéo xuống đồng bằng và yểm hộ cho cuộc tiến công đường số 6 sắp tới.

Ngày 14-11-1951, địch huy động cả quân ở Chợ Bến và tăng cường GM.4 mở chiến dịch đường số 6 (chiến dịch Lotus) do tướng Salan và An-la chỉ huy chiếm thị xã Hòa-bình. Địch đã sử dụng 4 GM bộ binh, 1 GM dù (B.E.P.), 3 đại đội com-măng-đô có pháo binh, cơ giới yểm hộ trong cuộc tấn công lần này. Đêm 13, GM.1 và GM.3 có pháo binh, cơ giới yểm hộ từ Xuân-mai theo đường số 6 chiếm các cao điểm dọc đường, và sáng 14 chiếm được thị xã. Phối hợp với bộ binh, mờ sáng 14-11 GM. B.E.P. nhảy dù xuống thị xã và chiếm đóng các làng lân cận. Cùng ngày GM.4 từ Trung-hà tiến xuống Đan-thê (Sơn-tây) ở hữu ngạn sông Đà, rồi cho một tiểu đoàn vượt sông chiếm La-phù. GM.2 từ Chợ Bến vòng lên Sơn-tây chiếm Thu-pháp, Bãi-vàng, Tu-vũ. GM.3 là binh đoàn của Va-nu-xem gồm 2 tiểu đoàn Mờng và một tiểu đoàn ngự ở nơi khác đến đã từng đóng ở Hòa-bình năm 1948—1949, nay đóng xung quanh thị xã.

Thị hành chỉ thị của Hồ Chủ tịch và lời kêu gọi của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Đảng bộ Hòa-bình đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh đoàn kết chiến đấu liên tục trong 99 ngày đêm, phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực tiêu diệt sinh lực địch, phá tan âm mưu chiếm đóng Hòa-bình của chúng. Ngày 7-1-1952 ta tiêu diệt vị trí pháo ở thị xã Hòa-bình và 6 vị trí khác ở khu bắc thị xã. Ngày 8 và 9-1-1952, địch buộc phải rút khỏi vị trí Chẹ và vị trí Đát-chông. Phòng tuyến sông Đà của chúng đã bị phá vỡ. Thị xã Hòa-bình trở nên một cứ điểm đột xuất. Ở hậu địch, chiến tranh du kích phát triển mạnh, hàng trăm đồn bót của địch ở Thái-bình, Hưng-yên, Nam-định, Bắc-giang v.v... bị san phẳng. Khối nguy binh tan rã từng mảng lớn. Đồng bào ta nổi dậy đấu tranh sôi nổi như những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám. Tình hình đó làm cho quân địch ở Hòa-bình càng

thêm lúng túng bị động, phần sợ bị ta tiêu diệt, phần dễ cứu vãn tình thế đang nguy ngập ở đồng bằng, Đờ-lát phải vội vã gọi viện quân từ Hà-nội lên mở đường máu để bọn ở Hòa-bình rút khỏi thị xã Hòa-bình vào ngày 25-2-1952. Thị xã Hòa-bình được giải phóng lần thứ hai.

Trong suốt thời gian chiến dịch, tuy chiến sự diễn ra gay go ác liệt, công việc bề bộn, nhưng các chi bộ Đảng đều tổ chức học tập tài liệu « Tình hình mới, nhiệm vụ mới » của Trung ương, đồng thời, các đảng viên đi sâu đi sát xuống các cơ sở động viên quần chúng nhân dân, bộ đội địa phương và dân quân du kích thực hiện đợt thi đua « Quân dân thi đua giết giặc, đẩy mạnh chiến thắng thu đông » do Tỉnh ủy Hòa-bình phát động. Do đó trong chiến dịch đã có những trận đánh phối hợp tương đối quy mô giữa bộ đội địa phương, dân quân du kích và bộ đội chủ lực. Trận Giang-mỗ ta tiêu diệt một tiểu đoàn Âu Phi. Trận Cầu Mè diệt 34 xe trên đường số 6. Trận đánh đấm ca-nô địch ở Phú-cường. Quân ta còn liên tiếp tập kích địch ở thị xã, Cô-lô, Pheo v.v... (1).

Trong đợt thi đua này, nhân dân các dân tộc Hòa-bình đã đóng góp 10 vạn dân công phục vụ tiền tuyến. Nếu tính suốt thời gian chiến dịch 99 ngày thì Hòa-bình đã huy động tới 20 vạn dân công. Riêng huyện Lương-sơn đã huy động trên 3 vạn dân công, vận chuyển được 39 tấn gạo, cung cấp 103 trâu bò, 105 lợn, 219 gà vịt, 1 tấn rau tươi, 695 gánh củi, làm 160 gian nhà để bộ đội và dân công tạm trú (2).

Sau khi bị thất bại ở Hòa-bình, địch rút quân về đồng bằng, củng cố tuyến đường 21 từ Yên-quang, Tiến-xuân đến Chợ Bến thành một vành đai trắng. Hàng ngày chúng tuần tiểu đốt phá hai bên đường số 21 và tổ chức những tiểu đội, trung đội biệt kích đưa vào nội địa phá kho tàng công xưởng của ta. Đặc biệt ngày 17-3-1953, để đỡ đòn cho Nà-sán chúng đưa một trung đoàn tập kích chớp nhoáng vào thị xã, đốt phá ở Phương-lâm rồi rút ngay.

Được bọn phản động địa phương chỉ điểm, địch đã cho máy bay phá hoại cầu cống, bắn giết trâu bò, thả còn trùng hủy diệt mùa màng, âm mưu triệt hại kinh tế và cắt đứt giao thông của ta.

Lúc này, chủ trương của Tỉnh ủy Hòa-bình là đẩy mạnh phong trào sản xuất, củng cố cơ sở chính trị, cơ sở vũ trang, phát động quần chúng, thực hiện giảm tô ở những vùng có điều kiện, trưng mua thóc thừa của địa

chủ, phú nông để phục vụ kịp thời cho tiền tuyến. Mặt khác Tỉnh ủy đã kịp thời động viên nhân dân các dân tộc hăng hái tham gia công tác diệt trừ biệt kích do thám, củng cố hậu phương vững chắc. Nổi bật nhất là phong trào sản xuất tiết kiệm lan rộng trong toàn tỉnh. Từ huyện xã đến bản làng các gia đình đều có kế hoạch sản xuất tiết kiệm cụ thể, toàn dân thi đua chống nạn đói, mà chủ yếu là chống hạn hán, bảo vệ trâu bò, để đảm bảo công việc sản xuất được thường xuyên, đảm bảo lương thực để tự cấp tự túc và phục vụ tiền tuyến. Công tác diệt biệt kích do thám, bảo vệ trị an trong nội địa cũng được nhân dân các dân tộc trong tỉnh nhiệt liệt hưởng ứng. Nhân dân đã phát hiện được những toán gián điệp biệt kích và tiến hành vây bắt có kết quả. Mỗi khi bọn gián điệp biệt kích nhảy dù xuống, lập tức toàn thể nhân dân các dân tộc trong vùng đổ ra phối hợp với bộ đội lùng bắt bằng được. Đặc biệt những xã trước đây còn yếu như Cao-phong, Thạch-yên, Hợp-thành, Phú-cường, Yên-mông, Mai-châu trong thời gian này cũng đã lập được nhiều thành tích đáng kể. Chỉ tính trong ba tháng các xã trên đã lùng bắt được 40 tên và đã phá tan phần lớn cơ sở của chúng.

Tuy nhiên, đối với Hòa-bình lúc này việc đánh địch bảo vệ sản xuất trong vòng đai trắng vẫn là một trong những công tác cấp thiết. Như trên đã nói, địch rút về củng cố tuyến đường 21 suốt từ Sơn-tây đến Chợ Bến ở hai bên đường chúng phá trở lại không còn một nóc nhà, hàng ngày địch cho quân sức sạo đốt phá, bắn đại bác vào làng nên đồng ruộng phải bỏ hoang, dân cư phải chạy vào hang núi. Đời sống của nhân dân nói chung gặp rất nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy Hòa-bình đã kịp thời đề ra chủ trương: đẩy mạnh du kích chiến trên đường 21, dần dần đưa dân về sản xuất nhằm thực hiện khẩu hiệu « giặc đến ta đánh, giặc đi ta cấy ». Tỉnh còn miễn thuế cho dân ở vùng đai trắng, đồng thời đưa bộ đội địa phương của huyện, tỉnh về giúp dân sản xuất và đánh giặc.

Vì vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, các xã trong vành đai trắng đã có những chuyển biến về căn bản. Các xã Yên-quang, Tiến-xuân, Hùng-sơn, Yên-trạch chuyển biến rõ rệt hơn cả. Hàng ngày khi đi làm đồng bộ đội và du kích ra trước, đồng bào ra sau. Trên đồng luôn có người canh gác. Mỗi khi có báo động (Xem tiếp trang 54)

(1, 2) Tài liệu lưu trữ của tỉnh đội Hòa-bình.

Vài ý kiến về công tác

NGHIÊN CỨU THÀNH CỒ-LOA VÀ TÌM HIỂU XÃ HỘI ÂU LẠC

ĐÀO TỬ KHẢI

CÔNG tác nghiên cứu thành Cồ-loa đã tiến hành theo một nhịp điệu càng ngày càng khẩn trương. Công tác nghiên cứu xã hội Âu-lạc cũng đã bắt đầu. Trong công tác này, chúng ta phải làm thế nào để có thể thu được kết quả tốt?

Cho đến ngày nay trong và quanh thành Cồ-loa, chúng ta cũng đã ghi được một số phát hiện đáng kể về các loại tài liệu hoặc là vật chất hoặc là không vật chất, đại để như một di chỉ có nhiều mảnh gốm ở bãi đường Mên, và ở một gò đất nằm cách chợ Sa chừng 200mét về phía Đông Nam (trên 10.000 chiếc) bên mé đường cái cạnh bờ sông Hoàng-giang, như một số lưỡi cày đồng ở trong thành, như một số mộ Bắc thuộc ở chung quanh thành (gần đường Mên và làng Văn-xá), như đền thờ và sự tích một vị tướng của An-dương vương là Nổi Hầu ở làng Vĩnh-thanh, như một số làng mang tên là « Nổ » (Lương-nổ, Cường-nổ, Mỹ-nổ v.v...). Chúng tôi thấy rằng, tất cả những cái đó đều là hữu ích và có thể có những đóng góp đáng kể sau này cho công tác nghiên cứu, nhưng chúng chỉ mới là những phát hiện bước đầu, và là những tài liệu lẻ tẻ, rời rạc, chưa được chọn lọc, chưa được sắp xếp.

Nếu chỉ với chừng đó tài liệu mà ta vội vàng đưa ra một kết luận đầu là cục bộ, đầu là sơ bộ về ngôi thành hay về An-dương vương, thì thật là nguy hiểm.

Hơn nữa, nếu ta hình dung vấn đề nước Âu-lạc và An-dương vương như một vụ điều tra lý lịch, để đi đến một kết luận nào đó, thì chúng ta phải tìm hiểu đương sự không phải chỉ ở trú quán của y mà còn phải điều tra và tìm hiểu ở nhiều nơi khác, ở sinh quán, ở bà con xóm giềng gần xa của y. Tìm hiểu An-dương vương và nước Âu-lạc không phải chỉ tìm ở Cồ-loa mà thôi, mặc dầu Cồ-loa là nơi xuất phát của nó và của việc tìm hiểu.

Chúng tôi nghĩ rằng mặc dầu Thục Phán là con người thế nào và ở đâu đến, thì nước Âu-lạc mà ông ta là người dựng lên cũng vẫn không thể không là kết quả của sự phát triển biến chứng của xã hội Văn-lang, thành Cồ-loa là người nhà chứng, như trên chúng tôi đã nói, nhưng nhất thiết phải xây dựng trên cơ sở về kinh tế, về trí tuệ, về kỹ thuật v.v... đã được tạo nên và đã được chín muồi vào giai đoạn cuối của xã hội Văn-lang. Từ nước Văn-lang sang nước Âu-lạc, từ thủ đô Phong-châu đến thủ đô Loa-thành là một bước nhảy vọt lớn của lịch sử, nhưng quá trình tiệm tiến dai dẳng của nó phải được diễn ra trong xã hội Văn-lang và trong vùng Phong-châu của Hùng-vương. Rõ ràng là giữa nước Văn-lang và nước Âu-lạc có một quan hệ truyền kế và về mặt khảo cổ học, thì những văn vật phát hiện trong lòng đất Phong-châu ngày xưa và trong lòng đất Cồ-loa cũng có thể có quan hệ chặt chẽ với nhau, đồng thời có thể chứng minh và giải thích lẫn nhau nữa là khác.

Bởi vậy chúng tôi thấy rằng để tìm hiểu thành Cồ-loa hay « xã hội Âu-lạc » không thể không tra cứu qua các vấn đề của đất Phong-châu cũ cũng như tìm hiểu xã hội nước Văn-lang không thể không tham khảo những phát hiện ở thành Cồ-loa.

Thế rồi, nhảy sang bên kia thành Cồ-loa, chúng tôi thấy còn xuất hiện rất nhiều vấn đề khác, nếu không tìm hiểu và phân biệt được chúng một cách thỏa đáng và xác thực thì bản thân vấn đề Cồ-loa cũng không có cách nào giải quyết được, ví dụ vấn đề văn hóa trong thời Bắc thuộc tiếp cận với thời Âu-lạc, phần nào là phần bản địa, phần nào là phần ngoại lai, sự phát triển và giao lưu chằng chéo với nhau như thế nào. Rồi tiếp sau đó vấn đề tổ chức xã hội và trình độ văn

hóa, đặc biệt là văn hóa vật chất của thời Ngô Quyền, người đã dùng Cờ-loa làm thủ đô đất nước lần thứ hai vào thế kỷ thứ X. Nếu không nắm vững được những vấn đề này, thì cũng không thể phân biệt được phần nào là Cờ-loa thực sự, phần nào là « hậu Cờ-loa », nó đã bị phá đi bao nhiêu và được xây thêm những gì, thật là những vấn đề hết sức phức tạp, không nắm được những vấn đề này thì không khéo tự chúng ta lại đánh lừa chúng ta bằng cách gán ghép cho Cờ-loa những cái không phải là của nó.

Nói đến vấn đề Ngô Quyền, trong vấn đề Cờ-loa, thì không phải chỉ làm theo phương pháp giản đơn là cứ việc « bóc » hoặc « xé » những vĩa thành ra là có thể kết luận qua những tầng đất hoặc những di vật khác nhau được phát hiện mà thôi, mà còn phải nắm vững tình hình phát triển và tổ chức xã hội, qua các tài liệu văn tự và văn hóa vật chất của giai đoạn cuối thời kỳ Bắc thuộc; hiểu biết về các vấn đề của giai đoạn này đối với các nhà nghiên cứu lịch sử của chúng ta hiện nay thực ra chưa phải là đã có nhiều lắm.

Đó là chưa nói đến vấn đề đền Công ở Nghệ-an, nơi mà truyền thuyết cho rằng An Dương vương đã giết Mỵ Châu và gieo mình xuống biển, có gì đáng cho chúng ta lưu ý hay không, hay là vấn đề những ngôi mộ thuyền phát hiện ở Việt-khê năm trước có quan hệ gì với vấn đề nước Thục của An Dương vương, hay là vấn đề những thẻ ngọc An-dương được phát hiện ở địa điểm thành Phiên-ngung cũ ở Quảng-châu (Trung-quốc) có nên nêu lại để nghiên cứu một lần thứ hai nữa hay không?

Việc nghiên cứu xã hội Âu-lạc, cũng như vấn đề nước Văn-lang, khác hẳn với những việc nghiên cứu khác, đây là một công cuộc thực ra là mới bắt đầu, không có một con đường mòn nào đã được vạch sẵn, muốn tìm ra sự thật cần phải khai phá ra nhiều con đường mới từ trung tâm tỏa ra nhiều nẻo, và từ nhiều nẻo dồn về trung tâm, không thể chỉ dùng một phương pháp nào một cách đơn độc mà có thể làm sáng tỏ được vấn đề.

Do đó mà chúng tôi thấy rằng đối với việc nghiên cứu tìm hiểu này, ngoài phương pháp khảo cổ học và khai thác các nguồn tài liệu nói trên, chúng ta cũng còn phải vận dụng đến một số phương pháp khác, ví dụ như quy kết và xác minh địa bàn của nước Văn-lang cũ và của nước Âu-lạc của An Dương vương qua ngôn ngữ học, chúng tôi đã có dịp được nghiên cứu các tài liệu của các học giả phương Tây, thì tác dụng của ngôn ngữ

học đối với việc xác định, phân giới các chủng tộc, hoặc xác minh ranh giới và địa bàn phát triển của một dân tộc chẳng hạn, và gần đây qua việc đọc và trao đổi với đồng chí Hoàng Thị Châu, giảng viên trường Đại học Tổng hợp về một số kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ, thì chúng tôi lại càng tin tưởng rằng, trong vấn đề này, ngôn ngữ học cũng sẽ có thể có nhiều đóng góp quan trọng.

Còn công tác dân tộc học, thì không cần phải nói, tất nhiên phải có phần đóng góp tích cực của nó.

Thành Cờ-loa là sản phẩm cao nhất của quá trình phát triển hiện chứng của xã hội Văn-lang, nhưng nó lại vượt hẳn ra ngoài khuôn khổ của nền văn hóa vật chất của nước ấy.

Thành Cờ-loa là một hiện tượng lịch sử không tiền khoáng hậu, nhìn về trước thì nó là một hiện tượng đột biến, nhìn về sau, cho đến thế kỷ thứ X, khi thành Hoa-lư ra đời và thành Thăng-long được xây dựng, thì không có một di tích về kiến trúc quân sự và chính trị nào tồn tại cho đến bây giờ hơn nó về quy mô, về kỹ thuật và cả về ý nghĩa và tầm quan trọng lịch sử.

Thành Cờ-loa, trước mắt chúng ta, là một vấn đề cần được nghiên cứu và nghiên cứu chu đáo, đặt mang lại một số kết luận cần thiết cho việc xây dựng và bổ sung cho bộ thông sử nước nhà.

Thành Cờ-loa là một vấn đề hết sức trọng đại, bởi vậy nó xứng đáng được nghiên cứu một cách hết sức nghiêm chỉnh và toàn diện, bất cứ một sự thiếu sót, vũ đoán, phiến diện, nông nổi, giản đơn nào trong việc tiến hành nghiên cứu nó, là có thể mang lại những sai lầm đáng tiếc, bởi vậy chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số ý kiến sau đây :

1) Nên bắt đầu bằng tổ chức một cuộc thảo luận rộng rãi trên báo chí và trong các cuộc họp dưới đầu đề sưu tầm và nghiên cứu về thành Cờ-loa, nhằm bước đầu tập hợp những ý kiến khác nhau về đánh giá, về nhận định và về cách đặt vấn đề; hơn nữa là đề cùng nhau thống nhất về mặt quan điểm, về mặt phương pháp và về mặt thái độ nghiên cứu để có thể tránh được những mâu thuẫn, giảm bớt không cần thiết giữa các cơ quan nghiên cứu và các nhà nghiên cứu với nhau.

2) Việc nghiên cứu và sưu tầm ở thành Cờ-loa nên giao phó cho một tập thể cơ quan và các nhà nghiên cứu lịch sử, nhằm tập trung được nhiều tài năng và trí tuệ, những tài năng và trí tuệ đó trở thành một lực lượng

có tổ chức đăng tiến hành công tác sưu tầm và nghiên cứu một cách đặc lực hơn trước.

Việc làm ăn riêng lẻ, do từng cơ quan hoặc từng cá nhân tiến hành về trước không những đã làm hạn chế khá nhiều và trong một đôi trường hợp đã gây ít nhiều trở ngại và làm trì trệ cho việc xây dựng sự nghiệp chung.

3) Tất cả những tài liệu hiện vật bất cứ loại nào, bất cứ do ai hoặc cơ quan nào sưu tầm được trước nay và những tài liệu hiện vật sưu tầm được từ nay về sau nên được tập trung lại và giao cho một cơ quan nào (xét là hợp tình hợp lý nhất) phụ trách việc bảo quản để tránh tình trạng mỗi cơ quan giữ một ít, đi đến chỗ không cơ quan nào hoặc cá nhân nào có thể nắm được toàn vẹn vấn đề đăng có những nhận xét không phiến diện, không cục bộ, đồng thời tiến tới xây dựng những sưu tập hoàn chỉnh không què quặt, cắt xén về các loại tài liệu khác nhau về vấn đề Cổ-loa.

4) Sau một đợt sơ kết hay tổng kết cần ra một chuyên san giới thiệu đủ kết quả của mọi mặt công tác đã được tiến hành, để nhằm xây dựng một nguồn tài liệu có tính chất tập trung và toàn diện để chuẩn bị cho việc chung kết vấn đề sau này được tốt.

5) Về mặt phân công phân nhiệm giữa các cơ quan và các nhà nghiên cứu, thì nên tổ chức thành nhiều ban chuyên môn, mỗi ban sẽ đảm đương một số việc nhất định, ví dụ về sưu tầm các sử liệu, các thần tích của truyền thuyết về Cổ-loa nằm rải rác trong nhiều sách vở và nhiều địa phương, như đi sâu vào các vấn đề trước Cổ-loa (các vấn đề về xã hội Văn-lang, về hậu kỳ đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau Việt-nam), các vấn đề sau Cổ-loa (Bắc thuộc và Ngô Quyền chẳng hạn) như tiến hành thăm dò và khai quật ở các địa điểm khảo cổ học trong và quanh thành Cổ-loa, như tiến hành tìm hiểu về ngôn ngữ qua các tên làng tên vật, một số phong tục cũ và tập quán cũ, vì rằng đối với vấn đề Cổ-loa là một vấn đề khá phức tạp như chúng tôi đã trình bày ở đoạn trên, nếu chỉ nghiên cứu nghiêng về một mặt nào cũng có thể đem lại những kết quả phiến diện, hay thậm chí có thể sai lệch. Những tài liệu của ban này có thể giúp cho những ban khác soi sáng thêm, thăm tra lại những phát hiện của mình, đi đến những nhận định hay những kết luận toàn diện sâu sắc và chín chắn hơn, đồng thời giúp cho việc sơ kết và tổng kết vấn đề một cách toàn diện, nhẹ nhàng

và khách quan, không mệt nhọc, không tản mạn.

6) Việc tập hợp lực lượng, việc chủ trì các cuộc họp, việc chủ trì sơ kết từng phần, từng vấn đề, từng mặt, và tổng kết toàn bộ nên giao cho Ủy ban Khoa học xã hội, cơ quan có thẩm quyền trên lãnh vực khoa học, và Bộ Văn hóa, cơ quan có thẩm quyền về pháp lý.

Riêng về mặt kinh phí thì hoặc có thể do Ủy ban Khoa học xã hội chịu trách nhiệm dự trù và thanh toán toàn bộ các loại phí tổn hoặc có thể do những cơ quan hữu quan như Viện Sử học, Đại học cổ, Trường Đại học Tổng hợp và các Viện Bảo tàng Lịch sử và Mỹ thuật, Sở Văn hóa Hà-nội đóng góp.

Nếu chúng ta làm được như vậy thì có thể tránh được nhiều hiện tượng va vấp, giẫm đạp, chông chéo lẫn nhau trong công việc, và có thể hợp lý hóa được nhiều trong việc sử dụng nhân tài vật lực, giảm được nhiều động tác vô ích, mà thu được nhiều kết quả có chất lượng khoa học hơn.

Ngược lại, nếu không làm được như vậy và cứ mỗi đơn vị mỗi cá nhân tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tìm hiểu theo ý riêng của mình, không có quan hệ chặt chẽ với những đơn vị, những cá nhân khác, thì chúng tôi e rằng không những không đi đến một kết quả nào mỹ mãn, mà còn có thể đến một lúc nào đó, chúng ta sẽ thấy mình đứng trước một sự bế tắc không thể thoát, thậm chí có thể qua đào bới, qua khai thác cách này cách khác, mang về nhiều hiện vật phát hiện trong và quanh thành, nhưng vẫn không có đủ lý do để khẳng định những hiện vật ấy là thuộc về thời An Dương vương, là thuộc về xã hội Âu-lạc hay thuộc về thời nào.

Tóm lại, để xây dựng bộ thông sử Việt-nam, vấn đề An Dương vương hay vấn đề nhà Thục và nước Âu-lạc là một vấn đề tồn tại lâu nay cần được giải quyết. Đến nay chúng ta mới bắt đầu nêu lên vấn đề, thế là muộn, nhưng dù muộn, chúng ta không thể vội vàng, không thể sốt ruột, hơn nữa là không thể làm lầy nhanh, bất chấp chất lượng và kết quả như thế nào. Dầu muộn, đối với vấn đề này, chúng ta cũng phải hết sức nghiêm chỉnh, chín chắn, thận trọng, sâu sắc, toàn diện và khách quan.

Tất nhiên, đối với vấn đề này, thành Cổ-loa là cơ sở vật chất quý giá nhất và căn bản nhất của việc nghiên cứu. Nó là căn cứ xuất phát và là đối tượng khai thác đầu tiên của chúng ta. Nhưng bản thân nó không đơn

giản, nó bao hàm nhiều yếu tố lịch sử khác nhau, chứa đựng nhiều vấn đề của nhiều thời kỳ khác nhau, bởi vậy, có trường hợp nếu chỉ nghiên cứu qua nó mà không liên hệ với một số vấn đề lịch sử và một số di tích lịch sử khác thì không thể đem lại kết quả mỹ mãn và có những nhận định và kết luận hoàn chỉnh được.

Ngược lại chúng ta cũng có thể lấy một số phát hiện về nó soi sáng cho một số vấn đề khác như vấn đề xã hội nước Văn-lang trước nó, hay xã hội Bắc thuộc sau nó chẳng hạn, vì rằng đối với vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc thì nó là vật chứng và đối với vấn đề Văn-lang và trong một mức nào của vấn đề Bắc thuộc thì nó lại giữ vai trò như một nhân chứng. Hiện nay, trước mắt chúng ta, trong khi nó là đối tượng nghiên cứu chính thì nước Văn-lang và xã hội Bắc thuộc tất nhiên trở lại cần được xem như những nhân chứng có hiệu lực nhất trong cuộc thẩm vấn và đối chất. Mối tương quan giữa nó và vấn đề nước Văn-lang và các vấn đề sơ kỳ Bắc thuộc là mối tương quan biện chứng như giữa những mắt xích này và những mắt xích khác trong cùng một sợi dây chuyển lịch sử.

Vừa qua, đợt thảo luận sơ bộ về xã hội

nước Văn-lang và thời kỳ lịch sử Hùng-vương trong lịch sử chúng ta do Viện Sử học Việt-nam và Ty Văn hóa tỉnh Vĩnh-phú đề xuất và chủ trì tuy chưa thật sự được chu đáo và sâu sắc lắm nhưng cũng tưởng là một việc làm rất hữu ích cho những người quan tâm đến việc nghiên cứu tìm hiểu vấn đề xã hội Âu-lạc và An-dương vương hiện nay.

Để kết thúc vấn đề, chúng tôi nhấn mạnh, những ý kiến của chúng tôi phát biểu trên đây đề nghị một phương thức làm việc khoa học và lễ lới làm việc tập thể, nhằm làm sao biểu hiện được tính chất hơn hẳn của chế độ xã hội chủ nghĩa trong hoạt động khoa học của chúng ta, nhằm thu được kết quả nhiều nhất với một sự tốn kém ít nhất về nhân tài vật lực và cả về thời gian.

Kiến văn tuy ít, kinh nghiệm về công tác nghiên cứu chưa có nhiều nhưng vì tình thần ham học hỏi, cho nên chúng tôi mạnh dạn đề xuất những ý kiến trên đây.

Ý kiến của chúng tôi nhất định còn có nhiều chỗ chủ quan và nông nổi, mong được sự giúp đỡ chân thật và tận tình của các nhà học giả và các bạn đọc.

Tháng 3-1968

Về những cuộc đấu tranh vũ trang...

(Tiếp theo trang 50)

ta cất chạc và lừa trâu chạy ra đồng tránh địch cướp. Bộ đội và du kích phục kích ngay ở bờ ruộng, chiến đấu ngoan cường không cho địch vào làng. Ngoài ra du kích còn thường xuyên chôn mìn, cắt dây điện quấy rối vị trí trên đường 21 làm cho địch ngày đêm phải đối phó một mối. Tiểu đoàn của tỉnh cùng với bộ đội địa phương huyện và dân quân du kích đã liên tiếp phục kích đường giao thông, tập kích các vọng gác lẻ thu nhiều thắng lợi mới. Các trận Thanh-cù và đồi Sim, đồi Vàng của đại đội 57, trận bến phà Xuân-mai của đại đội 55, trận Đồng-thác của đại đội 121 v.v... đã làm cho địch bị thất bại nặng. Riêng trận phục kích địch hành quân ở Thanh-cù của đại đội 57 phối hợp với đại đội 121 huyện Lương-sơn và du kích xã Hùng-sơn, Yên-trạch sáng ngày 4-5-1954 đã

diệt gọn một trung đội Âu Phi gồm 33 tên, phá hủy một xe vận tải, 1 trung liên, bắt sống 5 tên; thu 2 trung liên, 18 tiểu liên; 7 súng trường, 1 máy dò mìn và một số quân trang quân dụng (1). Vì vậy, địch ở vành đai đường 21 buộc phải ngày càng co lại. Chúng không còn dám tự do sục sạo vào làng bản như trước, cho nên việc sản xuất ở vùng này ngày càng ổn định và phát triển mạnh. Cũng từ đó phong trào chiến tranh du kích và cơ sở của ta được khôi phục, trở lại hoạt động bình thường cho đến ngày hoàn toàn giải phóng.

(1) Theo báo cáo tổng kết trận Thanh-cù trên đường 21 ngày 4-5-1954 của tỉnh đội Hòa-bình. Viết ngày 22-12-1961.

XUỐNG CHẾ TẠO ĐỒ ĐÁ Ở DẬU-DƯƠNG (TAM-NÔNG, PHÚ-THỌ)

PHẠM VĂN KÍNH — LÊ VĂN LAN

Để tìm kiếm tài liệu khảo cổ làm cơ sở cho việc nghiên cứu thời đại Hồng băng, trong mùa khô 1966—1967, cán bộ khảo cổ của Viện Bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học phối hợp với các bạn đồng nghiệp ở Ty Văn hóa địa phương, đã điều tra và khai quật một số di tích khảo cổ trên miền đất thuộc bộ Văn-lang của Hùng vương xưa kia. Trong quá trình công tác, đã phát hiện được xưởng làm đồ đá thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở DẬU-DƯƠNG (huyện Tam-nông, Phú-thọ).

Sau 3 đợt khảo sát di tích DẬU-DƯƠNG trong vòng 2 tháng (tháng 10 và 11 năm 1967), chúng tôi đã quyết định bước đầu nghiên cứu địa điểm trên bằng một hố khai quật diện tích 50 mét vuông với mục đích tìm hiểu tính chất của di tích để đặt kế hoạch nghiên cứu sau này.

Cuộc khai quật bắt đầu từ ngày 25 tháng 12 năm 1966 và kết thúc ngày 20 tháng 1 năm 1967.

Dưới đây là bản báo cáo sơ bộ về kết quả cuộc khai quật (1).

1. Vài nét về địa thế di tích DẬU-DƯƠNG

Địa điểm khảo cổ học DẬU-DƯƠNG, nằm trong địa phận xã DẬU-DƯƠNG, huyện Tam-nông, tỉnh Phú-thọ, cách thị xã Phú-thọ 19km về phía Nam Đông-nam, ở bờ phải sông Hồng, cách bờ sông 800 mét. Tọa độ của địa điểm này là : 105°17'34" kinh độ Đông ; 21°15'10" vĩ độ Bắc.

Cách DẬU-DƯƠNG 3km về phía Tây-bắc là di chỉ thuộc thời đại hậu kỳ đồ đá mới Hương-nộn (2), cách 1,5km về phía Nam Đông-nam là địa điểm Gò Bông (3). Bên bờ trái sông

Hồng, đối diện với những địa điểm kể trên là những di chỉ Phùng-nguyên, Gò Mun, Thanh-dinh, Hữu-bồ, Gò Con Lợn, Gò Đồng Xấu v.v... là những di tích thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng mà sách vở đã nhắc tới nhiều.

Di tích khảo cổ ở DẬU-DƯƠNG phân bố trên một quả đồi thấp và thoải mang tên là « Gò Chè ». Diện tích quả đồi ước khoảng 34.200 mét vuông, đỉnh đồi chỉ cao hơn mặt ruộng xung quanh từ 6 đến 10 mét. Nhân dân đã khai phá, trồng trọt ở Gò Chè từ lâu lắm, đất ở chân đồi đã được san thành những thửa ruộng bậc thang, đỉnh đồi cũng bị đào bới rất nhiều, nên nhìn chung, mặt đồi lồi lõm rất nhiều. Quanh « Gò Chè » là một vùng đồi phân bố theo kiểu bát úp, cách nhau bằng những cánh đồng hẹp. Cách Gò Chè 300 mét có ngôi DẬU, một con ngôi sâu, quanh năm đầy nước chảy ra sông Hồng.

2. Tầng văn hóa khảo cổ

Như trên đã trình bày, nhân dân địa phương đã khai phá Gò Chè thành đất trồng trọt từ lâu. Vì thế tầng văn hóa khảo cổ ở đây đã bị hủy hoại nhiều. Ở nhiều chỗ, thứ tự xếp tầng bị đảo lộn, bề mặt của tầng văn hóa cũng bị cắt đứt nhiều bộ phận. Hiện nay,

(1) Báo cáo này đã được trình bày tại Hội nghị Khảo cổ tháng 10 năm 1967.

(2) Do Đoàn chúng tôi khai quật mùa khô 1966—1967, báo cáo khai quật và hiện vật trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử.

(3) Do cán bộ khảo cổ trường Đại học Tổng hợp khai quật năm 1965, 1967.

phần còn lại của tầng văn hóa phân bố trong khoảng 20.000 mét vuông, trước đó ất phải rộng hơn thế nhiều. Tầng văn hóa nằm rất nông, gần sát mặt đất nên dễ bị xâm phạm. Bề dày của nó không lớn lắm, chỗ dày, chỗ mỏng không đều.

Căn cứ vào trắc đồ dọc của tầng văn hóa trong hố khai quật (đợt tháng 1 năm 1967) chúng ta thấy cấu tạo và cách xếp tầng như sau:

— Trên cùng là lớp đất trồng trọt, dày từ 10 đến 15cm, màu vàng nhạt hoặc xám nhạt, khá xốp. Ở lớp này có gặp một số di vật khảo cổ do việc đào bới xáo trộn phần trên của tầng văn hóa.

— Dưới lớp đất trồng trọt là tầng văn hóa khảo cổ, dày từ 40cm đến 60cm. Đất màu vàng ngả nâu, chất đất tương đối xốp, đã kết vón, có lẫn đá vụn, đôi chỗ có lẫn tro, than. Trong tầng có nhiều di vật khảo cổ, hầu hết là đồ đá và một số ít mảnh gốm vỡ vụn nằm rải rác. Điều đáng chú ý là dưới tầng văn hóa ở chỗ chúng tôi đào, không hề thấy có những hố than tro đen ăn xuống sinh thổ (đất nền) như ta thường gặp ở các di tích cư trú thuộc thời đại đồ đá mới hậu kỳ hoặc thời đại đồ đồng. Căn cứ vào cuộc khai quật của chúng tôi, có thể thấy rằng đây là một di tích khảo cổ chỉ có một tầng văn hóa thuần nhất.

— Dưới cùng là lớp đất nền thuộc loại đất đồi rất rắn không có di vật khảo cổ, (bản vẽ, hình 12, xem hình trang sau).

3. Di vật.

Bộ di vật ở địa điểm Đậu-dương bao gồm một số lượng rất lớn đồ đá và một ít mảnh gốm vụn. Chúng ta hãy điểm từng loại di vật một.

I. Đồ đá.

Đồ đá phát hiện được ở đây với một số lượng lớn, bao gồm những mảnh tước, phác vật và một vài công cụ lao động đã làm xong hẳn. Chỉ trong một khu vực rộng có 50 mét vuông đã có 8.507 hiện vật bằng đá. Điều này chứng tỏ mức độ quan trọng của di tích.

Đồ đá ở đây đều làm bằng loại đá xpi-lit, quanh vùng không thấy có, chưa rõ người làm công cụ đá đã chuyên chở nguyên liệu từ đâu về. Tất cả các hiện vật đều có một lớp pa-lin (patine) dày bao phủ, trông ngoài hiện vật có màu xám xi-măng, khác hẳn với màu

đen xám tự nhiên của loại đá xpi-lit. Lâu ngày, những vết đập, tách trên hiện vật đã mờ đi nom không rõ, rìa cạnh cũng không còn sắc như xưa. Mức độ phong hóa của các hiện vật Đậu-dương cao hơn hiện vật Đông-khoài rất nhiều (1).

a) *Mảnh tước*. Gồm có 8.488 mảnh, chiếm tỷ lệ 99,8% tổng số đồ đá phát hiện được ở Đậu-dương, là loại hiện vật chiếm số lượng lớn nhất, thường gặp nhất ở đây. Căn cứ vào kích thước của mảnh tước chúng ta có thể phân chúng thành 3 loại sau:

— *Loại nhỏ* (có chiều dài dưới 2cm), gồm 3.714 mảnh chiếm 43,8% tổng số mảnh tước tìm được. Nhìn chung chúng đều nhỏ và mỏng. Trong số 3.714 mảnh này có 543 mảnh có vết cưa, chiếm 14,6% số mảnh cùng loại và chiếm 6,4% tổng số mảnh tước toàn di tích (Bản vẽ, hình 1, 2).

— *Loại trung bình*: (có chiều dài từ 2 — 5cm), gồm 4.112 mảnh, chiếm số lượng lớn nhất — 48,4% tổng số mảnh tước. Trong loại này có 952 mảnh có vết cưa, nghĩa là chiếm 23,15% của loại này và chiếm 11,2% tổng số mảnh tước (Bản vẽ, hình 3).

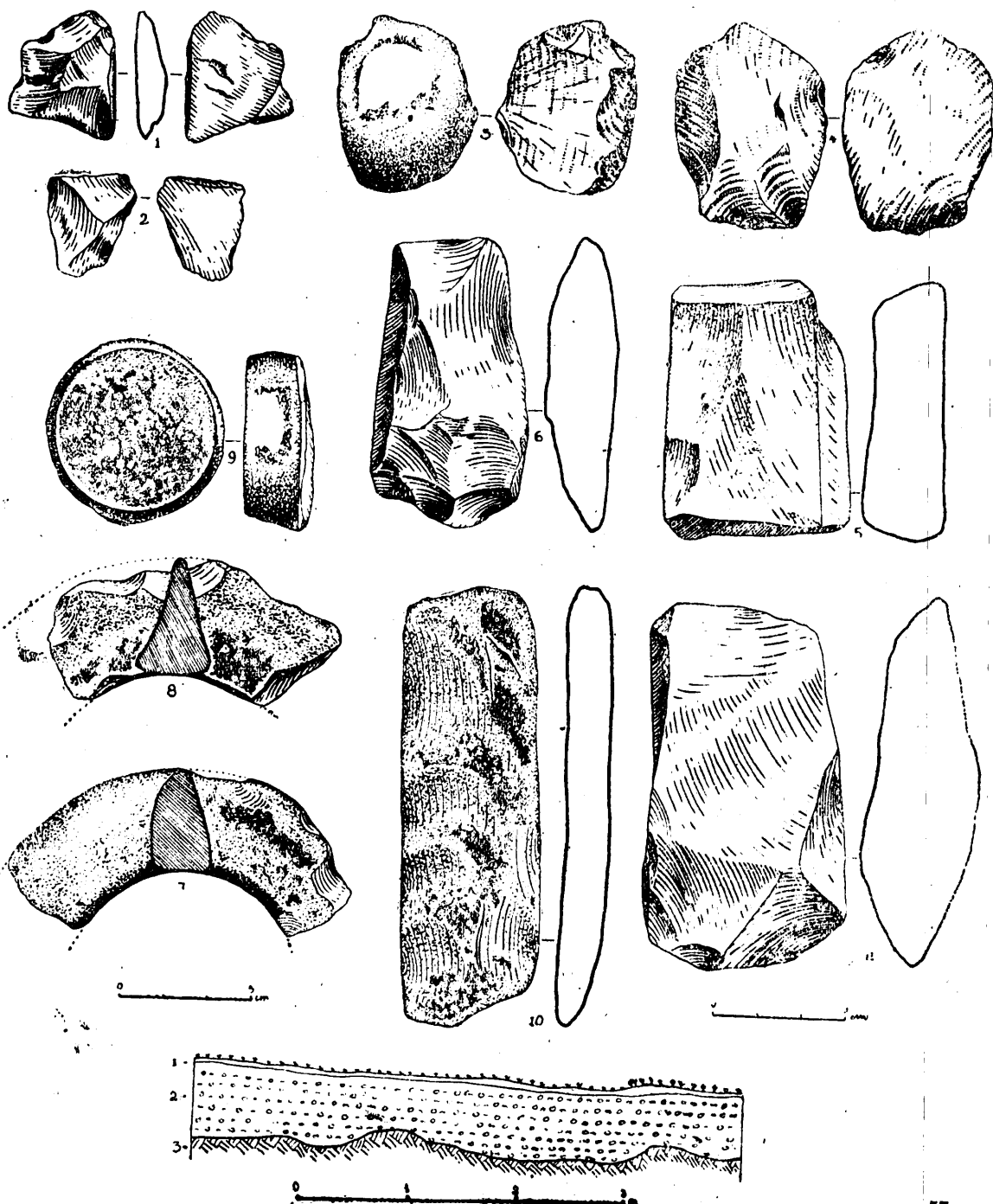
— *Loại lớn*: (dài từ 5cm trở lên), có 662 mảnh, ít hơn 2 loại trên (7,8% tổng số mảnh tước). Trong số đó có 151 mảnh có vết cưa, chiếm tỷ lệ là 22,8% và so với tổng số mảnh tước tìm được chúng chỉ chiếm tỷ lệ 1,8%. Mảnh loại này không là điển hình của di tích, thường là những mảnh vỡ (Bản vẽ, hình 4).

Những con số trên đây cho thấy rằng số mảnh tước có qui mô nhỏ và trung bình chiếm số lượng lớn nhất. Số mảnh tước dài từ 5cm trở lên (chiều dài nhất) tương đối ít, mảnh dài nhất cũng không quá 10cm. Ở đây chúng ta không hề gặp những mảnh tước thô và dày. Phần lớn những mảnh tước vừa kể chỉ là những mảnh tước bỏ đi trong khi gia công lần thứ nhất các công cụ, không thấy có những công cụ làm bằng mảnh tước thường có vết tu chỉnh rìa cạnh.

(1) Tiểu ban nghiên cứu khảo cổ học: Viện Sử học, Vụ Bảo tồn bảo tàng và trường Đại học tổng hợp. *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt-nam*. Nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1961, trang 9—15. P.J. Bortskovski. *Pervobytnye prochloe Vietnam*. Izdatelstvo «Naouka» Moskva — Leningrad, 1966, trang 122 — 125.

Để tiện theo dõi, chúng tôi kèm theo đây bảng thống kê các loại mảnh tước :

Loại mảnh tước	Số lượng (mảnh)	Tỷ lệ	Số mảnh tước có vết cưa	Tỷ lệ so với mảnh cùng loại	Tỷ lệ so với tổng số mảnh tước	Ghi chú
Loại nhỏ	3.744	43,8%	543	14,6%	6,4%	
Loại vừa	4.112	48,4%	952	23,15%	11,2%	
Loại lớn	662	7,8%	151	22,8%	1,8%	
Cộng	8.488		1.646		19,4%	



b) Phác vật.

Cho đến nay phác vật tìm thấy không nhiều, tất cả chỉ có 17 chiếc, nhưng đó lại là những di vật quan trọng — những phác vật của một số công cụ lao động. Những công cụ này đang trong quá trình chế tạo, chưa hoàn thành. Trong số này có :

— Phác vật của rìu và bôn : (15 chiếc) Rìu và bôn đang làm dở ở đây có hình thang hoặc hình chữ nhật, theo kích thước có thể tạm phân làm hai loại : loại trung bình dài từ 5 đến 7cm, rộng từ 3 đến 4cm, loại nhỏ : dài từ 2 đến 4cm, rộng từ 1,5cm đến 2,5cm. (Bản vẽ, hình 5, 6).

Trên phác vật, ngoài những vết dẽo còn thấy những vết cưa ở hai bên cạnh. Hình dáng phác vật đã gần hoàn chỉnh, chỉ cần đem mài nhẵn là dùng được.

Ngoài 17 phác vật kể trên còn tìm thấy nhiều mảnh đá mang những vết cưa dài thể hiện rõ ý định của người xưa đang muốn chế tạo những phác vật rìu và bôn.

— Phác vật vòng đá (2 chiếc) (Bản vẽ hình 7, 8) đã bị vỡ còn giữ lại được có một nửa. Đây là hai phác vật của một loại vòng đá tiết diện hình tam giác thường gặp ở những di chỉ cư trú thuộc thời đại hậu kỳ thời đại đồ đá mới (Gò Con Lợn, An-đao... ở Phú-thọ). Hai phác vật này đã được khoan lỗ tròn ở giữa và đã được dẽo ở quanh rìa. Ở đây còn tìm thấy một chiếc lõi vòng tròn tròn, mỏng đều chứng tỏ kỹ thuật khoan bằng ống tròn đã được áp dụng ở đây. (Bản vẽ, hình 9).

c) Công cụ gần hoàn thành.

Ở đây có tìm được một chiếc rìu và một chiếc bôn tứ diện, hình chữ nhật khá cân xứng. Hai chiếc này đều được mài qua loa ở thân và lưỡi. Trên mặt còn nhiều vết dẽo, lưỡi chưa được mài sắc. (Bản vẽ, hình 10, 11).

d) Công cụ hoàn chỉnh.

Trong khi khai quật, chúng tôi chỉ phát hiện được một chiếc rìu đã được mài nhẵn toàn bộ. Đây là loại rìu tứ diện, hình thang, chiều dài đo được 3,5cm, chiều rộng ở lưỡi 1,7cm.

Theo sự điều tra của chúng tôi, nhân dân địa phương trong khi đào đất, trồng trọt trên gò có nhặt được vài chiếc rìu mài, nhưng hiện nay chưa thu thập lại được.

2. Đồ gốm.

Trong 3 lần khảo sát trên mặt di tích, chúng tôi thấy rất ít mảnh gốm vỡ. Đến khi khai quật cũng vậy, chưa phát hiện được

hiện vật nào bằng gốm còn nguyên vẹn, chỉ thấy ít mảnh vỡ rải rác trong tầng văn hóa. Tất cả thu được 142 mảnh. Toàn là những mảnh vỡ vụn, chiều dài nhất cũng chỉ trong khoảng 5cm là cùng. Những mảnh gốm này đã bị bong mất vỏ áo ngoài nên hoa văn nom không rõ.

Căn cứ vào những mảnh có thể nghiên cứu được, ta thấy như sau :

— Về loại hình và kiểu dáng : ở đây chỉ tìm được những mảnh của loại nổi nhỏ hoặc trung bình, miệng cao và loe ra ngoài. Bụng nổi hình cầu, đáy tròn. Không thấy những loại nổi lớn và những loại đồ đựng khác như bình, vò, dọi xe chỉ, « chạc gốm »... như ở các di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới và đồ đồng thau khác.

— Về chất liệu : gốm ở đây được nặn bằng loại đất sét pha những hạt cát thạch anh to nhỏ không đều và những chất hữu cơ khác. Đó cũng là chất liệu của những đồ gốm được mệnh danh là « loại gốm thô ».

— Về màu sắc của gốm thấy có hai màu : xám đen và nâu nhạt.

— Vỏ ngoài của gốm đã bị bong nhiều, hoa văn không nom rõ. Căn cứ vào một vài mảnh còn văn, có thể biết được rằng đây là loại gốm trang trí bằng văn răng lược chải hoặc đập loại hoa văn thường dùng để trang trí các loại nổi, nhất là ở phần bụng và đáy.

Tình trạng bảo tồn của gốm không tốt nên khó nghiên cứu trình độ kỹ thuật chế tạo gốm. Quan sát kỹ lưỡng những mảnh gốm chỉ cho phép nêu lên một vài nhận xét bước đầu như sau : gốm ở đây được chế tạo khá cân xứng, thành gốm mỏng đều, độ nung khá cao, màu sắc gốm tương đối thuần nhất. Có thể nghĩ rằng những đồ gốm này đã được nung trong những lò nung chứ không phải đốt trong đồng lửa, hơn nữa có thể đặt câu hỏi : phải chăng những đồ gốm ở đây đã được làm bằng bàn xoay ?

4. Vài nhận xét sơ bộ về địa điểm Đậu-dương

Ở đây chúng tôi nêu lên vài nhận xét bước đầu trong quá trình khai quật và tìm hiểu những hiện vật khảo cổ đã phát hiện.

Trước hết, chúng tôi thấy rằng loại hiện vật chủ yếu ở Đậu - dương là những mảnh tước các loại, chúng chiếm một tỷ lệ rất lớn so với toàn bộ đồ đá phát hiện. Số lượng những công cụ được chế tạo hoàn

chính hoặc gần hoàn thành rất ít. Những con số ở bản kê dưới đây chứng tỏ điều đó:

Hiện vật	Số lượng
Mảnh tước các loại	8.488
Phác vật	17
Công cụ chế tạo gần hoàn thành	2
Công cụ hoàn chỉnh	1
TỔNG CỘNG	8.508

Chúng ta đều biết những mảnh tước thường là những mảnh đá bị vứt bỏ trong quá trình chế tác đá. Trong thời đồ đá cũ người ta cũng dùng mảnh tước làm công cụ lao động sau khi đã tu chỉnh qua. Ở thời đồ đá mới, nhất là thời đồ đá mới hậu kỳ, mảnh tước ít được dùng đến. Trường hợp mảnh tước ở Đậu-dương cũng vậy, chúng ta hầu như không gặp một mảnh nào có tu chỉnh lần thứ hai (ít nhất là trong phạm vi 50 mét vuông đã khai quật với số 8.488 mảnh tước không có vết tu chỉnh). Và cũng không có một dấu hiệu nào chứng tỏ người ta muốn biến chúng thành công cụ cả. Sự có mặt của 17 phác vật rìu bôn và 2 công cụ gần hoàn thành cũng giúp ta hiểu được tính chất của di tích Đậu-dương.

Bộ hiện vật Đậu-dương khác hẳn những bộ hiện vật ở các di tích thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới và đồ đồng thau khác. Ở những nơi đó (như di chỉ Phùng-nguyên chẳng hạn) không những chúng ta thấy công cụ lao động thuộc nhiều hình loại như bôn, rìu, đục thẳng, đục vum, bàn mài, hòn ghè..., mà lại còn thấy cả những hiện vật dùng trong đời sống hàng ngày như: nồi, vò, bình, những vòng tay, vòng tai. Những di tích đó cho ta những chứng cứ về sinh hoạt của một tập thể người sống trong một địa điểm quần cư. Ở đây tư liệu sinh hoạt chỉ là một số nồi gốm mà thôi, phần còn lại thì đều có liên hệ tới quá trình chế tác công cụ.

Như vậy tính chất cơ bản của di tích Đậu-dương là một xưởng chế tạo đồ đá. Và trong phạm vi qui mô cuộc khai quật cho phép, có thể cho rằng sản phẩm chủ yếu của xưởng đồ đá này là những bản thành phẩm mà người dùng còn cần phải gia công thêm khi đem về nơi mình ở. Có thể nghĩ rằng những người

chế tạo công cụ chỉ đến nơi này để làm việc mà thôi. Tuy nhiên một số mảnh gốm và dấu vết than tro trong tầng văn hóa và cả một vài công cụ lao động hoàn chỉnh nữa chứng tỏ rằng họ có mang theo một số tư liệu sinh hoạt nhất định để có thể tạm thời sinh sống ở nơi làm việc.

Hiện nay chưa thể nói được điều gì dứt khoát về tuổi của di tích Đậu-dương. Chúng tôi chỉ mới đào một phần rất nhỏ của xưởng. Nhưng căn cứ vào loại hình những phác vật rìu bôn, kích thước của chúng, cũng như hình loại của 2 mảnh phác vật vòng, lõi vòng, cần cứ vào chất liệu và hoa văn còn lại trên gốm, đem so sánh chúng với những di vật cùng loại phát hiện được ở các di tích khác, chúng ta có thể nghĩ rằng xưởng đồ đá Đậu-dương có lẽ thuộc loại các di tích của hậu kỳ thời đại đồ đá mới hoặc sơ kỳ đồ đồng ở miền Bắc Việt-nam. Những công trình nghiên cứu về sau sẽ quyết định vấn đề này. Hiện nay chỉ biết được rằng: những loại đồ đá, vòng đá, đồ gốm của Đậu-dương có những tiêu bản tương tự trong bộ di vật ở di chỉ Phùng-nguyên, Hương-nộn, An-đạo, Gò Con lợn (1) và trong một vài di tích cùng loại với những địa điểm vừa kể.

Những tài liệu thu thập được cho thấy rằng trình độ kỹ thuật chế tác đá ở đây đã rất cao. Kỹ thuật cưa, khoan đá đã phổ biến. Cách đẽo đá rất tinh xảo. Do áp dụng kỹ thuật cưa nên phác vật ít bị gãy vỡ, tiết kiệm được sức lao động và tận dụng được nguyên liệu. Độ tập trung rất dày đặc của những mảnh tước trong tầng văn hóa chứng tỏ rằng xưởng Đậu-dương là một xưởng làm đá lớn, tồn tại khá lâu.

Nếu những công tác nghiên cứu sau này chứng thực cho ý kiến của chúng tôi về niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá mới, tương đương với các di chỉ Phùng-nguyên, An-đạo, Hương-nộn v.v... thì vị trí của xưởng làm đá Đậu-dương lại càng quan trọng trong việc tìm hiểu thời đại Hùng vương. Trước hết nó sẽ cho phép ta nhìn nhận những tiến bộ kỹ thuật trong việc chế tác đá của nhóm di tích đồ đá mới hậu kỳ kể trên là thuộc nền kỹ thuật địa phương. Sau nữa nó chứng tỏ mối quan hệ vô cùng chặt chẽ giữa những người

(1) Báo cáo và tài liệu khai quật các di tích này hiện trữ tại Bảo tàng Lịch sử. Riêng di vật của Phùng-nguyên và Gò Con lợn ở đây chỉ có những sưu tập mới xây dựng vào năm 1966, 1967, tài liệu các đợt đào trước (1960, 1961) đều do Đội Khảo cổ giữ.

cùng chung một văn hóa vật chất (mà tiêu biểu là di chỉ Phùng-nguyên) cùng sinh tụ ở vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ. Hình như đã có một sự phân công nào đó giữa họ với nhau trong việc sản xuất công cụ lao động, khai thác nguyên liệu để chế tác những công cụ này. Riêng về thân phận những người trực tiếp chế tác đồ đá ở xưởng Dậu-dương cũng là một đề tài quan trọng cần tìm hiểu chu đáo. Theo gợi ý của F. Ăng-ghe-nơ thì «những người thợ đã trau dồi kỹ năng của mình tại các xưởng ấy, có lẽ đã làm cho công xã, cũng giống như những người suốt đời làm thợ thủ công trong các tập đoàn thị tộc In-di-an ngày nay vậy» (1).

Giá trị của việc phát hiện xưởng làm đồ đá Dậu-dương không phải là ở chỗ «độc đáo» hoặc «duy nhất» của loại hình di tích. Trên đất nước ta những xưởng làm đá như vậy đã được tìm ra từ lâu (2). Theo chúng tôi nghĩ, giá trị cơ bản của nó là ở chỗ nó có liên quan đến một nhóm di tích hoàn toàn mới được phát hiện mà chúng ta chưa nắm được đầy đủ, toàn diện—nhóm di tích thuộc hậu kỳ đồ đá mới và sơ kỳ đồ đồng ở đồng bằng và trung du Bắc-bộ (có thể ở cả lưu vực sông Mã nữa) mà di chỉ Phùng-nguyên là điển hình.

Cũng vì lẽ đó, không quản trình độ hiểu biết nông cạn, chúng tôi mạnh dạn nêu lên

một vài nhận xét bước đầu về những tài liệu thu thập được về xưởng làm đá này.

16-1-1968

(1) F. Ăng-ghe-nơ—*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, trang 241. Xưởng mà Ăng-ghe-nơ nhắc tới ở đây là những xưởng chế tạo công cụ bằng đá đã thành lập từ mặt kỷ của thời đại đồ đá (T.G).

(2) M.Colani—*L'âge de la pierre dans la province de Hòa-bình (Tonkin)*. Mémoires du Services Géologique de l'Indochine, vol XIV, fasc. 1, Hà-nội 1927, trang 50.

— *Notice sur la préhistoire du Tonkin I*. Deux petites ateliers. Bulletin du Service Géologique de l'Indochine, vol XVII, fasc. 1. Hà-nội 1925, trang 7—22, 23—27.

H.Mansuy et M. Colani — *Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine VII*. Néolithique inférieur (Bacsonien) et Néolithique supérieur dans le Haut-Tonkin. Mémoires du service géologique de l'Indochine vol XII, fasc. 3. Hà-nội, 1925, trang 25.

Tiêu ban nghiên cứu Khảo cổ học... : *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt-nam*. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1961.

P.J. Boriskovski—*Pervobytnoe prochlod Vietnam*. Moskva—Léninegrad. 1966, trang 122—125.

1. Một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở đầu thời Nguyễn

HOA BÀNG

SAU khi lật đổ triều Tây-sơn, nhà Nguyễn lên nắm chính quyền, nhân dân cả nước, đặc biệt là ở Bắc-hà, không chịu khuất phục dưới chính sách bóc lột áp bức của bọn vua quan nhà Nguyễn. Cho nên nhiều nơi và nhiều lúc, nhất là từ năm 1803 và 1808 trở đi, một số cuộc khởi nghĩa đã lẻ tẻ và liên tục nổi dậy, ấy là chưa kể những cuộc lớn có vang dội như Phan Bá Vành, Lê Văn Khôi, Nguyễn Văn Trám, Nông Văn Vân, v.v... Chính tài liệu trong sử sách phong kiến nhà Nguyễn cũng đã phải thú nhận rằng: «Tứ trấn ở Bắc-thành, *“giặc cướp”* nổi lên như ong». Và: Trong năm 1808, quan quân nhà Nguyễn «đi tiểu, lớn nhỏ có đến 36 trận». Vì các tướng bộ hạ của Tiền quân Nguyễn Văn Thành phải chia đường đi đánh dẹp, nên ở trong thành Bắc-thành bấy giờ «chỉ còn có vài trăm quân và hai thớt voi» (theo tài liệu trong *Truyện Nguyễn Văn Thành*).

Theo tin điều tra chưa chính thức, người ta cho biết rằng suốt cả các đời triều Nguyễn, tính chung các cuộc khởi nghĩa có đến mấy trăm cuộc cả lớn lẫn nhỏ.

Bài này, theo tài liệu tản mát ở các sách như *Thực lục*, *Liệt truyện*, chủ yếu là *Quốc sử di biên*, v.v... chúng tôi chỉ trình bày một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở đầu thời Nguyễn: Phàm những cuộc nào mà tài liệu chỉ cho biết có niên đại, tên các thủ lĩnh, và địa điểm khởi nghĩa, chúng tôi chưa khảo được đầy đủ hơn thì lập thành riêng một biểu để tiện nhận xét; còn cuộc nào có thể khai thác được nhiều tình tiết hơn thì xin sắp xếp theo thứ tự niên đại cũng như trong biểu sau đây trình bày: (xem biểu trang 62)

Ngoài những nhân vật như đã liệt kê trong biểu trên đây, chúng tôi xin giới thiệu thêm một số cuộc khởi nghĩa tương đối có nội dung cụ thể để các bạn đọc tham khảo và, nếu có khả năng, đề nghị các bạn khai thác thêm.

Cuộc khởi nghĩa của một số tướng lĩnh nhà Tây-sơn.

Sau khi Tây-sơn bị sụp đổ, một số tướng lĩnh còn sót lại vẫn ôm chí phục thù, mưu đồ lật đổ triều Nguyễn. Họ hoạt động dưới nhiều hình thái khác nhau.

Tháng 8, năm quý hợi (1803), Tiết-độ Nguyễn Văn Tuyết, chỉ huy Văn và đồ đốc Mạnh cùng nhau đứng dậy, tập hợp lực lượng còn sót lại, đưa Long, con đại vương Thiện, lên làm chúa, lấy theo niên hiệu Bảo-hưng của Nguyễn Quang Toản trước. Họ dẫn vài trăm chiếc thuyền biển của Thiên-địa hội (1) đánh phá trấn Cỗ-dũng, giết trấn quan, lóc xương; rồi tràn vào Kinh-môn bảy huyện.

Tiền quân Nguyễn Văn Thành sai phó tướng Long và trấn quan Hải-dương đi đánh.

Ngày 21 cùng tháng, hai bên đại chiến ở Văn-độ thuộc huyện Thanh-lâm (Hải-dương).

Nghĩa quân hoạt động đến tháng 9 cùng năm thì bị trấn quan Kinh-bắc chặn đánh ở Phao-sơn và hào mục Trần Huy Dao (2) cầm cự ở chùa Sùng-lệ. Tán lý Đặng Trần Thường (3) xin phá cầu ván trên sông Lục-đáp để chặn đường tiến của nghĩa quân; và, ở cửa sông lại đóng cọc bằng những thân cây cau già và chèn lấp bằng những cỏ rác để ngăn cản thuyền biển của nghĩa quân. Do đó nghĩa quân không tiến được, bị quan quân nhà Nguyễn phá tan.

Ngoài cuộc nổi dậy trên đây, còn có cuộc khởi nghĩa với danh nghĩa chống Nguyễn, khôi phục Tây-sơn do chỉ huy Lục lãnh đạo nữa:

Lục là cựu tướng nhà Tây-sơn, thấy Nguyễn Ánh đã chiến thắng, lên nắm chính quyền, ông ngấm ần ở núi Tam-linh trong Rừng-ngang, đón cướp tài hóa của triều đình Nguyễn, lập Lê Đoàn làm chủ tướng. Cha con Thủ Lệnh ở Phương-độ (Bắc-giang) vì bí mật thư từ đi lại với Lục, nên bị nhà Nguyễn bắt

(1) Một hội đảng thành lập từ đời Khang-hi (1662 — 1722) nhà Thanh, mục đích lật đổ nhà Thanh, khôi phục nhà Minh, hoạt động mãi đến đời Kiến-long (1736 — 1795). Sau đó lại có Tam-hợp hội, có người cho là chi nhánh của Thiên-địa hội.

(2) Huy Dao, người Kênh-than, đã từng cắt đầu Nguyễn Quang Thùy nhà Tây-sơn sau khi Thùy thất cố tự tử ở cầu Quát-lâm, để đem nộp nhà Nguyễn, lấy trọng thưởng.

(3) Có sách chép là Đặng Đình Thường.

Niên đại	Tên các thủ lĩnh	Địa điểm khởi nghĩa	Bị chú
1804	Tuần Diệu + Chiêu Đức	Vũ-nhai	Xưng hiệu Chính-thuận Xưng hiệu Cảnh-nguyên
1805	Nguyễn Tĩnh	Hải-dương	
1805	Cao Văn Dung	Sơn-tây	
1806	Sự Hải-bích	Chùa An-lạc	
1807	La-phù Thiên-cầu	Lạng-giang—Kinh-bắc	
1807	Bắc Sứy	Bình-ngô	Khi bị bắt đến Bắc-thành, Bắc Sứy chửi vua quan nhà Nguyễn thậm tệ. Người Giao-cốc, Sơn-tây, con rể quận Thạc. Người Đan-phượng
1808	Trương Đài	Lâm-thao	
1808	Tuần Đông Tuần Tây	Tam-dương	
1808	Lang Trinh Lang Hồ	đất Mường (Thanh-hóa)	Trước họ Đinh, sau đổi họ Quách.
1808	Triều Thạc Tuần Xích	Trú-hựu	Người Kinh-bắc.
1808	Lý Hồng Lý Thao	Định-bảng	Xưng hiệu Thuận-đức; chiếm đóng các huyện Mỹ-lương, Chương-đức và Lạc-thổ Sầm là cháu Dạng Trần Thường.— Sầm và Bát bị chém năm 1810. Người Lại-thâm
1808	Trương Bát Trương Sầm	liên kết với nghĩa quân Thuận-đức	
1809	Tổng Nham	Lục-ngạn	
1809	Bích Cầu Bích Hậu	Lạng-giang	
1819	Hiệp Lễ Trương Bồi Tống Nho	Nghệ-an	
1823	Khoa	Lang-tài	Người Liễu-khé Giết tri huyện Thụy-anh Hoạt động rất táo bạo, bất chấp cả ban ngày lẫn đêm trắng.
1823	Thuận Quang	Bắc-thành	
1823	Tiền-phong Thanh Hào Xiêm	Chợ Hồ (Hải-dương)	
1824	Khán Khê	Đường-an	
1824	Chánh Xám	Cồ-be	
1824	Tuần Tâm	Thụy-anh	
1825	Đốc-chiến Bồi	Thái-nguyên	
1825	Hào Man Quận Bàng Đại Quất Tiểu Quất	Bắc-ninh	
1825	Quận Tráng	Sơn-tây	
1832	Tổng Cầm	Lạng-giang	

giam, phải uống thuốc độc chết. Trấn quan Ninh-bình bắt được cha của Lục, tổng giam, giữ làm « con tin » để chiêu dụ Lục.

Năm 1817, ngày 7 tháng tư âm lịch, chỉ huy Lục cùng với Cửu-lang và Thập-lang đánh Khương-dinh thuộc Thanh-tri: hơn 20 người trong nghĩa quân bị quân Hiệp Lê Tông Chắt bắt được, đều bị chém cả.

Năm 1819, Lục cùng thủ hạ cải trang làm « linh Bắc-thành » hộ tống hóa vật Nhà nước hơn hai mươi hòm. Đêm đến, họ ngủ ở Vân-sàng (Ninh-bình); trấn quan trong thành không biết tí gì về mặt mưu của họ, vẫn cứ ung dung khoán tiếp Lục. Lục ra ám hiệu, các phục binh trong hòm đều đổ ra, bức bách trấn quan nhà Nguyễn phải thả cha của Lục. Rồi Lục đem cha ra khỏi thành, đồng thời thu hết của cải trong kho Ninh-bình, rút đi. Trấn quan không dám đuổi.

Sau đó, Lục đánh Ứng-thiên: đốc phủ nhà Nguyễn thua trận, bị chết.

Về sau, Lục lên cái ung độc ở chân, về ngủ ở nhà người bạn tên là Tổng Biện ở Vị-hoàng (Nam-định). Biện lừa mẹo bắt Lục: lấy chân trùm kín người Lục, rồi sai người nhà trói chặt lại, đem nộp cùng một lúc với Tư Thanh cũng là một thủ lĩnh nghĩa quân khác.

Khi trấn quan Sơn-nam hỏi cung, Lục nói mình nguyên là tướng nhà Tây-sơn, cốt làm nhiệm vụ vi chủ cũ. Vì gia nhân thủ hạ tiêu dùng thiếu thốn, nên phải « mượn » hóa vật nhà nước để chi dùng cho đủ, chứ không làm việc tàn dân hại vật gì khác. Chỉ huy Lục cùng với một số người khác, trong đó có Tư Thanh, đều bị giải lên Bắc-thành, xử tội từng xẻo cả!

Bộ hạ của Lục, để báo thù cho chủ tướng, bèn ăn mặc giả làm quan quân trong kinh, nói lừa rằng đến nhà Tổng Biện để tuyên thưởng, liền đâm chết Tổng Biện luôn với hơn 10 người trong gia đình y.

Cuộc khởi nghĩa của Tú Bích.

Tú Bích, người huyện Phượng-nhãn (Bắc-giang), từ cuối năm 1804, ông khởi nghĩa, giữ ba tổng thuộc Lục-ngạn và Phao-sơn, được nghĩa quân suy tôn làm Thiên vương. Năm 1808, Tú Bích cùng Đinh Tập có liên kết với nghĩa quân đóng ở Rừng ngang do Lý Hồng, Lý Thao lãnh đạo.

Đầu năm 1809, bà Tú Bích bị hiệp trấn Kinh-bắc bắt cóc, chiêu dụ ông xuống hàng. Áp dụng chiến thuật « bính bất yếm trá », ông làm việc quyền nghi, để cho tình thế tạm được hòa hoãn. Khi yết kiến quận Thành, tức Tiền quân Nguyễn Văn Thành, tổng trấn

Bắc-thành, ông làm ra bộ rất thành khẩn, không muốn nhận quan chức gì, chỉ cần xin cho hai nghìn quân để mình làm tiên phong, đi đánh Triều Thạch và Tổng, Nham, là hai thủ lĩnh nghĩa quân ở Lạng-giang.

Đến năm 1815, đột nhiên Tú Bích lại nổi dậy, ẩn hiện ở Ngô-xá huyện Siêu-loại (1). Trấn thủ Kinh-bắc đến vây đánh, ông phá vòng vây, ra chiến đấu, rồi trốn về Phượng-nhãn. Phó tướng nhà Nguyễn truy kích: Tú Bích bị trúng đạn súng, tử trận. Ngô-xá là căn cứ địa của nghĩa quân, bị địch đốt phá triệt hạ.

Cuộc khởi nghĩa của Ma Danh Cúc.

Cúc là hào trưởng người thiểu số ở Thái-nguyên. Năm 1804, Cúc từ Thái-nguyên, kéo quân ra đánh úp trấn Sơn-tây. Trấn thủ Sơn-tây nhà Nguyễn nổi hiệu thu quân, không động. Sau đó Cúc giả cách làm phủ quan giao tù binh của trấn Thái-nguyên, cướp được mễ lớn của cải trong kho tàng rồi rút đi.

Đến năm 1823, Cúc lại từ Thái-nguyên, đem quân đi tuần tiễu ở trại Đức-lâm thuộc Tư-nông. Bị trấn thủ Bắc-ninh đem quân đánh úp, nghĩa quân bị thua. Cúc chạy vào Yên-thế, ẩn ở trong nhà Tuần Thiện. Trấn thủ bao vây, bắt được Cúc (2), đưa về Bắc-thành, chém Cúc cùng với vợ.

Cuộc khởi nghĩa của Xiển-văn.

Năm 1807, Tổng Trung, người huyện Chân-định, nhà giàu, phò Trịnh Vân, con Đoàn-nam vương Trịnh Tông làm minh chủ, dùng ông nghề Thanh-nê làm quân sự. Nhưng, trước đó, từ năm 1797, Trung đã liên kết với Đức-trường hầu là người đã ngầm liên lạc với Thiên-địa-hội. Đến bảy giờ, họ cùng nhau tập hợp các hào mục Kiến-xương, Nghĩa-hưng và Thiên-trường nổi dậy, đánh phá các phủ huyện, xưng là Xiển-văn đạo. Các nơi từ Quần-anh, Hoa-trường, Thanh-lan và Đông-hồ đến Đường-hào và Trang-liệt, đều là phạm vi hoạt động của nghĩa quân; do đó đường giao thông bị nghẽn. Nghĩa quân bao vây phó tướng Long-vân hầu (3) nhà Nguyễn cho đến khi tiền quân Thành kéo quân đến, mới giải vây được. Bảy giờ nghĩa quân lui giữ cửa Ninh-cường.

Trước tình hình nghiêm trọng ấy, triều

(1) Nay là Thuận-thành thuộc Hà-bắc.

(2) Có thuyết cho rằng vì sợ Tuần Thiện dụ Cúc ra Lạng-giang, nên Cúc mới bị trấn thủ nhà Nguyễn bắt được.

(3) Tước phong của Nguyễn Tiễn Bảo.

đình nhà Nguyễn phải điều động đại quân đi đánh dẹp, mới lược định được các phủ huyện, thu lấy súc sản.

Năm 1808, nghĩa quân Xiển-văn lại hoạt động. Những người trong Thiên-địa hội cũng từ Quân-anh tiến vào Cồ-dũng. Nghĩa quân tiến đánh Hải-dương. Trấn thủ nhà Nguyễn chống cự ở Chí-linh (Hải-dương), bị thua trận, phải lui giữ Lạc-đáp thuộc Thanh-lâm. Nghĩa quân kéo vào Bình-độ thuộc Thanh-hà. Trấn thủ Kinh-bắc đóng quân ở chùa Sùng-nghiêm để chống lại. Nghĩa quân rút vào Vô-song.

Trấn thủ Sơn-nam đem bọn hào mục là Phủ Bình và Ba Trang cưỡng ép dân địa phương làm hương đồng, tiến công. Chúng bị nghĩa quân đánh đuổi, phải chạy giữ Nguyễn-xá. Nghĩa quân lấy lại được Đông-hồ. Bấy giờ địa bàn Hà-dồng và Gia-hộ đều thuộc dưới quyền kiểm soát của nghĩa quân.

Năm 1808, ngày 4 tháng 4 âm lịch, nghĩa quân Xiển-văn tiến đánh phủ Thái-bình, xông vào đồn Kỳ. Trấn thủ Sơn-nam và thống đồn nhà Nguyễn lùa voi ra đánh. Nghĩa quân lui giữ cửa Quỳnh (Quỳnh hải khẩu); rồi vì cạn lương, phải rút lui.

Sau đó, nghĩa quân thường thường ra vào ẩn hiện ở Hoành-sơn. Tướng của nghĩa quân là Ba Siêu rất kiên dũng, thường đón đường tước đoạt tài hóa của triều đình Nguyễn.

Cuối năm 1810, quận Hiệp Lê Tông Chắt (1), tổng trấn Bắc-thành, phải đem quân Thần-sách đi đánh dẹp. Trước khi xuất quân, Tông Chắt đem chém một số thủ lĩnh nghĩa quân khác như Lê Bát, Trương Sầm và Vệ Kỳ, rồi bêu đầu ở bãi Đồng-nhân. Tông Chắt điều động nhân dân các huyện Hoài-an, Chương-đức, Tiên-lữ, Phù-dung (sau đổi Phù-cừ) dẫn cây, mở núi, dọn đường thông đến Hoành-sơn, rồi dùng đề lãnh Thái đi vào Hoành-sơn, đóng đồn rải rác từ Hà-hồi đến núi Ngũ-quá.

Đầu năm 1811, nghĩa quân Xiển-văn chiến đấu với quân Nguyễn do Lê Tông Chắt cầm đầu, ở Hoa-đình thuộc phủ Ứng-thiên, bị bắt lợi.

Về sau, vì thế cô, đường cùng, tiếp tế không đủ, nghĩa quân đi đến bại vong.

Cuộc khởi nghĩa của thống lĩnh Thanh.

Thanh, người huyện Thanh-lâm (Hải-dương), tự xưng là Trung-quân thống lĩnh, cùng với Thủ Lệnh ở Phương-độ (Bắc-giang), Tiền Tri ở Vạn-tư, Tuần Quế ở Cồ-be, Thước Tú ở Sơn-tây, Suất Vi ở Trà-lâm và Tổng Liêm ở Bình-ngô cùng khởi nghĩa.

Năm 1808, nghĩa quân đánh đồn Phương-khai thuộc phủ Thuận-an, đốt các phố ngoài. Đồn trưởng nhà Nguyễn đóng cửa đồn, chống cự lại. Nghĩa quân không vào được, bèn giữ Trà-lâm, thu lấy lương thực (ngày 22 tháng 4, năm Mậu thìn, 1808).

Ngày 23 tháng 4 âm lịch (năm 1808), nghĩa quân phải đương đầu với hai mũi tiến công của hai đạo quân Nguyễn: một đạo do Long vân hầu Nguyễn Tiến Bảo từ Công-hà (phải chăng Hồng-hà?) tiến lên; một đạo do trấn thủ Kinh-bắc từ Đông-hồ xuất phát. Hai bên đại chiến ở Thanh-hoài và Yên-việt. Nghĩa quân lui giữ Thanh-lâm.

Sau đó 3 ngày, nghĩa quân lại tiến, đóng đồn từ chợ Quảng, Đại-bái đến chùa Khương thuộc Tam-nha, đưa trát kêu gọi nhân dân các huyện ủng hộ tiền và gạo.

Ngày 29 tháng 4 cùng năm (Mậu-thìn, 1808), nghĩa quân lại bị hai đạo quân Nguyễn trên đây tiến đánh: đạo tiến từ Công-hà là phó tướng Long-vân hầu Nguyễn Tiến Bảo, đạo tiến từ Thụ-triền là trấn quan Kinh-bắc. Đề đương đầu với hai đạo quân này, nghĩa quân đại chiến ở Bảo-khâm, Đông-khoi, An-định và Bình-ngô, phóng hỏa thiêu đốt và đánh giết, khói lửa ngất trời. Hai con voi Túc và Uy của nhà Nguyễn bị thương nặng, đều chết. Nghĩa quân bị quân Nguyễn đuổi đến Văn-thai thuộc huyện Cẩm-giang, phải tan chạy theo đường Nhân-chi—Kiếp-bạc.

Trong khi có cuộc tác chiến, địa bàn Gia-bình là chiến trường, cho nên dân cư vùng này phần nhiều phải di lánh nạn.

Về sau, vì cạn cân tương quan lực lượng nghiêng về triều Nguyễn, nghĩa quân phải tan rã.

Cuộc khởi nghĩa của Lý Khai Hóa

Lý Khai Hóa ở đồn Nhu (Tuyên-quang), được Tổng Cồ (2) và Trương Điều bí mật tôn phò. Mùa thu năm 1822, Lý Khai Hóa từ sơn-trại Tuyên-quang kéo quân ra phá Ngừ-giang và phố Hà-dương (3), nói trương thanh thế rằng dưới cờ có ba vạn quân.

Tổng trấn Bắc-thành tiến quân đóng đồn ở Tuần-quán (4), sai phó thống đồn chống cự. Đề giăng màn lưới vây bắt nghĩa quân, tổng trấn Bắc-thành ra lệnh cho các tổng trong

(1) Nhiều sử sách khác, vì kiêng tên Thiệu-trị (Miên Tông), nên tước bỏ chữ "Tông", chỉ chép là Lê Chắt.

(2) Người châu Thủy-vĩ. Lao-cai.

(3) Nay là tỉnh Hà-giang.

(4) Bấy giờ thuộc Sơn-tây, nay thuộc Tuyên-quang.

trấn đều lập «tổng ước», tức là ước lệ hàng tổng: phải cứu giúp lẫn nhau để có nghĩa quân kéo đến. Tổng trấn lại treo giải thưởng cho những ai bắt được nghĩa quân.

Rồi đó, nghĩa quân Lý Khai Hóa bị thua vỡ khi tên Xuân trong cơ Mười (Thập cơ Xuân) đến châu Bảo-thắng (1), bày trận dụ lưng xuống sông nước. Do đó đồn Nhu bị Tổng trấn phá tan, nghĩa quân bị vây bắt.

Tổng Cồ, một tướng nghĩa quân, đào hầm xuyên núi, trốn sang đất Trung-quốc. Sau đó bị bắt và bị chém ở Bắc-thành, vì người Mãn-thanh câu kết với địch, dẫn độ cho triều đình nhà Nguyễn.

Qua năm sau (1823), Lý Khai Hóa bị tên Xuân trong cơ Mười bắt được đưa đến Bắc-thành, bị xử tử cùng một lúc với bộ tướng là Triệu Phi Hổ.

Cuộc khởi nghĩa của Tổng Nương

Nương, người Cồ-giác (Bắc-ninh), đã từ lâu năm, chứa lương, tích của ở Lang-tài, chống lại vua quan nhà Nguyễn. Ông chiêu tập phủ dụ những tay hào mục, chống tô thuế, không đóng góp cho triều Nguyễn. Nương làm nhà để tuyển mộ những người khỏe mạnh sung vào hàng ngũ nghĩa quân. Trong phạm vi kiểm soát của Nương, pháp lệnh rất nghiêm: hề ai vi phạm cấm lệnh, tất bị nghiêm trị. Thí dụ: có Nho Biều và Chiêu Phán phạm lệnh cấm, liền bị bắt và chôn sống. Do đó, trộm cướp không dám quấy nhiễu, dân xã trong huyện đêm đến không phải đóng cổng, nhân dân được sống trong cảnh yên ổn. Hành động của Nương phù hợp với nguyện vọng của dân, cho nên không bị ai cáo giác gì cả.

Ban đầu Nương ẩn hiện ở Nhâm-sơn, ra vào Chi-lan và Ngọc-cục. Đến năm 1832, Nương

hoạt động ở Cẩm-giang và Hoàn-lộc. Cuối cùng, bị quân Nguyễn tiến công dồn dập, nghĩa quân bị thất bại hoàn toàn.

..

Những cuộc khởi nghĩa trên đây, có thể nói, đều ở dưới hình thái đấu tranh võ trang của nhân dân nói chung, nông dân nói riêng; nhưng các nhà lãnh đạo lại thuộc nhiều thành phần khác nhau. Chúng ta thấy: tổng lý có (như Tuấn Diệu, Tổng Nham, Tổng Nho, Khán Khê, Hào Man, Tổng Cầm, Tuấn Quế, Tổng Nương...), khoa mục có (như Tú Bích...), người thiểu số có (như Ma Danh Cúc, không kể Nông Văn Vân sau này), và người tôn giáo cũng có (như sư Hải Bích, Xiển-văn đạo kết hợp với Thiệu-Địa hội)... Như vậy chứng minh rằng từ miền xuôi đến miền ngược, từ người kinh đến người thiểu số, từ nhỏ đến lớn, thích, những tầng lớp bị trị đương thời đều không chịu nổi chính sách áp bức bóc lột của tập đoàn thống trị phong kiến nhà Nguyễn, đặc biệt là cái tệ quan lại tham nhũng như trong bài «Tổ khuất khúc» (2). Nói chung, khi mới nổi lên, họ đều nuôi hy vọng lật đổ được bọn vua quan triều Nguyễn để xây dựng lấy một thời cuộc khác hơn, tốt hơn. Cho nên họ tìm lấy một cái gì có uy thế sẵn, được mọi người đã mắt thấy tai nghe, để dễ hiệu triệu dân chúng; do đó có nhóm thì nêu khẩu hiệu phò Lê, có đám thì lấy danh nghĩa lập Trịnh, lại có tập đoàn thì nhen lên ngọn lửa khôi phục nhà Tây-sơn, để đi đến mục đích chung là tiêu diệt nhà Nguyễn.

Những cuộc khởi nghĩa đó tuy lẻ tẻ, ngắn ngủi, ít người biết tiếng, nhưng đã làm cho bọn vua quan nhà Nguyễn lao đao trong một giai đoạn lịch sử từ năm 1803 đến năm 1832.

Tháng 3 năm 1968

ĐANG IN :

★ Về quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

TRẦN XUÂN TRƯỜNG

★ Cơ sở sản xuất — vật chất của chủ nghĩa xã hội.

A. I. NỐT-KIN

(Hình thức và thể loại)

★ Thơ ca Việt-nam.

BÙI VĂN NGUYÊN — HÀ MINH ĐỨC

★ Đại Việt sử ký toàn thư.

(tập III và IV)

★ Báo cáo khai quật đợt I Di chỉ Lũng-hòa.

HOÀNG XUÂN CHINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử in tại xưởng in HN 15 38 đường Bà Triệu Hà-nội

Chỉ số : 12.437

Giá tiền : 0đ60